

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC SỬ HỌC TRONG LÚC NÀY.
- ★ TỪ «CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT-NAM — THỰC CHẤT VÀ HUYỀN THOẠI» ĐẾN «HÀNH TRÌNH».
- ★ TỔNG KẾT CUỘC THẢO LUẬN VỀ PHAN-CHU-TRINH.

VIỆN SỬ HỌC

76

7 — 1965

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TẤN

Số 76

THÁNG 7 - 1965

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Một vài ý kiến về công tác sử học trong lúc này.	1
PHONG-HIỀN — Từ « chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt-nam — thực chất và huyền thoại » đến « Hành trình ».	2
VĂN-TẠO — Kết thúc cuộc thảo luận về Phan-chu-Trinh.	11
TẠP CHÍ N.C.L.S. — Thảo luận về những cuộc khởi nghĩa của nông dân và chiến tranh nông dân trong quá trình lịch sử Việt-nam.	27
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Một vài nhận xét về đặc điểm truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng.	28
HÀ-VĂN-TẤN — Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa-lư.	39
NGUYỄN TÀI và HOÀNG-TRUNG-THỰC — Đàng-thúc-Hứa, một tấm gương yêu nước bền bỉ bất khuất.	51
THÁI-VŨ — Tìm hiểu thêm về cứ điểm Ba-dình.	61

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC SỬ HỌC TRONG LÚC NÀY

TRẦN - HUY - LIỆU

E HỮNG ta đang sống sôi sục trong những ngày chống Mỹ cứu nước. Trong số hàng triệu người ghi tên tòng quân, có cả một số cán bộ sử học chúng ta. Một anh bạn đã hỏi tôi một cách nửa đùa nửa thật rằng: lúc này nhiều người đã « xếp bút nghiên theo việc đao cung », vậy các nhà sử học cũng phải gác việc nghiên cứu lịch sử để góp phần vào việc làm ra lịch sử chứ? Giữa các cán bộ sử học, một câu hỏi cũng được bàn luận xôn xao, rằng lúc này chúng ta phải làm gì, nghiên cứu gì cho thích hợp? Cổ nhiên là công tác sử học phải gắn liền với nhiệm vụ cách mạng hiện tại, vậy thì « gắn liền » bằng cách nào? Nói rằng phục vụ cho sản xuất và chiến đấu, vậy thì phục vụ như thế nào? Có phải chúng ta cũng lao vào như các nhà báo, bạn đồng nghiệp của chúng ta để ghi chép, bàn luận những chuyện hàng ngày cho kịp thời? Có phải ngoài những đề mục chiến đấu trước mắt, chúng ta hãy tạm gác lại những chuyện xa xăm, những công trình nghiên cứu lâu dài? Trả lời xong những câu hỏi trên đây tức là giải quyết được vấn đề công tác sử học của chúng ta hiện thời.

Ở đây, chúng tôi không phải nhắc lại nhiệm vụ của những người công tác sử học và phương châm nghiên cứu sử học, mà chỉ nhấn mạnh vào cương vị công tác của chúng ta. Về vấn đề trọng tâm của công tác sử học thì từ trước, chúng ta đã đặt việc nghiên cứu cận, hiện đại làm trọng tâm. Nhưng trong lúc này, trên phương châm lấy cận, hiện đại làm trọng tâm, chúng ta còn phải mài sắc vũ khí để tập trung vào việc chống Mỹ cứu nước. Cổ nhiên là trong công việc chống Mỹ cứu nước, người cán bộ sử học, với cương vị và vũ khí của mình, không phải làm giống như chiến sĩ các ngành nghề khác. Và chẳng, công trình nghiên cứu khoa học đòi hỏi phải đi vào chiều sâu, càng sâu càng tốt.

Trong khi nhắc đến dân tộc ta là một dân tộc anh hùng và cần lao, người nghiên cứu lịch sử phải chứng minh nó trên quá trình xây dựng đất nước và bảo vệ đất nước, tăng cường lòng tin tưởng của mọi người vào sức tự lực cánh sinh, vào lực lượng vĩ đại của dân tộc, nhất định đánh thắng đế quốc Mỹ hiện nay cũng như đã đánh thắng những giặc ngoại xâm hung hãn trước kia.

Trong khi củng cố khối đại đoàn kết dân tộc để chống giặc cứu nước, các nhà dân tộc học phải nói lên được những đặc điểm của mỗi dân tộc sống trên đất nước của tổ quốc Việt-nam và phần đóng góp của mỗi dân tộc trong lịch sử xây dựng đất nước cũng như chống ngoại xâm, do đó càng vững lòng tin ở việc toàn dân kháng chiến, tập trung mũi nhọn vào đế quốc Mỹ, kẻ thù không đội trời chung của toàn thể dân tộc ta.

Cả đến những phát hiện mới của khảo cổ học, tùy theo tầm quan trọng của nó đều giúp chúng ta hiểu biết thêm quá trình sinh hoạt của dân tộc. Chúng ta càng tự hào một khi thấy đất nước ta xuất hiện từ lâu cũng như nước ta vốn có một nền văn hiến tốt đẹp. Lòng yêu nước của mỗi người chỉ có thể thật sâu sắc một khi đi sâu vào lịch sử của đất nước mình. Yêu nước ngày nay còn phải gắn liền với yêu chế độ xã hội chủ nghĩa thì yêu nước mới có nội dung.

Những người nghiên cứu lịch sử thế giới càng thấy rõ cả thế giới đang sôi sục chống Mỹ, vì đế quốc Mỹ hiện nay là tên sen đầm quốc tế của trật tự tư bản chủ nghĩa, đang ra sức đàn áp các phong trào giải phóng dân tộc, các cuộc đấu tranh chống áp bức và bóc lột của nhân dân thế giới. Và, cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam hiện nay đã trở thành tiêu điểm của cách mạng thế giới.

Trở lại câu hỏi trên: chúng ta phải làm gì trong lúc này, lúc mà nhiều người thường nhắc nhở nhau « nghìn năm có một »?

Thì đây, hơn ba mươi triệu nhân dân ta từ Nam chí Bắc đang đứng lên làm nhiệm vụ lịch sử: *giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc*, tất nhiên các người công tác sử học cũng phải đứng trên cương vị của mình để phục vụ nhiệm vụ kể trên. Có điều là, việc làm của người cán bộ sử học không giống như phóng viên một tờ báo cũng như một tác phẩm sử học không phải như một trang thời sự. Chúng ta không phải chỉ ghi chép những sự việc dồn dập diễn ra, mà còn phải thấy cả một hệ thống của nó, bối cảnh lịch sử của nó, qui luật phát sinh và phát triển của nó. Chúng ta không phải chỉ nhằm tuyên truyền cổ vũ, gây

(Xem tiếp trang 10)

TỪ « CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT-NAM. THỰC CHẤT VÀ HUYỀN THOẠI » ĐẾN « HÀNH TRÌNH »

PHONG - HIỀN

TẠP chí *Nghiên cứu lịch sử* số 73, tháng 4-1965, có đăng bài của ông Nguyễn-công-Bình phê phán cuốn

Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt-nam. Thực chất và huyền thoại của ông Nguyễn-văn-Trung. Tôi xin có thêm một số ý kiến.

MỘT SỰ CHUYỂN BIẾN RIÊNG TRONG CÁI CHUYỂN BIẾN CHUNG

Cuốn sách trên của ông Trung được nhà Nam sơn xuất bản ngày 13 tháng 9 năm 1963. Như vậy tác giả đã viết nó trong thời Diệm — Nhu. Từ đó đến nay, miền Nam đã có nhiều chuyển biến. Một mặt cái chết của Diệm, ngoài những hậu quả khác, đã mở mắt cho nhiều người từng bị tha hóa bởi những huyền thoại gắn liền với chín năm chấp chính của gia đình họ Ngô. Mặt khác, chiến thắng ngày càng có tính chất quyết định của nhân dân miền Nam càng đẩy Mỹ và tay sai vào thế tuyệt vọng. Để tự cứu, chúng càng hung hãn, nhưng càng hung hãn chúng càng lộ bản chất xâm lược, càng kích động tinh thần cứu nước chống Mỹ của nhân dân miền Nam. Cho nên ngày nay một điều hầu như đã trở thành cái bi mật của Pô-li-xi-nen, nghĩa là ai cũng biết cả, là Mỹ sẽ thua, sớm muộn gì rồi cũng thua.

Khi cuộc đấu tranh giai cấp đã đến độ khốc liệt và sắp sửa chuyển hóa theo hướng có lợi cho cách mạng như vậy, làm sao nó không khỏi gây ra nhiều suy nghĩ trong số những người còn ở trong hàng ngũ địch cũng như trong số những người chưa có dịp tham gia phong trào cứu nước, nhất là trong giới trí thức ở miền Nam. Bởi vì trí thức nước ta, mà đại bộ phận là trí thức tiểu tư sản, vốn có tình cảm dân tộc mạnh, đồng thời có cảm giác nhanh và nhạy, nên đã từng luôn luôn nỗ lực những tiếng phào sôi nổi trong phong trào cách mạng dân tộc, và từ lập trường dân tộc chưa có ý thức giai cấp rõ ràng có thể dễ dàng chuyển sang lập trường cách mạng dân tộc của giai cấp công nhân Việt-nam, là giai cấp nắm trong tay tương lai của dân tộc và của văn hóa. Vì thế không lấy làm lạ khi thấy trong phong trào đô thị miền Nam hiện nay luôn luôn nổi lên những cuộc đấu tranh anh dũng của sinh viên và học sinh yêu nước, và gần đây, trong một số trí thức lâu nay « vẫn cố đốt lên một ngọn đèn le lói còn hơn là ngồi im mà nguyên rửa bóng tối », cũng đã có tiếng nói hòa bình.

Trong cái không khí chung như vậy, ông

Nguyễn-văn-Trung, một người trí thức miền Nam tự nhận ở trong số những người « đặc biệt quan tâm đến sự mất còn của đất nước » như đã ghi trên bìa tờ tạp chí *Hành trình* mà ông chủ trương, chắc cũng phải suy nghĩ. Nhất là ông thường định nghĩa cái triết lý của ông như là một sự « thức tỉnh », một « ý chí tra hỏi » về ý nghĩa đời người và đời mình để « xác định một thái độ nhập thế », và ông thường ví mình như một « lữ khách » (homo viator) luôn luôn trên con đường suy luận để thí nghiệm một lối nhìn, và chỉ gán cho những suy luận của mình một tâm thức « nhận định » thôi, thì đứng trước những biến cố lớn lao đã và đang diễn ra ở miền Nam, nếu ông không lừa dối mình và lừa dối người khác, chắc chắn là ông phải suy nghĩ, phải chuyển biến như ông Nguyễn-công-Bình đã hy vọng nơi ông ở cuối bài viết của mình : « hãy rút ra từ thực tế lịch sử những bài học đúng đắn cho hành động ». Quả thật, ông đã không bảo vệ một số những tư tưởng của bản thân, đã có những chuyển biến nhất định về mặt nhận thức. Và sở dĩ hôm nay tôi muốn có một vài ý kiến về sự chuyển biến nói trên, không phải là vì trường hợp của ông có một cái gì khác biệt nổi bật, mà là vì qua ông, tôi nghĩ đến một số người trí thức miền Nam có lẽ trong thâm tâm đã nhận thức được sự vận động của lịch sử, đã thấy được tương lai của đất nước, của trí tuệ ở phía nào, đã không có cái « phản xạ có điều kiện » khi nghĩ và nói tới người cộng sản, nghĩa là không có tình cảm chống cộng sống thực (vécu), nhưng lại tự tạo cho mình bao nhiêu trở ngại trên con đường đến với nhân dân. Tôi muốn nói đến những người đem cái lăng kính hiện tượng học mà nhìn hiện thực, chưa phân biệt rõ ràng đâu là chính trị, đâu là « hiện sinh », hiểu chủ nghĩa Mác qua cái mà người mác-xít gọi là « Mác luận (Marxologie) » nghiên cứu lịch sử cách mạng của dân tộc qua tài liệu của những người phá hoại nó và trong người có lẽ còn ngấm nhiều nọc độc chống cộng của một

Ác-tuya Kô-ét-le, một Méc-lô Pông-ti, một Xuy-dan Lác-ban.

Trước hết, tôi muốn tìm hiểu quá trình chuyển biến tư tưởng đó, trước khi nhận xét về bản thân sự chuyển biến ấy.

Ông Nguyễn-văn-Trung là một giáo sư đại học. Ông thường nói cho đồng bào của ông biết, theo truyền thống đại học thế giới — đại học tư sản, tất nhiên — đó là một chức vụ cao quý vì nó « tiêu biểu cho kiến thức nhân loại ở mức độ cao nhất, đồng thời là đại diện cho lương tâm nhân loại, cho sự chính trực trí thức... » (1). Thực ra đấy cũng chỉ là một huyền thoại, vì trong chế độ tư sản, chức vụ giáo sư đại học chỉ là dạy cho sinh viên kiến thức cần thiết để phục vụ cho chế độ đó, và nhờ cho họ những hệ tư tưởng cần thiết để trung thành với chế độ ấy, biện hộ cho chế độ ấy. Ông Nguyễn-văn-Trung, cũng như các bạn đồng nghiệp của ông, không thể thoát ly ra ngoài cái định luật chung. Nghiêm khắc mà nói, trong khi nhân dân miền Nam nói chung, sinh viên, học sinh miền Nam nói riêng đã anh dũng đứng lên chống Mỹ-Diệm, thì những bài giảng của ông theo quan điểm nhân vị hiện sinh trên bục đại học, dù muốn hay không muốn, về khách quan, vẫn có tác dụng củng cố cho chế độ nói trên. Còn về chủ quan, sự đã man và thói nạt quá lộ liễu của chế độ gia đình trị có gây nên một sự dẫn vật yếu ớt nào đó cho cái « lương tâm nhân loại », cái « chính trực trí thức » nơi ông và các đồng nghiệp của ông hay không? Rất có thể. Chỉ biết trong cao trào đấu tranh, các sinh viên Sài-gòn, trong một bức thư ngỏ, đã công khai và tập thể bày tỏ sự phẫn nộ đối với các « quý vị giáo sư khả kính » của họ: « Không thích đi hẳn với chính quyền vì thâm tâm không đồng ý với họ, nhưng cũng không muốn ở ngoài hẳn chính quyền vì có thể mất hết đặc ân mà chính quyền đã ban cho. Cái gì quý vị cũng muốn vơ hết về phần mình mà không muốn mất một mảy may, muốn người khác tôn sùng mình là nhà ái quốc, muốn thiên hạ nể mình vì danh cao bằng hậu, muốn hết, muốn ráo, mà không muốn bỏ ra dù cho là một ly một tý gì của lòng mình. Thật nghĩ quý vị còn xấu xa hơn cả những con buôn tích trữ đầu cơ, thì ít ra họ còn dám liều, dám chịu mất đi mà có... » Trước lời phê phán đó của học trò, ông Trung có cảm tưởng như « bị tát vào mặt », nhưng cũng phải thừa nhận là « đúng như vậy » (2).

Phải chăng đó cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho ông Trung có thể viết được những lời như sau: « Tôi có cảm tưởng như chúng ta đang sống trong một tình cảnh điểm (đi) về tinh thần; cũng tựa như người gái điểm về tỉnh, cứ nghe mãi và bị

lừa mãi về những lời nói hay đẹp, quyến rũ, những hứa hẹn nào cũng có vẻ chân thành xuất phát từ đáy lòng, làm sao còn có thể tin được nữa... ». Cảm tưởng đó quả thật chưa rõ bằng lời thú nhận của một trong những nhà lý luận có vai vế của Diệm: linh mục Thanh-Lãng, trong bài « Sự biến hình và sa đọa của Ngôn từ », đã nói rằng trong chín năm chấp chính của họ Ngô, « nhân vị chỉ có nghĩa là chà đạp nhân vị » (3). Ông Lãng đâu có ưa cộng sản, nhưng thực tiễn bước bình đã bắt ông nói đúng như người cộng sản.

Nhưng ông Trung chưa kịp rũ sạch những huyền thoại cũ thì lại rơi vào những ảo tưởng mới. Trong khi các học trò của ông đã nhận ra rằng cái chế độ sau ngày 1 tháng 11 năm 1963 chỉ là một chế độ Diệm không Diệm, có khác chẳng chỉ là thay ấp chiến lược bằng ấp tân sinh, thay hộp thư dân ý bằng tổng vụ dân nguyện, thay hiến pháp bằng hiến ước, thì ông tỏ vẻ lạc quan hơn. Ông cho rằng cuộc đảo chính của Dương-văn-Minh, khi chấm dứt chính quyền Diệm, đã tạo cơ hội để chấm dứt cả một chế độ, « theo nghĩa những cơ cấu hành chính, kinh tế, xã hội, giáo dục và những ý thức hệ chỉ đạo những cơ cấu đó ». Vì vậy, trả lời phỏng vấn của tạp chí *Bách khoa* về Hội đồng nhân sĩ, ông đề nghị thành lập hai hội đồng: một gồm những người lãnh đạo tôn giáo, những « nhà cách mạng tuổi tác », « những nhà văn hóa chân chính » để tạo thành « một lực lượng tinh thần kêu gọi đoàn kết quốc gia, xây dựng đất nước trên căn bản những nguyên tắc tự do, dân chủ và công bằng xã hội » và một hội đồng, gồm những nhà chuyên môn trẻ tuổi, có nhiệm vụ « soạn theo đường lối cho chế độ

(1) Nguyễn-văn-Trung: « Xây dựng đại học », *Bách khoa* số 167, ngày 15-12-1963.

(2) Xem Nguyễn-văn-Trung: « Xây dựng đại học », *Bách khoa* số 167 ngày 15-12-1963.

Phải nhận rằng cái tát đó không phải đã bỏ ích cho tất cả mọi người vì trong tuần lễ đấu tranh của sinh viên học sinh Sài-gòn chống bản hiến chương độc tài của Nguyễn Khánh, từ ngày 21 đến ngày 25-8-1964, các bạn đó lại viết: « ... các vị trí thức và ngay cả các vị giáo sư khả kính của chúng tôi, trong mấy ngày tranh đấu vừa qua, các vị ở đâu cả? Chúng tôi khẩn cầu kêu gọi các vị đứng về lập trường ý chí toàn dân. Quý vị vẫn giữ cái im lặng đáng quý và khôn ngoan như vừa qua, ngày chống độc tài Ngô-đình-Diệm... Không, trò đùa này không thể tiếp diễn mãi. Thanh niên chúng tôi đã hết tin tưởng vào phần lớn các ngài ». *Chính luận* ngày 27-8-1964.

(3) *Văn học* số 23, ngày 1-9-1964.

mới» (1). Người ta tưởng ông mơ ngủ, sống ở Sài-gòn năm 1964 mà tưởng chừng như sống trong cái khí thế của một cuộc cách mạng tư sản nào đó, sau khi đã đưa bọn phong kiến lên đoạn đầu đài. Sự lạc quan của ông sẽ thật là hoàn toàn nếu ông không viết thêm: «Nhìn lên bậc đàn anh... không khỏi thấy ít nhiều lỗi thời, trông xuống thế hệ từ 30 tuổi đến 40 tuổi thì chỉ thấy một trống rỗng» (2).

Nhưng rồi cái «hào quang cách mạng» của Minh tàn lụi cũng nhanh chóng, đảo chính tiếp theo đảo chính, suy sụp ngày càng suy sụp. Sau khi nhắc lại: «... những cuộc đảo chính xảy ra đã chỉ chấm dứt những chính quyền... chưa phải là đã xóa bỏ hết được những tàn tích của chế độ cũ, một chế độ mà chúng tôi cho rằng vẫn còn đầy tinh chất phong kiến và thực dân...» (3) sau khi ghi nhận rằng những nguy quyền kế tiếp nhau chỉ là «một chính quyền ngày càng suy sụp đến chỗ chỉ còn là một quyền bính nào đó. Trước cảnh tranh chấp giành giật thay đổi liên tiếp từ cấp trên đến cấp dưới, trước sự ngưng trệ, bất lực, hậu quả của tình cảnh trên, người dân dần dần mất tin tưởng vào chính quyền, chán ghét tất cả những người làm chính trị, hoài nghi tất cả những người nói đến chính trị» (4), ông Trung đi đến một dự đoán khá phù hợp với thực tế: «Đó là điềm báo một sụp đổ hoàn toàn sắp tới» (5). Một lần nữa, ta lại bắt gặp một người trí thức thiên chúa giáo ở miền Nam, bằng một con đường nhận thức quanh co, cuối cùng cũng đi tới một nhận định giống như người cộng sản. Chỉ có một điều cần nói lại cho rõ, là không phải nhân dân miền Nam chán chính trị, ghét những người làm chính trị đâu. Họ chỉ chán cái đường lối chính trị trái với lợi ích dân tộc và giai cấp của họ, họ chỉ ghét những người làm chính trị bán nước hại dân mà thôi.

Chính trên cơ sở nhận định đó mà ông Trung

đã có những chuyển biến mới trong nhận thức so với cuốn *Chủ nghĩa thực dân Pháp* xuất bản hồi tháng 9-1963. Ông đã nêu nhận thức đó ra trong một bài nghiên cứu dài, có cái đầu đề cũng rất dài. «Từ sự thất bại của các đảng phái quốc gia đến sự phá sản của các tầng lớp trưởng giả thành thị trong vai trò lãnh đạo cách mạng xã hội, trước áp lực thống trị của những chủ nghĩa thực dân mới», đăng trên tờ *Hành trình* số 1. Trước khi nhận xét về sự chuyển biến này, sau khi đã vạch rõ quá trình phát triển nhận thức của tác giả của nó, tôi thấy phải đặt nó vào khuôn khổ của những hạn chế sau đây:

1. Trong bài nghiên cứu trên, ông Trung chỉ nặng về «suy tưởng» về những nguyên nhân sâu xa vốn là nguồn gốc của tình trạng sụp đổ hoàn toàn của ngụy quyền miền Nam, và ông hầu như chỉ dừng lại ở những suy tưởng ấy, không chỉ ra một hướng cụ thể nào cho hành động. Như vậy ông vẫn tự giam hãm trong cái ảo tưởng của người trí thức, tự trao cho mình cái chức năng lãnh đạo xã hội, tự cho phép mình chỉ «nghĩ» chứ không cần «làm» lịch sử, và lãnh đạo bằng sự nghĩ như vậy có nghĩa là muốn giải quyết những mâu thuẫn hiện thực bằng tư tưởng chứ không phải bằng thực tiễn. (Tất nhiên, ông cũng nói đến «cách mạng xã hội», «thăng tiến nông dân» v.v... nhưng tinh chất không tưởng của những biện pháp đó là ở chỗ nào, tôi sẽ nói rõ ở đoạn dưới).

2. Ông Trung suy tưởng về những nguyên nhân của tình trạng sụp đổ hoàn toàn kia, là để tìm ra «một lối thoát thực sự và hiệu nghiệm» cho tình trạng đó. Nói cách khác, sự cố gắng của ông nhằm cứu vớt một cái không thể cứu vớt được, là chế độ hiện hành ở miền Nam, chứ không phải nhằm chấm dứt nó.

Tuy có những hạn chế căn bản như vậy, một số kết luận của ông Trung cũng có thể dùng làm cơ sở cho một sự «đối thoại» thật sự.

LÔ-GÍCH MÀ KHÔNG LÔ-GÍCH

Trước hết là thái độ của ông đối với kẻ thù số một của dân tộc ta hiện nay: đế quốc Mỹ. Trong cuốn *Chủ nghĩa thực dân Pháp*, ông Trung đã khái quát được bản chất của chủ nghĩa thực dân cũ là xâm lăng và duy trì sự xâm lăng bằng bạo động nhằm chiếm đoạt tài nguyên và bóc lột, nó dịch người dân thuộc địa. Chỗ sai của ông là đã có một quả quyết vô bằng: «Chế độ thực dân đã cáo chung ở Việt-nam» (6) và «Ngày nay trên thế giới vấn đề thuộc địa hầu như đã thành một sự kiện lịch sử...» (7).

Bây giờ, ông sửa cái sai đó. Theo ông Trung, những người thực dân có ra đi nhưng chủ nghĩa thực dân vẫn ở lại trong mọi sinh hoạt kinh tế và văn hóa của thuộc địa cũ, vẫn bóc

lột trong các nhà máy đồn điền, vẫn dùng nó làm nơi tiêu thụ hàng hóa. Cái gọi là Bộ kinh tế tài chính, thực chất chỉ làm cái việc chi thu về kinh tế, còn cái gọi là Nha tổng kế hoạch, thực chất chỉ là lập kế hoạch xin viện trợ và phân phối viện trợ. Nếu ai ở Sài-gòn còn nghi ngờ điều đó, thì ông dẫn chứng: bộ quần áo tégan anh mặc là hàng ngoại quốc, tiền lương anh lĩnh là do viện trợ đài thọ, điện anh dùng

(1) (2) Xem *Bách khoa* số 166, ngày 1-12-1963.

(3) (4) Lời nói đầu *Hành trình* số 1, tháng 10-1964.

(5) Lời nói đầu *Hành trình* số 1, tháng 10-1964.

(6) (7) Nguyễn-văn-Trung: *Chủ nghĩa thực dân Pháp*, tr. 1 và 15.

cũng do một công ty của người nước ngoài cung cấp, ô-tô anh đi cũng là nhập cảng từ ngoài vào v.v.... Và sau khi phân tích về sự viện trợ của nước ngoài mà ông gọi cái tính chất « nghĩa hiệp » của nó là « một sự giả hình lừa bịp một cách tế nhị », ông Trung đã đi đến kết luận như sau : « Chủ nghĩa thực dân mới còn nguy hiểm hơn, tai hại hơn chủ nghĩa thực dân cũ, vì chủ nghĩa thực dân cũ đã ném toàn dân vào tình trạng áp bức, do đó, làm thức tỉnh ý thức quốc gia chống ngoại bang thống trị. Trái lại, bây giờ dưới sự thống trị vô hình của chủ nghĩa thực dân mới, những người mệnh danh là nhà cách mạng quốc gia lại mất ý thức quốc gia ; vì quyền lợi của họ, họ trở thành đồng lõa tay sai của ngoại bang. Đời sống chính trị bề ngoài vẫn là người bản xứ lãnh đạo, nhưng thực ra là bị chỉ phối, giật dây bên trong, sự tranh chấp chia rẽ giữa các nhà « quốc gia », các nhóm « quốc gia » chẳng qua chỉ phản ánh sự tranh chấp đẳng co ảnh hưởng giữa các thế lực kinh tế chính trị ngoại quốc mà các nhà chính trị, các nhóm quốc gia kia là tay sai... » (1). Cho nên, theo ông « nếu còn có một số người thực tâm bản khoăn đến số phận đất nước, muốn làm một cái gì thì cần bản độc nhất có thể đoàn kết họ thực sự bây giờ là ý chí quyết tâm chống sự can thiệp ngoại bang và tay sai đồng lõa » (2). Thật là lô-gích, và sở dĩ tôi trích dẫn hơi dài ở đây, chính là vì tôn trọng cái điểm tích cực hiếm thấy này trong hàng gang sách mà ông đã viết ra trong mấy năm nay.

Một điểm tích cực thứ hai là nhận định của ông Trung về sự thất bại mà các đảng phái « quốc gia » và sự phá sản của giai cấp tư sản miền Nam (mà ông gọi là tầng lớp trưởng giả thành thị — P.H.)

Trong cuốn *Chủ nghĩa thực dân Pháp*, ông Trung đã cố phân tích vì sao các đảng phái quốc gia đã thất bại trong việc lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ chống thực dân Pháp trước đây. Lý do ông nêu lên có nhiều, nhưng có một nguyên nhân được ông coi là chủ yếu, là « thiếu một lý thuyết cách mạng thực sự, dựa vào một phân tích nghiêm chỉnh tình thế... Những chủ nghĩa được chọn làm cương lĩnh của Đảng chỉ là danh từ mơ hồ, lấy của những cuộc cách mạng Tây phương hay Trung-hoa... Tất cả vấn đề chỉ là đánh đuổi Pháp, còn mọi sự khác là tùy và sẽ xét sau... » (3). Tóm lại, theo ông Trung, các đảng phái quốc gia sở dĩ thất bại là vì thiếu một lý thuyết thích hợp soi đường cho hành động của họ, đồng thời thiếu sự nhìn xa : « đánh Pháp rồi thì làm gì ? » Vì thiếu lý thuyết hẳn hoi nên một mặt họ coi nhẹ việc huấn luyện chính trị cho cán bộ, đảng viên và giác ngộ ý thức cách mạng cho quần chúng, mặt khác,

không phân biệt được nước thù hay nước bạn cứ kỳ vọng vào sự giúp đỡ của mấy nước láng giềng, không thấy được bản chất đế quốc thực dân, phong kiến của những ông bạn Nhật và Tàu, nên khi có lợi thì những ông bạn trên về hùa với thực dân Pháp để đàn áp, khủng bố hoặc giải tán các đảng cách mạng. Còn về phía những người cộng sản, thì họ có chủ nghĩa rõ ràng, có cương lĩnh hành động trước mắt và lâu dài, lại được sự « giúp đỡ » gián tiếp của bọn thực dân Pháp « thiếu sáng suốt », « thiếu nâng đỡ các phần tử quốc gia », lại gặp « may mắn » năm 1945, nên đã thắng lợi, trong khi những người quốc gia bị ném vào cái thế không có đất đứng cả ở trong nước lẫn ngoài nước, nên cuối cùng bó buộc phải chọn, hoặc là theo thực dân hay trùm chăn, hoặc là theo cộng sản.

Ông Nguyễn-công-Bình, trong bài viết của mình, đã dùng lý luận và thực tiễn cách mạng Việt-nam để vạch rõ tính chất phản động và bạc nhược của quan điểm này. Sở dĩ tôi nêu lại ở đây, chính là để so sánh nó với ý kiến hiện nay của ông Trung.

Trong phần đặt vấn đề của bài nghiên cứu của mình về : « Từ sự thất bại của các đảng phái quốc gia... » đã nói ở trên, ông Trung đã xác nhận một điều : « Đảng phái gắn liền với giai cấp ». Điều đó là đúng. Các đảng chính trị ở Việt-nam trước năm 1945 cũng không ra khỏi cái định luật chung ấy. Thế thì, xét cho cùng, vấn đề đặt ra là tại sao giai cấp công nhân Việt-nam, một giai cấp bước lên vũ đài chính trị ở Việt-nam với tư cách là một giai cấp độc lập tương đối có muộn hơn so với các giai cấp khác, lại đã thành công trong cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ ở Việt-nam, trong khi các giai cấp tư sản và tiểu tư sản đều thất bại, tuy rằng trong hàng ngũ các giai cấp ấy, không phải không có những người yêu nước thực sự. Về điều này, giới sử học mác-xít ở miền Bắc đã đem lại một giải đáp thỏa đáng từ lâu rồi. Bởi vì không thể cắt nghĩa sự thất bại của các đảng phái quốc gia ở sự thiếu đường lối chính trị thích hợp và thiếu nghiên cứu cái phần « xây dựng » sau khi đã đánh đuổi được thực dân Pháp. Đó cũng là một nguyên nhân nhưng không phải là chủ yếu. Lại càng không thể cắt nghĩa sự thất bại đó vì không được thực dân « nâng đỡ », vì không « gặp may ». Điều này chỉ chứng tỏ ông Trung tự mâu thuẫn với mình khi đã xác nhận bản chất của thực dân là xâm lăng, dù là thực dân Pháp, thực dân Anh hay thực dân Mỹ cũng vậy, tuy rằng biểu hiện bề ngoài của chúng

(1) (2) *Hành trình số 1*, tháng 10-1964.

(3) Nguyễn-văn-Trung : *Chủ nghĩa thực dân Pháp. Thực chất và huyền thoại*, tr. 212.

có thể khác nhau, và ông đã tự biến mình thành cái loa để phát lại những luận điệu bịp bợm của một số «chính khách» phản động ở Sài-gòn, đang tỏ vẻ cho cái quá khứ xấu xa của chúng đề tiện bề đầu cơ trong hiện tại. Không. Phải đi tìm nguyên nhân thất bại của giai cấp tư sản Việt-nam trước năm 1945 — mà một số đảng quốc gia là đại diện chính trị của nó trên vũ đài chính trị — ở bản thân sự yếu ớt về kinh tế của giai cấp ấy, sự yếu ớt mà chính đế quốc Pháp đã an bài cho họ đề sử dụng làm bánh xe phụ trong guồng máy bóc lột lợi nhuận thuộc địa. Chính vì yếu như vậy nên giai cấp tư sản Việt-nam chưa bao giờ có một chính đảng mạnh, có đường lối chính trị thống nhất, nó cải lương nhiều hơn là cách mạng, và vì không triệt để phản đế như thế, nên nó cũng không tha thiết tìm đến người bạn đồng minh to lớn, đội quân chủ lực trong cách mạng dân tộc dân chủ ở các xứ thuộc địa, là nông dân. Nói cách khác, giai cấp tư sản không làm nổi cách mạng dân tộc dân chủ. Chỉ có giai cấp vô sản Việt-nam mới sớm hiểu được rằng vấn đề dân tộc ở thuộc địa là vấn đề dân chủ, vấn đề nông dân: rõ ràng không ai tha thiết với ruộng đất, với quê hương bằng nông dân, cho nên ngoài giai cấp vô sản ra, không ai tha thiết với giải phóng dân tộc bằng nông dân. Vì vậy, khả năng hiệu dân tộc phải đi liền với dân chủ, mà là dân chủ nhân dân, nghĩa là phải triệt để thỏa mãn nhu cầu ruộng đất của hơn 90% dân số nước ta, thì cách mạng mới thành công được. Thực tiễn cách mạng của nước ta trước đây cũng như ở miền Nam hiện nay không những đã vạch rõ ai nắm được nông dân là người đó thắng, mà còn chứng tỏ, chỉ đi với giai cấp vô sản và Đảng tiền phong của nó, thì tinh thần dân tộc nghìn đời của nông dân mới quật khởi một cách mạnh mẽ nhất. Rõ ràng, trong tất cả các giải pháp mà các giai cấp ở Việt-nam đã đề trình trước lịch sử cho vấn đề giải phóng dân tộc, thì giải pháp của giai cấp công nhân là duy nhất đúng, và nếu lâu nay, người mác-xít là người yêu nước triệt để nhất, thì trước kia cũng như hiện nay, những người tự nhận là quốc gia, là yêu nước thật sự, thiết tưởng cũng nên nhìn lại bài học lịch sử ấy mà tự xác định cho mình một lập trường dân tộc có ý thức giai cấp vô sản rõ rệt. Chỉ có hướng về con đường vô sản mới thực hiện dân tộc độc lập được.

Cách mạng tháng Tám thành công, khi chứng minh tính chân lý của giải pháp vô sản bằng thực tiễn, đã củng cố một cách hết sức vững chắc độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với cách mạng Việt-nam. Và cuộc kháng chiến trường kỳ đã nhóm cao ngọn lửa yêu nước để phân biệt vàng thau: như ông Trung đã viết, một số những người quốc gia

bền gan chiến đấu đã mác-xít hóa. Còn số khác đã phản bội dân tộc, tự biến mình thành quân cờ cho kẻ thù mặc ý sử dụng.

Vậy thì dưới con mắt của ông Trung, tình hình của những quân cờ khoác áo «đảng phái quốc gia» đó hiện nay ở Sài-gòn là như thế nào. Nếu trước kia, ông Trung đã không tìm ra được nguyên nhân chủ yếu của sự thất bại của chúng, thì bây giờ, ngoài việc ghi nhận sự tiếp tục thất bại ấy từ 1945 trở lại đây, ông còn dùng một chữ mà tôi hoàn toàn đồng ý để mô tả tình hình của chúng hiện nay: là sa đọa. Quả thật ở miền Nam hiện nay, như một trong những người «quốc gia» đó đã tự phản tỉnh và ông đã trích dẫn, «hai chữ đảng phái có chứa đựng một cái gì xấu xa, quái gở, gớm ghiếc, có cái gì chết chóc ở trong, nghe ghê ghê, ít ai muốn gần, sợ cái gì nguy hiểm» (1). Và trong những biện pháp mà ông Trung tự đề ra cho cái xã hội «cộng hòa Việt-nam» ở cuối bài nghiên cứu của mình, ông viết: «Trong hoàn cảnh như thế, không thể nói đến việc thành lập đảng phái vì hoàn toàn vô ích, vì chẳng còn ai tin tưởng vào đảng phái nữa, cho nên bàn về đảng phái bây giờ là một việc hoàn toàn mất thì giờ» (2). Như vậy là ông đã vứt các đảng phái quốc gia cùng những người mà mấy tháng trước đây, ông còn gọi là «những nhà cách mạng tuổi tác» là «lực lượng tinh thần», vào cái sọt rác của lịch sử, và quả thật, họ cũng chỉ đáng như vậy thôi.

Mặt khác, nếu trước kia, ông không đi tìm nguyên nhân sâu xa của sự thất bại của các đảng phái quốc gia ở sự yếu hèn về kinh tế và chính trị của cơ sở xã hội của chúng là giai cấp tư sản bản xứ, thì bây giờ, ông đã «dám» (chữ này là của ông — P. H.) đi thẳng vào vấn đề này. Và trong sự phân tích của ông về tình hình giai cấp tư sản trong chế độ thực dân mới ở miền Nam, chúng tôi thấy ông đã tiếp thu nhiều quan điểm trong cuốn *Những kẻ trầm luân ở thế gian* (3) của Phơ-răng-dơ Pha-nông (Frantz Fanon), tuy ông không có cái giọng phẫn nộ chính đáng của Pha-nông. Và điều này cũng dễ hiểu: Pha-nông đứng hẳn trong hàng ngũ lực lượng vũ trang của nhân dân An-giê-ri, có lập trường dứt khoát, thù bạn rõ ràng. Còn ông, ông vẫn còn «suy tưởng» và chỉ «suy tưởng» mà thôi.

Ông Trung đã trích của Pha-nông nhiều đoạn: «Khía cạnh khai phá tích cực sáng tạo mà người ta tìm thấy ở bất cứ một tư sản

(1) Nguyễn-văn-Lực: *Tuyên ngôn của lực lượng cách mạng thống nhất Sài-gòn*, 1963.

(2) Nguyễn-văn-Trung: «Từ sự thất bại của các đảng phái quốc gia...» *Hành trình số 1*.

(3) Frantz Fanon: *Les damnés de la terre, cahiers libres*, Paris 1962.

quốc gia nào hoàn toàn vắng mặt ở giới tư sản thuộc địa. Tinh thần của nó là tinh thần hưởng thụ. Cho nên cái khởi điểm của tư sản thuộc địa đồng hóa với cái tận cùng của trường giả châu Âu, không nên tưởng rằng nó đột giai đoạn vì thực ra nó bắt đầu bằng cái tận cùng. Nó đã già nua trước khi trải qua thời kỳ dồi dào sinh lực, can trường của tuổi trẻ... Cho nên phải chống lại nó vì nó hoàn toàn vô dụng... »..... «Nó rất tầm thường trong việc kiếm lời, làm ăn, suy tưởng, lại muốn che dấu sự tầm thường của mình bằng cách khoe màu xe Hoa-kỳ... nghỉ hè ở... chơi cuối tuần trong những hộp đêm...». Mấy chục năm trước đây, khi những người cộng sản Việt - nam, trong lúc thảo bản đề cương cách mạng tư sản dân quyền, đã bác bỏ lập trường dân tộc theo quan niệm tư sản đã lỗi thời, đã khẳng định sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản và sự kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa quốc tế, đề thông qua tinh chất dân tộc mà thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, phải chăng họ đã chẳng thấy rõ tinh chất «tiền thiên bất tức», bất lực yếu hèn của giai cấp tư sản bản xứ rồi đó sao. Giờ đây ông Trung lại tiếp thu được ánh sáng của những nhận định đúng đắn đó từ một người ở tận phương trời xa lắc, và dùng nó như một tấm «chiếu yêu kính» mà soi rọi vào «tầng lớp trường giả thành thị» ở miền Nam. Và ông thấy gì? Thấy một lớp người dưới cái vỏ độc lập, vẫn giữ những mối quan hệ lệ thuộc với bọn đế quốc. Có điều họ «đã thừa hiểu họ không thể thắng được», họ «đi dần tới chỗ phá sản hoàn toàn», họ triệt để lợi dụng cái thời gian «triển hạn» đó để «chơi bời cho đã», để lợi dụng cuộc chiến tranh mà làm giàu, và chính quyền là «cái phương tiện làm giàu nhanh và có điều kiện chuyển tiền ra ngoại quốc nhiều nhất». Ông Trung đã tự hỏi: với một tâm tình như thế, làm sao họ có thể nghĩ đến chuyện làm cách mạng xã hội được. Kết luận lô-gích của ông: vứt họ vào cùng một sọt với các đảng phái quốc gia? Về điểm này, quan điểm của người mác-xít có hơi khác một chút: trong hoàn cảnh thuộc địa như nước ta trước đây hay như miền Nam hiện nay, giai cấp tư sản dân tộc có tinh chất hai mặt, và nếu hiện nay một bộ phận trong họ vì quyền lợi ích kỷ của mình có thái độ như ông Trung đã nói, thì một bộ phận khác, dưới ảnh hưởng của phong trào đấu tranh của nhân dân, cũng có tư tưởng phản đế nhất định. Tuy nhiên, cũng chỉ có từ bỏ quan niệm dân tộc đã lỗi thời của họ, đi theo lập trường dân tộc vô sản, họ mới có thể xóa bỏ được địa vị phụ thuộc của họ vào đế quốc, mới có độc lập dân tộc thực sự.

★

Sau khi đã tỏ ý chống Mỹ, sau khi đã xác nhận sự sa đọa của các đảng phái quốc gia và sự phá sản của các tầng lớp trường giả thành thị ở miền Nam, người ta tưởng rằng cuối cùng ông Trung đã rút ra được từ thực tiễn lịch sử một bài học đúng đắn, đã thấy được tính chân lý của giải pháp vô sản và hướng về sự lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ, chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai ở miền Nam hiện nay. Nhưng lại không phải như vậy. Ông viết: «nông dân, công nhân, tiểu thương, thủ công v.v... tự mình lại không thể đảm nhiệm được vai trò lịch sử đề ra hiện nay: trọng tài với ngoại bang, thực hiện cách mạng xã hội, nếu không có sự tham dự lãnh đạo của tầng lớp trí thức tư sản. Nhưng tầng lớp này đã phá sản» (1), ở đây, ông chỉ lặp lại cái ý kiến cũ trong cuốn *Chủ nghĩa thực dân Pháp. Thực chất và huyền thoại*, cho rằng bản thân giai cấp công nhân không có ý thức giai cấp, ý thức chính trị, ý thức đó là do những người trí thức tư sản đem lại cho họ. Nhìn vào tình hình miền Nam hiện nay, trí thức tư sản đã phá sản. Như vậy, theo ông, giai cấp công nhân làm sao có được ý thức chính trị, do đó không đảm nhiệm được vai trò chống Mỹ, thực hiện cách mạng xã hội.

Ở đây, ông Trung đã xuyên tạc Lê-nin. Chính Mác đã viết: «Sự tồn tại của những tư tưởng cách mạng trong một thời kỳ nhất định giả thiết là trước đó đã có sự tồn tại của giai cấp cách mạng». Nói cách khác, chỉ từ khi giai cấp công nhân xuất hiện như một lực lượng chính trị độc lập, đủ sức cải tạo hiện thực, thì mới xuất hiện điều kiện khách quan cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội - khoa học, của chủ nghĩa Mác. Còn khi Lê-nin viết: «Công nhân trước đây chưa thể có ý thức xã hội dân chủ được. Ý thức này chỉ có thể được đưa đến cho họ từ bên ngoài» (2) thì Lê-nin đã giải thích cái gọi là «từ bên ngoài» đó ở tiếp ngay sau: «... Còn học thuyết xã hội chủ nghĩa thì phát sinh ra từ các học thuyết triết học, lịch sử, kinh tế, do những người đại diện có học thức của các giai cấp hữu sản, do những người trí thức xây dựng nên» (3).

«Những người đại diện có học thức của các giai cấp hữu sản», «những người trí thức» mà Lê-nin nói đến ở đây không phải ai khác mà chính là những người sáng lập ra chủ nghĩa Mác. Mác - Ăng-ghe-nơ đã là những người xã hội chủ nghĩa, đã xác định và đứng hẳn được trên lập trường của giai cấp công nhân từ khi chưa phải là những người mác-xít, nghĩa

(1) Nguyễn-văn-Trung: «Từ sự thất bại của các đảng phái quốc gia...» *Hành trình số 1*.

(2), (3) Lê-nin: *Làm gì* — Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 42—43.

là từ trước khi xây dựng được học thuyết của mình, và như vậy, không phải là nhờ vào sự « suy tưởng » về lý luận, mà nhờ trực tiếp tham gia phong trào thực tiễn. Rõ ràng không phải ngẫu nhiên mà Mác mới đến Pa-ri đã tiếp xúc ngay với các nhóm công nhân lúc đó hoạt động bí mật và rất khó tìm, chứ không phải tiếp xúc với những người trí thức tiểu tư sản của nền quân chủ thối nát Bấy như những người Đức di cư khác. Mác đến Pa-ri với tư cách là một người cách mạng muốn phục vụ cho sự nghiệp giải phóng công nhân, và chính ý thức tự giác muốn phục vụ giai cấp công nhân đã khiến cho Mác, Ăng-ghe-nơ tìm trong thực tiễn khoa học một sự hiểu biết sâu sắc, tỉ mỉ, thông thái để rèn luyện nên vũ khí tư tưởng cho cuộc đấu tranh giai cấp hiện thực. Vì vậy, để đem lại chủ nghĩa Mác từ « bên ngoài » đến cho giai cấp công nhân, Mác, Ăng-ghe-nơ đã tiếp thu một cách có phê phán những thành tựu khoa học cao nhất của 3 dân tộc tiên tiến nhất lúc đó: triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh và xã hội học Pháp.

Ở Nga hồi cuối thế kỷ XIX cũng như ở Trung-quốc và ở nước ta trong những năm 20, những người trí thức tư sản và tiểu tư sản, do đã ý thức được quy luật vận động của lịch sử, đã thấy được tương lai nằm trong tay giai cấp công nhân lúc đó đã thành một lực lượng chính trị độc lập ở nước mình. Họ tự giác từ bỏ giai cấp cũ của mình, nguyện một lòng một dạ phục vụ giai cấp công nhân. Nhờ đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân, họ tiếp thu được sâu sắc ánh sáng của chủ nghĩa Mác, vận dụng nó vào hoàn cảnh cụ thể của nước mình, đề ra được chiến lược và sách lược phù hợp với dân tộc và giai cấp mình, do đó họ đã được giai cấp công nhân và nhân dân yêu mến, tôn kính. Nhưng giai cấp công nhân yêu mến tôn kính là yêu mến tôn kính những người trí thức như vậy, giai cấp ấy đâu có cần đến những người trí thức tư sản đầy kiêu ngạo, vẫn giữ nguyên quan điểm giai cấp cũ của họ, đến « dạy » cho mình cái ý thức vô sản mà họ không hề có, cái chính trị vô sản mà họ không hề biết.



Như vậy là ông Trung đã cự tuyệt sự lãnh đạo của cái giai cấp duy nhất có thể đem lại độc lập cho dân tộc, ruộng đất cho nông dân, là giai cấp công nhân. Nhưng để chống Mỹ, để làm cuộc cách mạng xã hội nhằm « thắng tiến nông dân » như ông hằng tha thiết, thì ông dựa vào ai? Theo ông « còn một lớp người đang vươn lên trường giả nhưng chưa phải là trường giả. Họ là những trí thức chuyên viên trẻ tuổi hay những sinh viên thanh niên học sinh. Một vài năm nữa, khi đã tốt nghiệp, ra trường

hay đã quen nếp sống trường giả, họ cũng sẽ hư hỏng phá sản. Nhưng bây giờ họ là những người có điều kiện hơn cả để đáp lại tiếng gọi của đất nước. Họ có thể đảm nhiệm vai trò lịch sử trên, miễn là họ kiên quyết từ chối bước vào con đường phá sản của đàn anh, lấy việc phục vụ quần chúng nông thôn lao động, nhân danh lý tưởng công bằng xã hội, làm con đường giải thoát đích thực cho tầng lớp mình, và do đó thức tỉnh tinh thần quốc gia trước những âm mưu chiến lược thống trị của những chủ nghĩa thực dân mới » (1).

Tôi không muốn phân tích dài dòng, chỉ xin nói ngay rằng ông Trung đã tự mâu thuẫn ngay với chính mình vì trong bài « Nhân đọc « Đi tìm một căn bản tư tưởng » », khi phê phán Nghiêm-xuân-Hồng, ông đã viết: « Tri thức bao giờ cũng phải phản ánh giai cấp mới nắm được vai trò lãnh đạo. Tri thức không phải là một giai cấp nếu ta coi yếu tố chính của khái niệm giai cấp là yếu tố sản xuất... Vậy chỉ khi nào hòa mình với một giai cấp, tri thức mới nắm được vai trò lãnh đạo » (2). Chưa kể rằng chúng tôi chưa thể đồng ý với ông về cái gọi là « vai trò lãnh đạo của người trí thức », nhưng hãy xin hỏi ông, những người chuyên viên trẻ tuổi đây—tất nhiên phải hiểu trong đó có cả ông—mà ông gởi gắm tất cả niềm hy vọng của một người tự nhận là trong số « những người đặc biệt quan tâm tới sự mất còn của đất nước », những người đó phản ánh giai cấp nào, hòa mình với giai cấp nào? Với giai cấp vô sản ư? Không phải rồi. Trùm chăn đứng ngoài giai cấp ư? Thì lại không nắm « được vai trò lãnh đạo ». Thế thì dù muốn hay không, họ chỉ có thể phản ánh « tầng lớp trường giả thành thị » mà thôi, mặc dù theo ông Trung, tầng lớp này đã phá sản. Ở đây không có gì khó hiểu: ông Trung cũng không thoát khỏi số phận những ông thầy tư tưởng của ông, số phận của Mu-ni-ê, Xác-tơ-rơ, những người trí thức phái tả phương Tây đã nguyện rửa tinh chất phi nhân của chủ nghĩa tư bản, đã lên án quyết liệt giai cấp tư sản nhưng vẫn không vươn tới được chủ nghĩa xã hội khoa học, cho nên những chủ nghĩa nhân vị và hiện sinh vô thần mà họ truyền bá, về khách quan, vẫn có lợi cho chủ nghĩa tư bản (thậm chí cho cả chủ nghĩa phát-xít như trường hợp chủ nghĩa nhân vị) và bản thân những người đó cũng vẫn tiêu biểu cho những giá trị tư sản.

Thế thì các chuyên viên trẻ tuổi như ông Trung này, một khi đã không thể không phản ánh giai cấp tư sản miền Nam, làm sao có thể

(1) Nguyễn-văn-Trung: « Từ sự thất bại của các đảng phái quốc gia » *Hành trình* số 1.

(2) Nguyễn - văn - Trung: Nhân đọc « Đi tìm một căn bản tư tưởng » *Nhận định II*, tr. 145.

« chống được sự can thiệp của ngoại bang và đồng lõa » dù cho là họ có « ý chí quyết tâm » đi nữa. Vì những đồng lõa này, như ông Trung đã phân tích, lại chính là cái tầng lớp mà họ đã phản ánh; làm sao có thể thoát khỏi chủ nghĩa thực dân mới, vì chính cái tầng lớp họ phản ánh này lại phải cố sống cố chết bám lấy bọn thực dân mới đó để mà làm giàu, để mà chuyển tiền ra ngoại quốc, để mà sống gấp trong cái thời gian « triển hạn » của nó.

Mặt khác, ông Trung muốn các chuyên viên trẻ tuổi kia « kiên quyết từ chối bước vào con đường phá sản của đàn anh, lấy việc phục vụ quần chúng nông thôn lao động nhân danh lý tưởng công bằng xã hội làm con đường giải thoát đích thực cho tầng lớp mình ». Nói cách khác, ông muốn sửa cái sai lầm của những người « quốc gia » cũ, muốn đề vào cương lĩnh chính trị của mình một cuộc cách mạng xã hội sau khi đã giải thực, muốn « cải cách ruộng đất, nâng cao mức sống, mà còn tạo điều kiện cho nông dân tiến vào địa hạt giáo dục,

trở nên thành phần đông đảo ở đại học và nhất là được tham dự vào những sinh hoạt chính trị, nắm giữ vai trò chủ chốt trong guồng máy cai trị quốc gia... » (1). Thật là cao quý. Nhưng ở miền Nam hiện nay, đã « giải » xong chủ nghĩa thực dân mới đầu mà có thể đưa nhiệm vụ dân chủ lên trên nhiệm vụ dân tộc như vậy. Hơn nữa, việc giải quyết vấn đề nông dân theo lập trường tư sản như thế, một lần nữa, chỉ là cái ý định muốn tranh giành đội quân chủ lực của cách mạng với giai cấp vô sản, qua đó, làm ngăn cản cuộc cách mạng dân tộc dân chủ theo hướng vô sản. Đó là điều giai cấp tư sản thuộc địa không bao giờ làm nổi. Diệm — Nhu nói giỏi hơn ông Trung nhiều, lại có cả một bộ máy ngụy quyền, có đô-la Mỹ, có huyền thoại « nhân vị », cũng không làm nổi.

Cho nên đánh giá toàn bộ sự biến chuyển nhận thức của ông Trung từ ngày Diệm đổ đến nay, tôi thấy có thể tóm tắt một câu: Ông Trung lô-gích mà không lô-gích.

LỰA CHỌN

Tại sao ông Trung đã khẳng định được lập trường chống Mỹ, đã thấy được sự sa đọa của các đảng phái quốc gia, đã nhận thức được sự phá sản tất yếu của giai cấp tư sản, mà lại không xác định được lập trường dân tộc vô sản là lập trường duy nhất hữu hiệu mà nhiều người trí thức trước ông đã ngã theo?

Tất nhiên phải tìm nguyên nhân của sự vấp vơi đó ở nguồn gốc xã hội, ở quá trình học tập và ở môi trường sống và làm việc hiện nay của ông. Nhưng như vậy cũng chưa đủ vì người trí thức có khi xác định chỗ đứng của mình vì những lý do tư tưởng nữa, chứ không phải chỉ vì lý do vật chất. Cho nên phải cắt nghĩa thái độ thiếu lô-gích của ông ở cái phương pháp hiện tượng học mà ông thường vận dụng để tìm hiểu hiện thực, và nhất là ở cái chủ nghĩa nhân vị hiện sinh mà ông thường truyền bá không mệt mỏi, hai cái đó quán triệt trong mọi suy nghĩ của ông, dù cho ông nhận định về những vấn đề triết học, văn học hay chính trị cũng vậy. Nhờ đó, ông luôn luôn giữ được một cái gì nhất quán trong muôn nghìn cái nhìn khác biệt. Tôi mong sẽ có dịp nói kỹ về những vấn đề này.

Một nguyên nhân nữa để cắt nghĩa thái độ vấp vơi của ông Trung là ông không hiểu chủ nghĩa Mác, mặc dầu ông luôn luôn muốn phê phán chủ nghĩa Mác từ bên trong, nghĩa là đứng ngay ở quan điểm của chủ nghĩa Mác để « đối thoại » hay đúng hơn để chinh phục những người cộng sản. Trước hết, ông không hiểu chủ nghĩa Mác vì ông không hiểu giai cấp

công nhân, cho đó chỉ là một giai cấp nghèo khổ chứ không biết giai cấp đó đại diện cho phương thức sản xuất mới, ấy là chưa kể ngày nay nó có uy tín tinh thần lớn, có vị trí thế giới mạnh. Thứ hai, ông đến với chủ nghĩa Mác để công kích nó, không phải để nhờ nó soi sáng cho những vấn đề cách mạng thực tiễn, vì thế làm sao ông hiểu được nội dung cách mạng của nó là đấu tranh giai cấp và chuyển chính vô sản. Thứ ba, cái chủ nghĩa Mác mà chúng tôi thường gặp trong các bài viết của ông là cái hình thức xét lại chủ nghĩa Mác — nhất là ở giai đoạn hình thành của nó — của các giáo sĩ dòng tên Pháp hơn là chủ nghĩa Mác đích thực của cuốn *Chống Duy-rinh* hay bộ *Tư bản*.

Mặt khác, ông vẫn nuôi cái ảo tưởng đã cũ hăng thế kỷ là làm sao xây dựng được một xã hội tình, lấy bác ái thiên chúa giáo làm luật lệ và để xây dựng cho xã hội tình này, ông đặt hy vọng vào một xã hội lý — một xã hội dựa trên công bằng lý lý tính làm tiêu chuẩn tổ chức — với tư cách là phương tiện thực hiện. Cái xã hội lý ấy, ông tưởng đã tìm thấy trong chế độ Diệm rồi trong các thể chế kế tiếp Diệm mà do đã thấm phải tư tưởng chống cộng, ông không bao giờ thấy được rằng chỉ có thể có công bằng xã hội, có tình yêu thực sự giữa người và người trong chế độ cộng sản.

(1) Nguyễn-văn-Trung : « Từ sự thất bại của các đảng phái quốc gia ». Hành trình số 1.

Giờ đây cuộc đấu tranh chính trị và vũ trang của nhân dân ta ở miền Nam chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai đang bước vào giai đoạn quyết định và hết sức khốc liệt. Nó sẽ có tác dụng phân cực triệt để và đặt ra vấn đề thức tỉnh và lựa chọn đối với nhiều người giữa ảo tưởng và hiện thực, giữa quá khứ và tương lai, giữa phản nước và cứu nước. Tất nhiên đây không thể là sự lựa chọn hiện sinh, siêu lịch sử, mà là sự lựa chọn đầy trách nhiệm

của những người thật lòng yêu nước, vẫn còn mang trong mình cái truyền thống bất khuất của dân tộc chứ chưa phải vong bản hoàn toàn. Cho nên tiếp theo lời ông Nguyễn-công-Bình, tôi cũng mong ông Trung và những người tri thức có quan điểm giống như ông Trung hay rút ra từ thực tiễn những bài học cho một thái độ nhập thể đúng đắn nhất.

Tháng 4 năm 1965

Một vài ý kiến về công tác sử học...

(Tiếp theo trang 1)

tinh thần phấn khởi trong nhân dân trước những diễn biến lịch sử, mà còn phải thuyết minh theo phương pháp khoa học. Nếu những bạn nghiên cứu cổ sử còn đương phải tìm tòi tài liệu ở những chồng sách cũ trong thư viện, những di tích xưa trong các cuộc khai quật thì những người nghiên cứu lịch sử hiện đại rất sung sướng được ghi chép cho kịp những biến chuyển long trời lở đất đương diễn ra hàng ngày hàng giờ xung quanh chúng ta. Những đề tài lớn như chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích, phối hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, phối hợp cuộc đấu tranh ở thôn quê với cuộc đấu tranh ở thành thị, khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa, chủ nghĩa anh hùng mới, vị trí của cuộc đấu tranh cách mạng Việt-nam trong phong trào giải phóng dân tộc thế giới v.v... đều là những đề tài « nghìn năm có một » để các nhà sử học tự do khai thác và đi sâu vào. Những chữ lớn ta nhất định thắng, địch nhất định thua đối với những người công tác sử học không phải chỉ nói lên bằng ý chí, mà phải chứng minh bằng qui luật lịch sử.

Cũng cần nói thêm rằng : trong khi chúng ta tập trung vào những trang lịch sử hiện đại và sẵn sàng phục vụ kịp thời thì cũng không phải vì thế mà bỏ lơ những trang sử hàng nghìn năm trước với những công tác nghiên cứu lâu dài. Từ trước chúng ta vẫn nhận định

lịch sử là cả một quá trình nhất quán cũng như dân tộc ta có một truyền thống anh hùng. Chúng ta có nghiên cứu kỹ lịch sử dân tộc từ trước thì mới theo dõi được quá trình diễn biến và làm nổi bật được những trang lịch sử ngày nay. Như vậy, khi đặt chương trình nghiên cứu, nếu chúng ta không chú ý phục vụ nhiệm vụ hiện tại cho thật sát, thật sắc bén thì người nghiên cứu lịch sử trong chỗ vô tình đã đứng bên lề thời cục ; trái lại, thiếu chú ý xây dựng những công trình cơ bản thì công việc nghiên cứu sẽ tránh không khỏi hời hợt, tạm bợ.

Khoa học lịch sử, như mọi người đều biết, là một khoa học đầy tính chiến đấu. Nó không phải chỉ tìm hiểu, nghiên cứu những chuyện đã đi không trở lại, mà là để nhận thức rõ bước tiến triển của lịch sử, nắm được qui luật lịch sử để thúc đẩy cho lịch sử tiến lên. Nghiên cứu lịch sử cũng không phải chỉ thấy những sự vật đã đứng lại, nằm im một chỗ trong quá trình đã qua, mà phải thấy tính động của nó theo một qui luật nhất định. Chúng ta đương sống trong những ngày biến chuyển mạnh nhất của dân tộc, của nhân loại. Với vũ khí chiến đấu của mình, các cán bộ công tác sử học phục vụ nhiệm vụ chính trị hiện tại, xây dựng khoa học lịch sử chung, như thế cũng là góp phần làm ra lịch sử vậy.

5-1965

KẾT THÚC CUỘC THẢO LUẬN VỀ PHAN-CHU-TRINH

CUỘC thảo luận về Phan-chu-Trinh từ tháng 9-1964 đã đi đến chỗ tạm kết thúc. So với những cuộc thảo luận trước đây về Hồ-quí-Lý, Nguyễn-trường-Tộ, Phan-thanh-Giản v. v. . . thì lần này số người tham gia thảo luận đông hơn nhiều. Tổng số bài đã đăng, hoặc trích đăng và cả những bài không đăng có lời trên 30 bài. Đó là chưa kể những ý kiến của một số người đã đề cập tới vấn đề này trên các sách báo trước khi có cuộc thảo luận chính thức.

Khác với những nhân vật lịch sử trước, Phan-chu-Trinh có nhiều khía cạnh phức tạp, các yếu tố tiêu cực, tích cực xen kẽ lẫn nhau, mặt tối mặt sáng có khi thể hiện trong cùng một sự kiện. Do đó, đánh giá Phan-chu-Trinh cần phải thấy nhiều mặt và phân tích sâu. Việc này nhiều bạn đã làm, nhưng chúng ta còn phải cố gắng hơn nữa. Hiện nay cuộc thảo luận về Phan-chu-Trinh, theo ý kiến nhiều bạn đọc, chúng tôi thấy không nên kéo dài hơn nữa. Lấy tư cách là người chủ trì cuộc thảo luận, Tòa soạn chỉ Nghiên cứu lịch sử đáng lẽ phải tổng kết những ý kiến của các bạn và đề ra nhận định của mình. Hiện nay chúng tôi chưa làm được việc ấy.

Bài này do đồng chí Văn-Tạo viết với sự tham gia ý kiến của Tòa soạn. Chúng tôi đề nghị các bạn tiếp tục nghiên cứu vấn đề này và một ngày khác, chúng ta sẽ thảo luận kỹ hơn, sâu hơn để có một bài tổng kết hoàn chỉnh hơn.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Trước khi kết thúc cuộc thảo luận, chúng tôi có mấy ý kiến dưới đây trình bày cùng bạn đọc.

Trong thảo luận khoa học, việc sơ kết hay tổng kết chỉ là nhằm cắm một cái mốc trong nhận thức khoa học. Bởi vì khoa học là thuộc về chân lý khách quan, mà nhận thức chủ quan của con người chỉ từng bước đạt tới gần chân lý đó. Nhận thức khoa học lịch sử cũng vậy. Do đó, chúng ta cũng không lấy làm lạ là một vấn đề đã được năm này, thế hệ này thảo luận, tổng kết mà năm khác, thế hệ khác lại phải xới lên thảo luận. Điều đó chứng tỏ những sơ kết hay tổng kết đều chỉ có ý nghĩa tương đối.

Mặt khác, trong tranh luận khoa học, thắng lợi về phía người nắm được sâu sắc chân lý khách quan hơn, không kể người đó đứng về phía đa số hay thiểu số. Do đó không thể dùng biểu quyết trong khoa học mà lại càng không thể dùng quyền lực gì để giành phần thắng. ngoài việc thuyết phục bằng chân lý khoa học.

Cuộc thảo luận về Phan-chu-Trinh không những có ý kiến khác nhau trong vấn đề đánh giá tác dụng lịch sử của Phan, thành phần xã hội của Phan mà còn có mâu thuẫn ý kiến trong cả việc phân tích đặc điểm thời đại của Phan, trong việc so sánh Phan với các nhân vật lịch sử khác đương thời. Mâu thuẫn ý kiến

lan đến cả việc đánh giá các phong trào chịu ảnh hưởng xu hướng tư tưởng của Phan hay xảy ra đồng thời với Phan. Nếu chỉ lọc ra những ý kiến khác nhau xung quanh việc đánh giá thân thế sự nghiệp của Phan, chúng ta cũng đã thấy có khá nhiều vấn đề :

1. Phan-chu-Trinh đại diện cho giai cấp tầng lớp nào : tư sản dân tộc, tư sản mại bản, nhân sĩ tiến bộ hay không đại diện chính thức cho một giai cấp tầng lớp nào cả ?

2. Tại sao cùng một bối cảnh lịch sử, Phan-chu-Trinh và Phan-bội-Châu lại có những xu hướng khác nhau.

3. Thuyết chống bạo động và chống vọng ngoại của Phan-chu-Trinh, nảy ra từ những động cơ gì và thực chất của nó là gì ?

4. Phan-chu-Trinh có yêu nước không ? Có chống đế quốc không ?

5. Thực chất xu hướng cải lương của Phan-chu-Trinh là gì ? có khác với chủ nghĩa cải lương của Bùi-quang-Chiều, Phạm Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh không ?

6. Nên đánh giá lập trường phản phong của Phan-chu-Trinh thế nào cho đúng ?

7. Tác dụng và ảnh hưởng của Phan trong phong trào cách mạng thời kỳ đó thế nào ?

Đó là những vấn đề chính mà cuộc thảo luận đã nêu ra và tất nhiên trong bản tổng kết cũng phải đề cập tới. Tuy nhiên trong thảo luận cũng như trong tổng kết, chúng ta cần

tìm khâu chính của vấn đề. Từ đó chúng ta dễ dàng giải quyết các khâu khác. Theo ý chúng tôi, khâu chính của vấn đề ở đây mà chúng ta cần tìm hiểu là:

PHAN-CHU-TRINH PHẢN ÁNH MỘT TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG NÀO CỦA THỜI ĐẠI XÃ HỘI VIỆT-NAM?

Sinh thời Phan-chu-Trinh (1872—1926) nằm gọn trong khoảng mà xã hội Việt-nam đang chuyển từ chế độ phong kiến sang chế độ thuộc địa nửa phong kiến, quan hệ sản xuất phong kiến đang được thay thế bằng quan hệ sản xuất thực dân nửa phong kiến; khi mà trào lưu tư tưởng phong kiến đã hoàn toàn lỗi thời, nhưng những trào lưu tư tưởng mới đang xuất hiện chứ chưa thành thực; khi mà giai cấp phong kiến đã hết sứ mệnh lịch sử trong phong trào dân tộc nhưng những giai cấp mới có khả năng lãnh đạo phong trào vẫn còn đang trong thời kỳ hình thành. Một xã hội đương độ giao thời như vậy không thể không mang trong mình nó những yếu tố phức tạp của cái cũ đang tàn tạ và cái mới đang nảy sinh. Những yếu tố phức tạp của thời đại này được biểu hiện qua những mâu thuẫn trong các lãnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng mà *tấm gương* phản chiếu của nó chúng ta có thể tìm thấy ở những xu hướng tư tưởng chính trị đương thời. Xu hướng chính trị của Phan-chu-Trinh là một trong những *tấm gương* đó.

Nghiên cứu Phan-chu-Trinh, chúng ta đều thấy trong con người ông đầy rẫy mâu thuẫn. Một mặt là một nhà yêu nước chân thành, đầy nhiệt tình, hy sinh cả hạnh phúc gia đình và cá nhân mình, bốn ba khắp nơi, say sưa đi tìm phương cứu nước cho đến giờ phút cuối cùng của đời mình. Mặt khác lại là một người dễ dàng thỏa hiệp với đế quốc Pháp, kẻ đã cướp nước mình, đặt ách thống trị tàn khốc lên đầu lên cổ dân tộc mình. Một mặt là một nhà dân chủ, lên án kịch liệt vua quan phong kiến đương thời và những đồi phong bại tục của chế độ phong kiến, mong muốn xã hội Việt-nam nhanh chóng biến đổi, phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa để sánh vai kịp các cường quốc trên thế giới. Mặt khác lại tỏ ra triu mến xã hội phong kiến lý tưởng đời Nghiêu Thuấn, say sưa với đạo đức Khổng Mạnh, coi như những tinh hoa bất di bất dịch của lịch sử xã hội. Một mặt căm thù đến cao độ tệ hại tham nhũng của bọn vua quan phong kiến, đau xót trước đời sống khổ cực tối tăm của quần chúng, thấy rõ đó là hậu quả của sự cấu kết giữa đế quốc và bọn tay sai phong kiến thối nát. Nhưng mặt khác lại khuyên «không nên bạo động» lật đổ bọn đế quốc và tay sai phong kiến thống trị đã gây nên tội ác đó. Một mặt là chủ nghĩa hiện thực sáng suốt, vạch trần được sự thối nát của nền thống trị

đương thời, nói lên được một phần nào bản chất của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa phong kiến. Nhưng mặt khác lại ra sức thuyết giáo cho sự kết hợp và duy trì đạo đức luân lý đông tây, kết hợp đạo đức tư sản với đạo đức Khổng Mạnh, mong muốn đế quốc và phong kiến từ bỏ được cái thối nát của mình để giúp dân tộc Việt-nam phát triển.

Chúng ta thử xem con người Phan-chu-Trinh như vậy đã phản ánh những gì của thời đại?

1. Bước ngoặt lịch sử và yêu cầu thời đại.

Phan-chu-Trinh bước vào trường hoạt động khi mà việc xâm chiếm Việt-nam của đế quốc Pháp căn bản đã hoàn thành. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất đương tiến hành. Xã hội Việt-nam đang ở trong một bước ngoặt lịch sử từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa theo con đường riêng biệt của nó. Quan hệ sản xuất đế quốc chủ nghĩa xâm nhập vào Việt-nam, một mặt phá vỡ những quan hệ sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa ở nông thôn Việt-nam, nhưng mặt khác đế quốc Pháp lại ra sức duy trì và sử dụng bộ máy thống trị phong kiến tay sai và những hình thức bóc lột phong kiến có lợi cho chúng. Yêu cầu giải phóng sức sản xuất khỏi quan hệ sản xuất phong kiến không được giải quyết theo quy luật phổ biến, tức tiêu diệt chủ nghĩa phong kiến, xây dựng xã hội tư bản chủ nghĩa mà lại theo một quy luật đặc thù của xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Nông thôn Việt-nam tan rã chủ yếu không theo sự phân hóa *hai đầu* mà là do quan hệ sản xuất đế quốc chủ nghĩa xâm nhập làm cho lớp nông dân phá sản, bán cùng hóa thì vô cùng đông đảo mà lớp nông dân khá giả phát triển lên thì không nhiều. Mặt khác sự thu hút nông dân của đế quốc Pháp vào xí nghiệp đồn điền cũng rất hạn chế. Từ đó để ra tình trạng nông dân phá sản, bán cùng hóa ngày càng nhanh, nhưng quá trình vô sản hóa của họ rất chậm và quy mô rất hạn chế. Do đó cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam, chủ yếu là nông dân, chống ách kìm hãm của đế quốc và phong kiến trở nên vô cùng bức thiết.

Nếu trước đây, trong thời kỳ đế quốc Pháp còn đang xâm chiếm và bình định, những cuộc khởi nghĩa nhằm vào một mục đích duy nhất là chống giặc cứu nước, thì nay phong

trào đấu tranh đã bắt đầu mang màu sắc dân chủ tư sản.

Chúng ta đều biết, ngay từ khi đế quốc Pháp câu kết với bọn phong kiến phản động đặt nền thống trị trên đất nước ta, thì tình hình khách quan đã đề ra yêu cầu là đấu tranh chống đế quốc và chống phong kiến phải kết hợp chặt chẽ. Tuy vậy về chủ quan, do chưa có những lực lượng xã hội mới xuất hiện nên các phong trào dân tộc cuối thế kỷ XIX đều chưa đề ra được yêu cầu đó. Đôi khi có một vài hành động tự phát đã kích vào bọn phong kiến phản động, nhưng cũng chưa có yêu cầu dân chủ rõ rệt. Nghĩa quân Trương Định tuy có lên án « Phan Lâm mãi quốc triều đình khi dân » thì họ cũng vẫn « giữ nước dưới cương ngựa của vua ». Phan-dình-Phùng không thể đội trời chung với Pháp thì cũng không thể không vạch mặt tên bán nước Hoàng-cao-Khải ; tuy vậy nước và dân mà ông bảo vệ vẫn là dân, là nước của triều đình.

Nhưng từ đầu thế kỷ thứ XX, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất được xúc tiến, đã tác động mạnh mẽ đến nông thôn Việt-nam và khách quan đã kích thích cho chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam phát triển. Những lớp người mới : tư sản công thương nghiệp, phú nông, tri thức mới có khuynh hướng tư bản chủ nghĩa xuất hiện. Họ muốn vươn lên trong một quốc gia độc lập, phú cường. Cho nên ngoài việc chống đế quốc xâm lược, họ thấy cần phải phá vỡ những thiết chế, tập tục, lễ thói, tôn ti trật tự phong kiến, kìm hãm sự kinh doanh phát triển tư bản của họ. Vì vậy tiền đề tạo nên bước ngoặt lịch sử mà nội dung là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đã xuất hiện ngay từ khi đế quốc câu kết với phong kiến đặt nền thống trị trên đất nước ta. Nhưng từ đầu thế kỷ thứ XX trở đi, bước ngoặt đó mới chính thức bắt đầu. Từ đó trở về trước, phong trào cách mạng còn nằm trong phạm trù phong kiến dân tộc chống đế quốc. Từ đó về sau, phong trào cách mạng đã bước sang phạm trù dân tộc dân chủ chống đế quốc và phong kiến Phan-chu-Trinh là một trong những người đã phản ánh bước ngoặt lịch sử này. Từ đây *đấu tranh dân tộc dân chủ đã trở thành yêu cầu của thời đại*. Muốn phát động được quần chúng rộng rãi chống đế quốc, thì ngoài việc giương cao ngọn cờ dân tộc, những người lãnh đạo còn thấy cần thiết và có thể đề xướng yêu cầu dân chủ và cổ vũ quần chúng đấu tranh cho yêu cầu đó. Phong trào Đông du, Duy tân, Đông kinh nghĩa thực đã hành động như vậy. Và ngược lại, khi đề xướng yêu cầu dân chủ, họ không thể không đụng đến nền thống trị của đế quốc phong kiến và tất nhiên không được chúng dung tha. Do đó ta thấy sự *kết hợp chặt*

chẽ giữa đấu tranh dân tộc và đấu tranh dân chủ đã trở thành tính chất đặc biệt của yêu cầu thời đại. Căn cứ vào tính chất đó của yêu cầu thời đại mà xét thì ta thấy Phan-chu-Trinh khi đi tìm phương cứu nước, đề xướng dân quyền, yêu cầu mở mang dân trí, chống tệ hại của bọn vua quan phong kiến đương thời, có đã kích đến một mức độ nhất định chế độ thực dân phong kiến với lòng mong muốn nước nhà được phồn vinh, đều đã phản ánh đúng yêu cầu thời đại, cố nhiên chưa phải là đầy đủ và toàn diện. Tác dụng phản đề phản phong của Phan-chu-Trinh đến mức nào thì dưới đây chúng ta sẽ đánh giá. Nhưng một điều không thể chối cãi được là nếu ở thời đại chúng ta ngày nay, chủ nghĩa yêu nước gặp chủ nghĩa xã hội thì ở thời đại Phan-chu-Trinh chủ nghĩa yêu nước còn đang gặp chủ nghĩa dân chủ tư sản. Ước mơ tư bản hóa xã hội Việt-nam của Phan-chu-Trinh cũng là ước mơ của những lớp người mới kể trên, được toàn thể nhân dân đương thời ủng hộ. Vì vậy, lần này, trong cuộc thảo luận, hầu hết các bạn đều khẳng định tinh thần yêu nước của Phan-chu-Trinh.

Đánh giá tinh thần yêu nước của Phan-chu-Trinh, ông Tôn-quang-Phiệt viết : « *Phan-chu-Trinh là một người thành thực yêu nước và muốn giúp ích cho nước, nghĩa là muốn đuổi bọn cướp nước là thực dân Pháp, dành lại quan lại của chế độ thối nát Nam Triều thành lập một nước Việt-nam độc lập dân chủ giàu mạnh* ». Ông Trương-hữu-Kỳ viết : « *Cụ Phan-chu-Trinh là một nhà nho chân chính, nhiệt thành ái quốc... có tấm lòng hi sinh cao cả, suốt đời tận tụy với tổ quốc với đồng bào* ». Ông Văn-Chi viết : « *Phan-chu-Trinh là một sĩ phu có tinh thần thiết tha yêu nước... Những hoạt động của ông đều nói lên tấm lòng mong muốn nước nhà giàu mạnh, thoát khỏi vòng « tối tăm lạc hậu »... Ngay một số bạn gần như phủ định hoàn toàn tác dụng tích cực của những hoạt động của Phan-chu-Trinh cũng vẫn công nhận Phan là một nhà yêu nước. Bạn Lê-sĩ-Toản sau khi phê phán mọi hoạt động của Phan-chu-Trinh đã kết luận : Phan-chu-Trinh « đã trở thành một con bài của thực dân Pháp nên từ đầu đến cuối chỉ hoạt động cách mạng theo một con đường ảo tưởng », nhưng vẫn phải mấy lần nhắc đi nhắc lại « Phan-chu-Trinh là một nhà chí sĩ yêu nước nồng nàn ». Bạn Tống-xuân-Phong phê phán là « Phan-chu-Trinh có một cách nhìn duy tâm và phản động » nhưng vẫn khẳng định « Phan-chu-Trinh rất giàu lòng yêu nước ». Thậm chí có bạn như bạn Mai-khắc-Ứng muốn nêu lên tác dụng yêu nước rất hạn chế của Phan-chu-Trinh đã viết một cách hình ảnh « Phan-chu-Trinh chỉ yêu nước bởi một đồng màu đồng bóng nguội lạnh... », thì trước*

hết cũng đã công nhận Phan-chu-Trình có lòng yêu nước. Tóm lại, hầu hết mọi người tham gia thảo luận đều có phê phán mặt này mặt khác, đánh giá tác dụng hoạt động cứu nước của Phan-chu-Trình cao thấp có khác nhau, nhưng đều thống nhất với nhau ở chỗ Phan-chu-Trình trước hết là một nhà yêu nước. Đó là mặt bao trùm trong con người Phan-chu-Trình mà chúng ta có thể khẳng định (còn một vài ý kiến phủ định tinh thần yêu nước của Phan-chu-Trình thì chúng tôi sẽ bàn ở dưới).

2. Những hạn chế lịch sử của thời đại Phan-chu-Trình

Phan-chu-Trình một mặt đã phản ánh yêu cầu của thời đại, nhưng mặt khác con người ông cũng mang nặng những dấu vết của thời đại do tính phức tạp của bước ngoặt lịch đem lại.

Trước hết là sự khủng hoảng giai cấp lãnh đạo của phong trào cách mạng.

Từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt-nam, phong trào phản đế ngày càng lên cao, nhưng cho đến những năm cuối thế kỷ XIX, ngọn cờ giải phóng dân tộc vẫn nằm trong tay một bộ phận giai cấp phong kiến. Cái mạnh của phong trào là tinh thần đấu tranh bất khuất của dân tộc cũng không thể khắc phục được cái yếu cơ bản của nó là thiếu một giai cấp đại diện cho một phương thức sản xuất mới lãnh đạo. Do đó những thất bại liên tiếp của phong trào dân tộc xảy ra là lẽ dĩ nhiên. Lịch sử đòi hỏi phải khắc phục mâu thuẫn đó. Những thất bại của phong trào dân tộc lúc đó khiến Phan-chu-Trình từ một sĩ phu phong kiến, xuất thân ở giới quan trường đi tìm phương cứu nước, đã chuyển sang lập trường tư sản dân chủ mà đề xướng và cổ vũ phong trào, trong khi giai cấp tư sản Việt-nam chưa hình thành. Đó là biểu hiện của sự khắc phục mâu thuẫn mà lịch sử đòi hỏi, nhưng là một sự khắc phục gượng ép, chưa triệt để. Nó không thể không đem lại những hạn chế nhất định cho phong trào; và cũng chính do chỗ này mà chúng ta có những ý kiến bất đồng trong việc nhận xét về thành phần xã hội của Phan-chu-Trình. Xoay quanh vấn đề «Phan-chu-Trình đại diện cho tầng lớp, giai cấp nào?» có rất nhiều lập luận khác nhau. Nhưng quy lại thì có 5 ý kiến chính:

Đại diện cho ý kiến thứ nhất là ông Trần-huy-Liệu. Ông cho rằng «Xã hội Việt-nam hồi ấy giai cấp tư sản dân tộc chưa hình thành, một số sĩ phu tiến bộ hấp thu những trào lưu dân chủ tư sản từ ngoài tràn vào nhưng chỉ mới dựa được vào những tầng lớp tư sản mới xuất hiện. Tầng lớp tư sản mới này với tính chất non trẻ của nó còn tưởng rằng có thể dựa vào thực dân

Pháp để phát triển kinh tế và phát huy dân chủ và chỉ thấy bọn quan lại phong kiến là trở lực chính của mình. Tiếng nói của Phan-chu-Trình hồi ấy cũng là tiếng nói của tầng lớp này trong đó có cả tư sản dân tộc và tư sản mại bản» (1).

Đại diện cho ý kiến thứ hai là ông Tôn-quang-Phiệt. Ông viết: «Từ lúc Pháp sang đó họ, dần dần có những nhà thầu khoán làm được nhiều tiền, những nhà buôn cất hàng nhập cảng, mua hàng xuất cảng thu được những món lời lớn. Các bọn làm giàu ấy mầm mống của giai cấp tư sản sau này, có khi thì dính liền hẳn với quyền lợi của bọn thực dân, có khi thì kinh doanh độc lập mà quyền lợi có va chạm với thực dân. Hạng người này muốn có một ít cải cách để họ có thể kinh doanh bình đẳng với người Pháp, không bị người Pháp chèn ép. Lớp người này ngày càng phát triển và hình thành ra giai cấp tư sản dân tộc. Họ muốn được yên ổn để làm ăn thuận lợi, mở mang kinh doanh. Họ sợ có sự xáo trộn xã hội của một cuộc cách mạng, nhưng họ cũng chống Pháp, vì người Pháp có thể chèn ép họ trên con đường kinh doanh công thương nghiệp. Phan-chu-Trình là người đại diện cho tầng lớp này».

Ý kiến thứ ba mà đại diện là ông Lưỡng-Khê cho rằng «Phan-chu-Trình chỉ có thể là đại diện cho tầng lớp sĩ phu yêu nước có xu hướng dân chủ tư sản, yêu cầu cải cách đất nước với mục đích đem lại tự do, độc lập cho Việt-nam».

Ông Đậu-xuân-Mai đại diện cho ý kiến thứ tư cho rằng «Phan-chu-Trình xuất thân từ một gia đình phong kiến lớp giữa, sống vào buổi giao thời giữa cái cũ chưa thật suy tàn, cái mới chưa thật vươn lên, nên Phan là kết tinh của tư tưởng thuộc tầng lớp tri thức phong kiến yêu nước và tiến bộ».

Ý kiến thứ năm mà đại diện là ông Bùi-xuân-Trung cho rằng «Thực chất tư tưởng Phan-chu-Trình là tư tưởng dân chủ tư sản, song chưa trọn vẹn... Gán cho Phan-chu-Trình là đại diện cho tầng lớp phong kiến tư sản hóa ở Việt-nam lúc đó thì chưa thực triệt để... Tư tưởng Phan-chu-Trình chưa đại diện cho một giai cấp, một tầng lớp nào nhất định ở Việt-nam. Tư tưởng phức tạp đó là phản ánh sự phân hóa giai cấp ở Việt-nam chưa ngã ngũ, còn giằng co, chưa thành những giai cấp mới nhất định, cũ và mới còn đang ở trong trạng thái chaoạng vạng đó thôi».

Qua năm ý kiến trên, chúng tôi không đồng ý với ông Đậu-xuân-Mai coi Phan-chu-Trình chỉ «là kết tinh của tư tưởng thuộc tầng lớp tri thức phong kiến yêu nước và tiến bộ». Ông

(1) Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số 45 năm 1958.

Mai có nêu lên «Phan lấy hình hoa của học thuyết Khổng Mạnh để tuyên truyền cho chủ nghĩa nhân đạo của giai cấp tư sản là có ý nghĩa tiến bộ» nhưng ông không thừa nhận Phan có ý thức tư tưởng tư sản. Còn về điểm «yêu nước và tiến bộ» thì ông Mai không nêu rõ nội dung cụ thể của yêu nước tiến bộ là gì. Nếu là «yêu nước, tiến bộ» của hệ tư tưởng phong kiến thuần túy thì không thể có những yêu cầu cải cách dân chủ tư sản như của Phan-chu-Trinh được. Rõ ràng Phan-chu-Trinh yêu nước và tiến bộ là ở chỗ ông tiếp thu ý thức hệ tư tưởng tư sản mà đề xướng phong trào.

Ngoài ý kiến trên thì các ý kiến khác đều thừa nhận, tuy ở mức độ khác nhau, là : Phan-chu-Trinh là một sĩ phu phong kiến yêu nước, tiếp thu ý thức tư tưởng tư sản và đứng trên lập trường tư sản dân chủ mà đề xướng phong trào. Đó là điều mà chúng ta có thể khẳng định được.

Điểm tồn tại còn phải giải quyết là ý thức tư tưởng tư sản đó nảy sinh do ảnh hưởng bên trong là chủ yếu hay bên ngoài là chủ yếu? Về vấn đề này ông Trần-huy-Liệu, ông Tôn-quang-Phiệt và nhiều người khác muốn tìm nguồn gốc tư tưởng đó ở trong nước là chủ yếu, coi nó bắt nguồn từ tầng lớp công thương non trẻ mới lớn lên trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp. Ông Lương Khê bác ý kiến đó viện lý rằng lúc đó :

a) Một số tư sản kinh doanh thủ công nghiệp không có mâu thuẫn kinh tế gì với Pháp vì những hàng mà họ kinh doanh thì Pháp không có, như lò chum lò bát, nước mắm v.v...

b) Một số ít kinh doanh công nghiệp hiện đại như mở xưởng in v.v... cũng không bị Pháp chèn ép.

c) Số rất đông là nhà buôn, thầu khoán v.v... lại càng rất ít mâu thuẫn với đế quốc.

d) Những cơ quan kinh tế khác của sĩ phu phong kiến lập nên đề lấy lối hoạt động cách mạng thì phần lớn đến thời kỳ 1907—1908 mới có. Và ông đi đến kết luận «chúng ta thấy rõ đó chỉ có thể là ảnh hưởng bên ngoài». Ông Lê-văn-Kỳ tán thành một phần ý kiến của ông Lương-Khê và nhấn mạnh hơn «Thật vậy, những người tư sản đầu thế kỷ thứ XX chưa hề có một hành động, một phong trào nào của giai cấp, nghĩa là có tính chất chính trị. Bức thư gửi toàn quyền Bô phù hợp với quyền lợi của họ đến thế mà nào họ có tỏ vẻ ủng hộ nó đâu». Nhưng ông lại coi sự phê phán của ông Lương-Khê ở trên là «không triệt để» và «chính nó cũng chưa thoát ra khỏi sai lầm». Luận điểm cơ bản của ông Lê-văn-Kỳ là :

«Giai cấp tư sản đương thời vẫn còn là «giai cấp tư sản», nó chưa có ý thức giai cấp», và ông cho người đem ý thức giai cấp đến cho nó, chính là Phan-chu-Trinh. Ông viết «Chỉ những ai vừa nắm được tư tưởng người xưa, vừa lấy giai cấp tư sản Việt-nam làm trung tâm để lý giải xã hội Việt-nam thì mới suy nghĩ ra được tư tưởng của giai cấp tư sản Việt-nam để đem lại cho nó», «việc đã xảy ra cho người sĩ phu Phan-chu-Trinh cũng tương tự như trường hợp mà nhà trí thức tư sản Các Mác đã gặp».

Theo ý chúng tôi, việc ông Kỳ so sánh Phan-chu-Trinh với Các Mác mà coi là hai trường hợp tương tự là không đúng. Các Mác tuy có kế thừa di sản của chủ nghĩa xã hội Pháp, kinh tế chính trị học Anh và triết học cổ điển Đức, nhưng ông đã sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa xã hội khoa học. Còn Phan-chu-Trinh chỉ là tiếp thu ý thức tư tưởng tư sản phương Tây một cách máy móc và pha chế với tư tưởng phong kiến Khổng Mạnh đã lỗi thời. Tuy vậy, mấu chốt của sai lầm của ông Kỳ không phải ở chỗ đó, mà ở chỗ ông Lê-văn-Kỳ cho là có «giai cấp tư sản tư sản». Thực ra khái niệm «giai cấp tư sản» và «vô sản» chỉ dùng để chỉ giai cấp vô sản trong quá trình hình thành của nó. Lúc đầu giai cấp vô sản còn đi với giai cấp tư sản chống lại kẻ thù của kẻ thù mình là giai cấp phong kiến. Nếu có đấu tranh với tư sản thì chỉ là tự phát hay dưới hình thức công liên chủ nghĩa. Chỉ về sau, khi tiếp thu được chủ nghĩa xã hội khoa học, họ mới có ý thức về mình. Họ liền kết lại, từ đấu tranh kinh tế tiến lên đấu tranh chính trị, bảo vệ quyền lợi cho giai cấp mình. Và từ đó «giai cấp tư sản» đã chuyển thành «giai cấp vô sản». Còn giai cấp tư sản nảy sinh từ trong lòng xã hội phong kiến, khi tuyên chiến với giai cấp phong kiến là nó đã có ý thức về giai cấp nó rồi. Lý luận dân chủ tư sản nảy sinh trong cách mạng tư sản Pháp không phải do ai mang lại cho nó mà chính do những nhà tư sản, những nhà trí thức tư sản đề xướng ra. Ngay chỉ so sánh Phan-chu-Trinh với những nhà lý luận tư sản dân chủ Pháp cũng là chưa thỏa đáng, bởi vì giai cấp tư sản Việt-nam sinh sau đẻ muộn, què quặt, yếu đuối; nó không thể sản sinh ra được những nhà lý luận dân chủ tư sản như trong cách mạng Pháp; mà nó chỉ cần thiết và có thể tiếp thu lý luận tư sản dân chủ từ phương Tây tràn sang. Việc Phan-chu-Trinh tiếp thu lý luận dân chủ tư sản từ phương Tây đem lại cho tư sản Việt-nam rõ ràng là khác với Các Mác sáng tạo ra lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học đem lại cho giai cấp vô sản.

Chúng tôi tán thành tất cả những ý kiến cho rằng phải tìm nguồn gốc tư tưởng tư sản của Phan-chu-Trinh ở trong nước là chủ yếu, mà cơ sở xã hội của nó là những lớp người mới đã kể trên: tư sản công thương nghiệp, phú nông, tri thức mới có khuynh hướng tư sản. Nhưng chúng tôi không gò ép bắt Phan-chu-Trinh phải đại diện cho một giai cấp, một tầng lớp riêng biệt nào. Về đại diện cho «giai cấp tư sản tự nó» thì không thể được, như chúng tôi đã phát biểu ở trên. Còn đại diện cho giai cấp tư sản thì không đúng, vì lúc đó giai cấp tư sản Việt-nam chưa thành hình. Lãnh tụ có thể xuất hiện trước giai cấp, đó là điều có thể xảy ra trong lịch sử. Nhưng không thể nói được lãnh tụ đại diện cho một giai cấp chưa thành hình. Bởi vì tư tưởng là phản ánh của cơ sở xã hội. Tư tưởng Phan-chu-Trinh khi giai cấp tư sản Việt-nam chưa thành hình có chỗ khác với tư tưởng của giai cấp tư sản Việt-nam khi nó đã thành hình sau này. Tư tưởng Phan-chu-Trinh thời kỳ trước đại chiến thế giới lần thứ nhất có những điểm đã vượt quá tư tưởng của giai cấp tư sản Việt-nam khi giai cấp này hình thành sau đại chiến thế giới thứ nhất. Tỉ như tinh thần yêu nước bất khuất của ông thì giai cấp tư sản Việt-nam không thể có được. Về điểm này, ông Thanh-Lê nói có mặt đúng «giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam không dám chống Pháp, hoặc có phản đối chút ít lại quay ra đầu hàng, còn Phan-chu-Trinh công khai chống Pháp, chống mạnh mẽ hơn và chủ trương trước sau như một, mặc dù có nhiều lệch lạc. Tư sản Việt-nam cải lương để phát triển kinh tế của họ, còn cụ Phan cải lương để mưu độc lập dân tộc». Về mức độ chống Pháp của Phan-chu-Trinh, ông Thanh-Lê có thể đã đánh giá quá cao, chúng ta sẽ bàn ở dưới. Nhưng chúng ta có thể đồng ý với ông ở điểm Phan-chu-Trinh đã vượt quá giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam về tinh thần yêu nước. Tóm lại, về lý luận cũng như về thực tế không thể coi Phan-chu-Trinh là đại diện cho giai cấp tư sản Việt-nam chưa thành hình được.

Còn về ý kiến coi Phan-chu-Trinh đại diện cho một tầng lớp nào đó như tầng lớp tư sản dân tộc, kể cả dân tộc lẫn mại bản, tầng lớp sĩ phu phong kiến yêu nước v.v... cũng không thỏa đáng. Chúng tôi quan niệm rằng, nói đại diện ở đây là nói đến đại diện cho xu hướng chính trị bắt nguồn từ lập trường giai cấp, mà chỉ có thể nói được lập trường giai cấp của một giai cấp, chứ không thể nói lập trường giai cấp của một tầng lớp. Vì giai cấp là cái đã tương đối ổn định. Còn cái mà ta gọi là tầng lớp trong xã hội thì rất phức tạp, có khi bao hàm ý nghĩa chính trị hơn là tính chất

giai cấp. Thí dụ: tầng lớp tri thức yêu nước trong kháng chiến có thể bao gồm cả tri thức tư sản lẫn tri thức vô sản. Cái cơ sở để kết hợp họ lại là yếu tố dân tộc, tức tinh thần yêu nước, chứ không phải yếu tố giai cấp. Đằng này là chúng ta bàn về nguồn gốc giai cấp của Phan-chu-Trinh. Chính do khái niệm «tầng lớp» có chỗ phức tạp như vậy, nên ý ông Tôn-quang-Phiệt và ông Trần-huy-Liệu tưởng như khác nhau mà lại trùng nhau. Ông Tôn-quang-Phiệt cho rằng lớp người thầu khoán và buôn bán xuất nhập cảng là mầm mống của giai cấp tư sản sau này, rồi lại tách ra một số có quyền lợi va chạm với thực dân Pháp và coi Phan-chu-Trinh là đại diện cho tầng lớp này, thì cũng không khác gì ông Trần-huy-Liệu coi Phan-chu-Trinh là đại diện cho tầng lớp gồm cả tư sản dân tộc lẫn tư sản mại bản. Bởi vì lúc đó, những người thầu khoán và những người buôn bán xuất nhập cảng thì tránh sao khỏi không có yếu tố mại bản, hay hoàn toàn là mại bản.

Chúng tôi nghĩ rằng trong tình hình xã hội Việt-nam lúc đó, khi đề xướng dân quyền, yêu cầu mở mang dân trí, chống những tệ hại phong kiến hủ lậu v.v... là Phan-chu-Trinh đã phát biểu yêu cầu dân chủ tư sản của những lớp người mới nảy sinh trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, kể cả tư sản công thương nghiệp, phú nông, tri thức mới có khuynh hướng tư sản v.v... Những lớp người này sau cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất đã hình thành ra giai cấp tư sản Việt-nam. Kết luận như vậy không phải là siêu giai cấp. Lê-nin có nói: «Không có một người nào đang sống mà lại có thể không đứng về phía giai cấp này hay giai cấp nọ (một khi họ đã hiểu được những quan hệ giữa các giai cấp đó), mà lại có thể không vui sướng vì thắng lợi của giai cấp ấy, đau buồn vì những sự thất bại của nó, tức giận đối với kẻ thù của nó, đối với những kẻ đã lấy sự truyền bá những quan điểm lạc hậu mà làm trở ngại sự phát triển của nó v.v...» (1). Chúng ta coi Phan-chu-Trinh đứng về phía những người tư sản sẽ hình thành giai cấp tư sản sau này cũng là phù hợp với tình hình lịch sử Việt-nam mà không bị gò ép.

Nếu chúng ta không phủ nhận thời đại Phan-chu-Trinh là thời đại mà chủ nghĩa yêu nước gặp chủ nghĩa dân chủ tư sản thì chúng ta cũng có thể thừa nhận rằng Phan-chu-Trinh không chỉ tiêu biểu cho tinh thần yêu nước của dân tộc mà còn tiêu biểu cho những lợi ích của cuộc đấu tranh cho sự phát triển xã hội trên con đường tư bản chủ nghĩa.

(1) Lê-nin toàn tập. Tập 2. Sự thật xuất bản 1961. tr. 700.

Mặt yếu của phong trào là ở chỗ những lớp người tư sản kê trên tiêu biểu cho khuynh hướng tư sản dân chủ thì còn quá yếu đuối. Do đó, ở họ tính chất đấu tranh dân tộc đã yếu ớt, yêu cầu dân chủ tất nhiên cũng không triệt để. Đó cũng là một trong những điểm phản ánh từ cơ sở xã hội vào xu hướng chính trị của Phan-chu-Trinh. Sau khi khẳng định ý thức tư tưởng tư sản của Phan-chu-Trinh bắt nguồn từ cơ sở trong nước là chủ yếu, chúng ta cũng không coi nhẹ ảnh hưởng bên ngoài của nó. Khi Phan-chu-Trinh hăng hái đi tìm chân lý cách mạng soi sáng cho hướng đi của mình, ông đã gặp lý luận cách mạng tư sản dân chủ từ phương Tây tràn sang, qua những tân thư của Trung-quốc. Tuy vậy trào lưu tư tưởng tư sản dân chủ đến với ông lúc này không còn đầy đủ tác dụng như nó đã có trước kia ở phương Tây. Đó cũng một mặt hạn chế lịch sử đối với Phan-chu-Trinh.

Chúng ta không chối cãi là thời đại Phan-chu-Trinh đúng là lúc mà giai cấp tư sản ở châu Âu đã trở thành lạc hậu mà ở châu Á còn là tiên tiến, như Lê-nin đã nhận định (1), đúng là lúc mà trào lưu tư tưởng tư sản dân chủ đã hết tác dụng tích cực của nó ở phương Tây nhưng vẫn còn tác dụng tích cực ở phương Đông, chứ không như ông Nguyễn-đức-Sự coi nó đã lỗi thời ở Việt-nam trong giai đoạn đó. Nhưng một điều không ai có thể phủ nhận được là trào lưu tư tưởng tư sản dân chủ lúc này không còn có thể phát huy đầy đủ tác dụng ở phương Đông, như nó đã có lúc thiếu thời ở phương Tây. Nó không được phát triển trong lòng một xã hội phong kiến đã thối nát, mà phát triển trong lòng xã hội thực dân nửa phong kiến, bị hai thế lực đế quốc và phong kiến cấu kết chặt chẽ với nhau kìm hãm. Cơ sở xã hội đó không thể làm nảy sinh ra những nhà tri thức tư sản có khả năng đề xướng ra lý luận cách mạng tư sản đã đành, mà ngay việc tiếp thu lý luận cách mạng tư sản dân chủ từ phương Tây cũng bị hạn chế. Tỉ như ở Việt-nam, tư tưởng tư sản dân chủ tràn vào không những đã thông qua sự truyền bá của những nhà cách mạng tư sản dân chủ không triệt để ở Trung-quốc, lại chưa được một giai cấp tư sản, đầu là yếu ớt tiếp thu (vì lúc đó nó chưa thành hình), mà là do những người xuất thân từ giai cấp phong kiến chuyển sang lập trường tư sản dân chủ tiếp thu thì tránh sao khỏi không bị chế biến đi cho hợp với nhận thức và tầm mắt nhìn phong trào của họ.

Tóm lại những đặc điểm kê trên quyết định sự yếu ớt của trào lưu tư tưởng tư sản dân chủ ở Việt-nam. Nó không thể có một đường lối cách mạng triệt để được. Vì vậy việc Phan-chu-Trinh không chống phong kiến một cách

triệt để, lại muốn dung hòa văn minh tư sản phương Tây với đạo đức Khổng Mạnh phương Đông làm nền tảng cho xã hội Việt-nam lý tưởng của ông, cũng một phần là do sự hạn chế lịch sử kê trên.

Ngoài ra, khi thừa nhận ý thức tư tưởng tư sản là phần chủ yếu trong con người Phan-chu-Trinh, chúng ta cũng không coi nhẹ phần ý thức tư tưởng phong kiến còn tồn tại sâu sắc trong con người của ông. Đó cũng là một mặt của sự hạn chế lịch sử, là cái chung của thời đại.

Thực vậy, ý thức hệ tư tưởng phong kiến đã tồn tại hàng nghìn năm trong quần chúng nhân dân Việt-nam, dầu cho một cuộc cách mạng tư sản triệt để nhất cũng chưa hẳn đã quét sạch ngay được. Huống hồ ở Việt-nam lúc đó, quan hệ sản xuất nửa phong kiến còn được duy trì, lễ giáo phong kiến, đạo đức Khổng Mạnh còn là lẽ sống của người Việt-nam. Vậy thì ý thức tư tưởng phong kiến còn tồn tại thâm căn cố đế ở Phan-chu-Trinh đâu phải do ở tính bảo thủ của ông, hoặc đâu phải chỉ do ông xuất thân từ giai cấp phong kiến, mà không thấy nó là cái chung của thời đại, của cả phong trào cách mạng. Đó là cơ sở của những thuyết giáo của Phan-chu-Trinh về kết hợp luân lý, đạo đức Đông Tây, duy trì đạo đức Khổng Mạnh trong sự phát triển nền dân chủ tư sản ở Việt-nam. Cả đến giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam thành hình từ sau đại chiến thứ nhất cũng không hoàn toàn thoát khỏi được sự ràng buộc của ý thức hệ tư tưởng này. Chỉ khi giai cấp vô sản hiện đại nắm được lý luận Mác Lê-nin, tiến hành tiêu diệt tận gốc quan hệ sản xuất phong kiến, thì ý thức hệ tư tưởng này mới được giải quyết một cách triệt để. Phan-chu-Trinh thực ra đã phản ánh cái tất yếu đó của lịch sử. Ý thức tư tưởng phong kiến, thuyết điều hòa giai cấp của Khổng Mạnh cũng là một trong những nguyên nhân đẻ ra mặt tiêu cực trong xu hướng chính trị của Phan-chu-Trinh.

Những phân tích của chúng tôi trên đây về yêu cầu của thời đại, tính chất của yêu cầu thời đại và những hạn chế lịch sử của thời đại đều nhằm làm sáng tỏ tính tất yếu lịch sử đưa đến xu hướng chính trị của Phan-chu-Trinh, nhưng nếu chỉ nhằm vào tính tất yếu đó thôi mà xét Phan-chu-Trinh thì chúng ta sẽ rơi vào chủ nghĩa khách quan định mệnh và không thể nào cắt nghĩa được tại sao Phan-chu-Trinh lại có những điểm khác với những nhân vật lịch sử khác đương thời. Sự khác nhau này

(1) Xem Lê-nin *tuyển tập*. Quyển I, phần II Sự thật xuất bản, 1959, tr. 294.

chúng ta phải tìm ở năng động tình chủ quan của con người. Nó có thể do thành phần xuất thân, hoàn cảnh gia đình, môi trường hoạt động, lập trường giai cấp, tính tình, thị hiếu riêng v.v... của ông chi phối. Nó là cái ngẫu nhiên thể hiện và bổ sung cho tính tất yếu lịch sử. Lê-nin nói « Ý niệm tình tất yếu lịch sử cũng không hề làm tổn hại gì đến vai trò của cá nhân trong lịch sử; toàn bộ lịch sử, chính là do những hành động của cá nhân cấu thành, và những cá nhân này chắc chắn đều là những lực lượng tác động » (1).

Về vấn đề này trong cuộc thảo luận cũng đã có nhiều bạn đề cập tới. Có nhiều ý kiến cho rằng Phan-chu-Trình xuất thân từ một gia đình quan lại, lại sinh trưởng ở Quảng-nam, nơi công thương nghiệp phát triển sớm, mà phong trào văn thân cần vương lại non kém, nội bộ mất đoàn kết, cha Phan-chu-Trình đã bị giết oan, do đó ông thiên về cải cách, chống bạo động. Phan-bội-Châu xuất thân từ một gia đình nho học, sinh trưởng ở Nghệ-an, nơi phong trào võ trang chống Pháp lên cao, từ sớm ông đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của phong trào này, nên ngay từ đầu đã có xu hướng bạo động v.v.. Những kiến giải kể trên đều có chỗ hợp lý, nếu chúng ta coi những điều kiện, hoàn cảnh có ảnh hưởng đến quá trình hình thành con người chính trị của Phan-chu-Trình và Phan-bội-Châu đó chỉ là những yếu tố ngẫu nhiên thể hiện và bổ sung cho tính tất yếu lịch sử. Các Mác khi phê bình Phơ-bách (Feuerbach) vì sống ở nông thôn, xa trung tâm văn hóa và phong trào công nhân nên về cuối đời mình đã lạc hậu, cũng đã đã chú ý đến những yếu tố ngẫu nhiên như vậy.

Ngoài ra còn có những yếu tố ngẫu nhiên khác, thuộc về năng khiếu cá nhân, năng động chủ quan của từng người, tỉ như Phan-bội-Châu từ đầu đã tỏ ra là một nhà hành động hơn là một nhà lý luận. Ông đi vào vận động, tổ chức phong trào cách mạng và trực tiếp lãnh đạo phong trào. Còn Phan-chu-Trình thì từ đầu đã thiên về là một nhà chính luận hơn là một nhà hành động trực tiếp. Rồi từ hoàn cảnh gia đình, môi trường sinh trưởng và hoạt động, tính tình, thị hiếu riêng v.v .., cái ngẫu nhiên này lại đề ra cái ngẫu nhiên khác. Nhưng tất cả những yếu tố ngẫu nhiên đó đều chỉ là nguyên nhân phụ, nó đưa đến chỗ hai ông đã phản chiếu cái tất yếu lịch sử qua những nét riêng biệt, độc đáo của mình.

Tuy vậy nếu chỉ thiên về tính ngẫu nhiên thì chúng ta sẽ phạm sai lầm của chủ nghĩa chủ quan. Tỉ như trong cuộc thảo luận, bạn Nguyễn-đức-Sự, sau khi nêu lên là Phan-bội-Châu, hoạt động cùng thời với Phan-chu-Trình nhưng đã kiên quyết chống Pháp, đã đi đến

kết luận: « Sự hạn chế về nhận thức của Phan-chu-Trình đối với chủ nghĩa đế quốc không phải là do thời đại mà là do lập trường giai cấp và những thiên kiến của bản thân quyết định ». Chúng tôi không đồng ý với bạn Nguyễn-đức-Sự đã tách lập trường giai cấp ra khỏi thời đại để tìm sự khác nhau giữa Phan-chu-Trình và Phan-bội-Châu. Chúng tôi cho rằng lập trường giai cấp của Phan-chu-Trình và Phan-bội-Châu là một, là lập trường tư sản mặc dầu biểu hiện chống, chậm, dậm, lạt có chỗ khác nhau. Lập trường giai cấp đó được sản sinh ra ở thời đại của họ. Bởi vì cái tất yếu quyết định nảy sinh ra những xu hướng tư tưởng chính trị của các nhân vật lịch sử là cơ sở kinh tế của thời đại, và tất nhiên là trên cơ sở kinh tế đó mà các giai cấp nảy sinh. Ăng-ghe-n viết « Chính người sáng tạo ra lịch sử của mình, nhưng cho đến nay, họ không theo một ý chí tập thể nào, theo một kế hoạch toàn bộ nào. Sức cố gắng của họ mâu thuẫn lẫn nhau và chính vì lẽ đó mà trong tất cả những xã hội thuộc loại như thế, tính tất yếu đều thống trị, tính tất yếu này được bổ sung và thể hiện bằng tính ngẫu nhiên. Ở đây tính tất yếu, thông qua tất cả những ngẫu nhiên mà biểu lộ rõ rệt, chung quy lại vẫn cứ là tính tất yếu về kinh tế » (2). Lập trường giai cấp và thiên kiến cá nhân ở con người Phan-chu-Trình là cái thể hiện và bổ sung cho cái tất yếu lịch sử của thời đại. Tính tất yếu về kinh tế của thời đại Phan-chu-Trình là quan hệ sản xuất thuộc địa nửa phong kiến đã làm cho chủ nghĩa tư bản dân tộc nảy sinh một cách què quặt, yếu đuối; Đồng thời trên cơ sở đó cũng nảy sinh ra xu trào cách mạng tư sản dân chủ với đủ các tật bệnh của nó như đã nói ở trên. Xu trào đó thể hiện qua những cái ngẫu nhiên, vì như ở con người này thì lấy cải cách xã hội, mở mang dân trí là chủ yếu như Phan-chu-Trình, ở người khác thì lấy bạo động quần chúng và dựa vào nước ngoài để đánh đế quốc là chủ yếu như Phan-bội-Châu. Cái tất yếu lịch sử đã thông qua những con người ngẫu nhiên ấy mà phản ánh từng mặt khác nhau của nó. Không có con người này thì lịch sử cũng sẽ tạo ra những con người khác. Ăng-ghe-n viết: « Một bậc vĩ nhân nào đó xuất hiện trong một thời kỳ nhất định và trong một nước nhất định nào đó thì điều ấy cố nhiên là một sự hoàn toàn ngẫu nhiên. Nhưng nếu chúng ta bỏ vĩ nhân ấy đi, thì tình thế vẫn đòi hỏi phải có một người khác thay thế, và người ta sẽ tìm được người thay thế, dù tốt dù xấu, mà mãi rồi thế nào người ta cũng

(1) Lê-nin — « Những người « bạn dân » là thế nào? » Toàn tập tập 1. Trang 209.

(2) Các Mác và F. Ăng-ghe-n—Về văn học và nghệ thuật. Sự thật xuất bản 1958. Tr. 65.

lìch ra» (1). Lẽ dĩ nhiên ở những con người ngẫu nhiên đó thì thành phần xuất thân, điều kiện xã hội, những thiên kiến cá nhân và tính tình riêng đều có ảnh hưởng nhất định. Nhưng dầu điều kiện, hoàn cảnh, tính tình đó có, như thế nào đi nữa thì những con người ngẫu nhiên đó cũng chỉ có thể phản ánh những mặt khác nhau của cái tất yếu. Họ có thể mặc sức vẫy vùng trong phạm vi tất yếu, chứ tuyệt không thể vượt ra ngoài phạm vi tất yếu đó được. Trường hợp Phan-bội-Châu và Phan-chu-Trinh cũng vậy. Cái tất yếu lịch sử đã đưa đến sự sản sinh ra những nhân vật lịch sử như hai ông. Hai người đều có tinh thần yêu nước, hai người đều từ là những sĩ phu phong kiến phải chuyển sang lập trường tư sản dân chủ đề đề xướng và cổ vũ phong trào. Đồng thời cả hai người đều chịu những sự hạn chế nhất định của lịch sử. Vì vậy nếu như có người đòi hỏi ở hai ông phải biết phân tích được các giai cấp xã hội, phải nhận thức được vai trò quần chúng, phải có ý thức đoàn kết dân tộc, phải biết tự lực cánh sinh không được dựa vào đế quốc, phải triệt để phản phong, đề ra yêu cầu ruộng đất cho nông dân v.v... đều là đòi hỏi quá cao, đòi hỏi một cách phi lịch sử, vì đó

là những cái vượt ra ngoài phạm vi tất yếu lịch sử, ngoài tầm hạn chế lịch sử. Nhưng trong phạm vi đó thì năng động tính chủ quan, những điều kiện chủ quan của họ đều mặc sức phát huy tác dụng.

Tóm lại có thể kết luận Phan-chu-Trinh là một sĩ phu phong kiến yêu nước tiếp thu ý thức hệ tư tưởng tư sản, đã đứng trên lập trường tư sản dân chủ mà đề xướng và cổ vũ phong trào. Lập trường đó bắt nguồn từ cơ sở xã hội ở trong nước là chủ yếu. Đó là những lớp người mới xuất hiện trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất bao gồm tư sản công thương nghiệp, phú nông, trí thức mới có khuynh hướng tư sản, mà sau đại chiến thế giới lần thứ nhất đã hình thành ra giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam. Trên cơ sở xã hội đó ông đã tiếp thu lý luận dân chủ tư sản từ phương Tây tràn sang qua các tân thư Trung-quốc và đề xướng ra yêu cầu dân chủ tư sản ở Việt-nam. Ông là một tấm gương vừa phản chiếu yêu cầu của thời đại, tính chất của yêu cầu thời đại và những hạn chế lịch sử của thời đại qua những nét riêng biệt của ông, thể hiện tính ngẫu nhiên của lịch sử.

LẬP TRƯỜNG PHẢN ĐẾ, PHẢN PHONG CỦA PHAN-CHU-TRINH

Sau khi có những nhận định khái quát về con người Phan-chu-Trinh, chúng ta có thể đi sâu vào đánh giá một cách cụ thể lập trường phản đế phản phong của Phan-chu-Trinh.

Về vấn đề này, trong cuộc thảo luận đã có những phản đoán trái ngược nhau. Một số bạn khẳng định Phan-chu-Trinh có tinh thần phản đế, cụ thể là có chống Pháp. Coi Phan-chu-Trinh chống Pháp ở mức độ gián tiếp, ông Hoa-Bằng viết: « Phan-chu-Trinh chủ trương đánh đổ vua quan phong kiến tay chân đế quốc thế là ông đã góp phần gián tiếp trong công cuộc chống thực dân Pháp ». Ông Hưng-Hà cho rằng: « Tác dụng khách quan của tư tưởng quốc gia cải lương của Phan-chu-Trinh là ở chỗ: Khi tẩn công vào hệ thống tư tưởng phong kiến và cơ cấu xã hội thối nát mà bọn thực dân cố duy trì, vào bộ máy quan lại mà thực chất là tay sai của đế quốc thì cũng chính là tấn công vào nền thống trị của bọn đế quốc ». Ông Tô-minh-Trung viết « Do điều kiện lịch sử xã hội cũng như lịch sử bản thân hạn chế nên Phan-chu-Trinh chống Pháp bằng con đường cải lương ». Ông Đậu-xuân-Mai viết « Xét đến cùng cuộc vận động duy tân, vận động tân học chính là một biểu hiện của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của phong trào ái quốc ».

Đánh giá lập trường phản đế của Phan-chu-Trinh cao hơn, ông Tôn-quang-Phiệt nhận

định: « Phan là một người hành thực yêu nước và muốn giúp ích cho nước, nghĩa là muốn đuổi bọn cướp nước là thực dân Pháp ». Ông Nguyễn-thanh-Nam viết « Phan-chu-Trinh là một người có tư tưởng phản đế khá sâu sắc... Tiếng nói của tấm lòng « thương nước » nồng nàn của Phan-chu-Trinh là biểu hiện sâu sắc tinh thần phản đế của ông. Đế quốc Pháp muốn tiêu diệt ý thức dân tộc của nhân dân Việt-nam, nhưng Phan-chu-Trinh không liếc sức mình, không tiếc thân mình, tuyên truyền cổ động cho phong trào yêu nước, « có biết thương nước thì một ngày kia mới mong tự do độc lập được »... Tư tưởng chống đế quốc của Phan-chu-Trinh còn biểu hiện rõ nét trong khi ông phê phán nền thống trị của đế quốc Pháp. Bằng cảm giác Phan-chu-Trinh đã nhận thấy các âm mưu đen tối của đế quốc Pháp là câu kết với giai cấp phong kiến phản động để áp bức bóc lột nhân dân Việt-nam ». Cao hơn nữa, ông Trương-hữu-Kỳ coi Phan có trực tiếp chống Pháp. Ông dẫn chứng các việc Phan công kích chính sách của Pháp như thư gửi Toàn quyền Bô, bản điều trần dâng ở tập san Hội Nhân quyền năm 1911, công kích việc giết người biểu tình ở Quảng-ngãi, chống việc

(1) Các Mác và F. Ăng-ghe-n Vê văn học và nghệ thuật. Sự thật xuất bản 1958. Tr. 65.

thực dân Pháp buộc phong trào cắt tóc là phản loạn, chống việc Pháp kết án tử hình ông Dương-Thạc và ông Trần-quý-Cáp v.v... và đi đến kết luận: «Phan-chu-Trinh đã phản đối, công kích khá nhiều chính quyền thực dân chứ không phải là ông «không chữa mũi dùi vào họ», như lời một số người đã khẳng định». Ông Thanh-Lê so sánh Phan-chu-Trinh với giai cấp tư sản Việt-nam và nhấn mạnh: «Giai cấp tư sản Việt-nam không dám chống Pháp, hoặc có phản đối chút ít lại quay ra đầu hàng. Còn Phan-chu-Trinh công khai chống Pháp, chống mạnh mẽ hơn và chủ trương trước sau như một, mặc dù có nhiều lệch lạc».

Đối lập với các ý kiến trên là những ý kiến phủ định tác dụng phản đế của Phan-chu-Trinh. Ông Đan-đức-Lợi viết «Phan-chu-Trinh đã dă kích mạnh mẽ chế độ phong kiến, đặc biệt là phong kiến nhà Nguyễn, nhưng gần như không dă kích gì chế độ đế quốc thực dân, đặc biệt là đế quốc Pháp. Tôi cho rằng Phan không có tư tưởng chống Pháp... Nếu phong trào Duy tân có tính chất chống Pháp thì những cái đó xảy ra ngoài ý muốn của Phan». Ông Lê-sĩ-Toản viết «còn phản đế thì Phan-chu-Trinh không hề nghĩ vì Phan rất thích dân chủ tư sản và rất thích chế độ của Pháp lúc đó». Ông Bùi-xuân-Trung viết: «Phan-chu-Trinh hoàn toàn không phản đế. Phan-chu-Trinh không bao giờ cổ động tuyên truyền phản đế. Song nếu cố tìm tinh thần phản đế của ông thì ta chỉ thấy được ở tinh chất khách quan mà thôi». Tiến thêm một bước nữa, một số bạn coi Phan-chu-Trinh đã không chống Pháp mà còn phạm sai lầm trong vấn đề này nữa. Ông Nguyễn-đức-Sự viết «Phan-chu-Trinh tin đế quốc là xir sở của văn minh, là quê hương của tự do bình đẳng tiến bộ. Những mưu toan áp bức bóc lột chính quốc và thuộc địa lại được ông xem như một thiện ý... Ông cho lợi ích của dân tộc ta không đối kháng với lợi ích thực dân Pháp nên thái độ đối với Pháp «là thái độ đối với người bạn có thể chung sống hòa bình lâu dài được chứ không phải là thái độ đối với kẻ thù». Phê phán chủ trương «bất bạo động» của Phan, ông Nguyễn-đức-Sự còn nhấn mạnh: «Từ bỏ cách mạng bạo lực là từ bỏ việc giành chính quyền, vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng». Ông Chu-quang-Trứ nhận định «Từ chỗ không dám chống Pháp, Phan-chu-Trinh lại tiến thêm một bước nữa vào con đường sai lầm của mình coi thực dân Pháp là bạn, là chỗ dựa để đánh phong kiến... Phan-chu-Trinh đã mắc phải giọng lưỡi đường mật của thực dân Pháp» v.v...

Qua những ý kiến tranh luận trên đây, chúng ta thấy mấu chốt của những điểm bất đồng là ở chỗ: phương pháp nhận xét vấn đề chưa

thống nhất là nên xét lập trường phản đế và phản phong tách rời nhau hay là xét chúng trong mối kết hợp chặt chẽ với nhau.

Theo ý chúng tôi, nếu chúng ta đã đồng ý với nhau về tính chất yêu cầu của thời đại là phản đế và phản phong kết hợp chặt chẽ với nhau như trên chúng tôi đã nói, thì cũng dễ dàng đi đến nhất trí là trong khi phản phong thì Phan-chu-Trinh đã có phản đế ở một mức độ nhất định. Duy có một điều phải nhấn mạnh là nhận thức được tính chất đó của yêu cầu thời đại thì chỉ có giai cấp vô sản hiện đại, còn Phan-chu-Trinh cũng như các lãnh tụ phong trào trước đây đều có thể hoạt động phù hợp với tính chất đó một cách không tự giác. Do sự hạn chế lịch sử đó nên đáng lẽ trong cuộc cách mạng tư sản dân chủ ở một nước thuộc địa nửa phong kiến phải lấy phản đế làm chủ yếu, nhưng Phan-chu-Trinh lại lấy phản phong làm chủ yếu và tất nhiên là phản phong cũng không triệt để. Đường lối đó có phần sai lầm chứ không như ông Lương-Khê cho rằng: «Đầu tiên khi Phan-chu-Trinh chủ trương đề cao quyền dân, nâng cao dân trí, khiến dân giác ngộ quyền lợi của mình, để làm cơ sở vững chắc cho công cuộc giành độc lập; chủ trương như vậy quả là đúng đắn», mặc dầu ông cho đó «không phải là cái chính trong chủ trương chính trị của Phan».

Dẫu Phan-chu-Trinh không có đầy đủ ý thức về sự kết hợp giữa phản đế và phản phong thì những hoạt động của Phan, khách quan đều đã mang cả tính chất phản đế lẫn phản phong. Cố nhiên nếu vấn đề được giải quyết là phản đế và phản phong được kết hợp chặt chẽ như giai cấp vô sản Việt-nam sau này đã làm thì chúng ta đã không cần phải bàn. Tuy vậy, nếu không nhận thức đúng được tính chất đó của yêu cầu thời đại thì đến cả ngày nay chúng ta cũng vẫn cứ lầm lẫn, vì như có người còn coi cuộc Cách mạng tháng Tám chỉ là cách mạng giải phóng dân tộc mà chưa thấy tính chất dân chủ của nó. Nói như vậy không có nghĩa là ở hành động nào của Phan-chu-Trinh tác dụng phản đế phản phong cũng ngang nhau. Rõ ràng là những hành động của Phan-chu-Trinh nặng về phản phong hơn phản đế, không như ông Trương-hữu-Kỷ đánh giá quá cao, coi là Phan-chu-Trinh đã chữa mũi dùi vào bọn thực dân; thực ra phải nói mũi dùi chủ yếu của Phan-chu-Trinh là chữa vào bọn phong kiến thối nát. Nhưng cũng không như ông Bùi-xuân-Trung cho rằng «Phan-chu-Trinh hoàn toàn không phản đế».

Khi khẳng định là Phan-chu-Trinh có tinh thần phản đế thì lại một vấn đề khác đề ra

cần phải trả lời là «Phản đế sao Phan-chu-Trình lại chủ trương bất bạo động».

Về vấn đề này cũng có nhiều kiến giải khác nhau:

Có người tìm ở ý thức tư tưởng của Phan-chu-Trình. Ông Nguyễn-đức-Minh cho rằng «ý thức tự ti dân tộc của Phan-chu-Trình như thế thì làm gì ông chẳng nghĩ rằng dân ta còn ngu hèn quá, không thể chống được Pháp, cho nên ông kịch liệt đả phá chủ trương bạo động chống Pháp». Ông Nguyễn-đức-Sự cho rằng Phan-chu-Trình đã đánh giá cao tác dụng của vũ khí, tỏ ra rất ghê sợ những cuộc xung đột vũ trang, vì xung đột vũ trang đòi hỏi phải hy sinh... Chính vì nhận thấy con đường đấu tranh vũ trang nhiều chông gai đáng sợ như thế cho nên suốt đời ông kiên trì phương châm «bất bạo động». Ông Chu-quang-Trứ lại tìm ở nguồn gốc giai cấp, cho rằng «Do bản thân non yếu, nó (tức tầng lớp tư sản) muốn được phát triển kinh doanh nhưng lại rất sợ cách mạng làm đảo lộn kinh doanh của mình... Kể phát ngôn chính thức cho nó là Phan-chu-Trình... Phan-chu-Trình ghét cay ghét đắng mọi hành động cách mạng bạo lực, cho nên bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào ông cũng lên tiếng ngăn chặn cách mạng». Ông Bùi-xuân-Trung lại tìm ở nguyên nhân khách quan. Ông cho rằng «Phan-chu-Trình ghét bạo động vì một lẽ là những cuộc bạo động đương thời đều là phong trào cần vương. Cần vương tức là tận lực giúp vua. Nhưng vua nào? — vua nhà Nguyễn. Đã ghét nhà Nguyễn ông không thể thích được phong trào cứu nhà Nguyễn». Một số ý kiến khác về đại thể giống ý kiến ông Tôn-quang-Phiệt cho rằng: «Do thấy cần vương, văn thân bạo động thất bại vì lực lượng ta yếu, nên Phan-chu-Trình chủ trương chống bạo động».

Theo ý chúng tôi, gán cho Phan-Trình đánh giá cao tác dụng của vũ khí, sợ đấu tranh vũ trang v.v... thì vẫn chưa phải là lý do cơ bản. Còn lý do vì ghét vua nhà Nguyễn nên không chủ trương bạo động lại càng không chính xác, và trong chỗ vô tình, đã một phần nào đánh giá cao chủ trương bất bạo động của Phan-chu-Trình. Thực ra, «vũ khí Tây dương» hồi ấy đã uy hiếp dữ dội tinh thần những người yếu bóng vía vốn quen với những vũ khí lạc hậu của phong kiến; nhưng các cuộc khởi nghĩa của văn thân thô hào vẫn kế tiếp nổi dậy, người trước ngã người sau tiến lên. Phan-chu-Trình chủ trương không bạo động vì thấy những cuộc bạo động trước kia đều tránh không khởi thất bại và còn vì những ảo tưởng nằm trong chủ trương của Phan như trên đã thấy. Phan-chu-Trình có thể bạo động để lập một

chế độ quân chủ lập hiến mà không duy trì chế độ phong kiến thối nát như nhà Nguyễn. Nếu gán chủ trương bất bạo động của Phan-chu-Trình với việc oán ghét triều Nguyễn thì chúng ta sẽ đánh giá các cuộc bạo động khởi nghĩa của các văn thân như thế nào? Có thể rằng trong tinh thần của nhiều nhà ôm chủ nghĩa cần vương vẫn còn mong muốn trở lại chế độ cũ; nhưng chúng ta vẫn đánh giá cao những tinh thần bất khuất, quyết tâm giết giặc cứu nước. Còn đánh được giặc rồi có trở lại chế độ cũ hay không là một việc khác.

Ngoài ra cũng còn một ý kiến cần chú ý là ý kiến ông Trương-hữu-Kỷ. Ông cho rằng «không phải là Phan-chu-Trình tuyệt đối chống bạo động mà ông vẫn định khi nào có thời cơ thì cũng bạo động, với dân chúng là khi gặp Phan-bội-Châu ở Nhật, Phan-chu-Trình nói «nay tôi về làm Mă-chi-ni (Mazini), còn bác ở lại làm Gia-lý-ba-dích (Garibaldi) chia 2 đường mà đi lời». Xem tiểu sử Mă-chi-ni thì ông này không phải chỉ là cải lương mà cũng có lúc dùng bạo động. Vì vậy Phan-chu-Trình khi có thời cơ cũng bạo động». Đây là một ý kiến suy luận. Chúng tôi chỉ nêu vào bản tổng kết này để đánh dấu, mà chúng ta không bàn luận.

Phan-chu-Trình chủ trương «bất vọng ngoại», tại sao lại muốn dựa vào Pháp để chống phong kiến? và «chủ trương dựa vào Pháp là một phương tiện hay đã là cứu cánh?» Đây cũng là một trong những cái phức tạp nhất trong con người Phan-chu-Trình.

Về nguyên nhân của chủ trương «bất vọng ngoại» thì ông Tôn-quang-Phiệt và ông Trương-hữu-Kỷ đã có những ý kiến giống nhau. Ông Tôn-quang-Phiệt cho rằng Phan-chu-Trình đã thấy kinh nghiệm nhà Nguyễn cầu cứu Mãn Thanh, nhưng cuối cùng hiệp ước Pháp Hoa ký kết và nước ta bị Pháp thôn tính. Còn nhờ Nhật thì Phan-chu-Trình thấy rõ Nhật không thể nào giúp không công cho ta được. Ông Trương-hữu-Kỷ cũng cho rằng có thể Phan-chu-Trình thấy rõ tầm địa của người Nhật nên không nhờ Nhật. Còn tại sao lại dựa vào Pháp thì nhìn chung các ý kiến đều thống nhất với nhau ở chỗ là Phan-chu-Trình đã có những nhận thức lệch lạc, không nhìn thấy sức mạnh của quần chúng mà chỉ thấy sức mạnh của đế quốc, không thấy được bản chất của chủ nghĩa đế quốc, không thấy được sự khác biệt giữa văn minh của chủ nghĩa tư bản lúc đang lên với nền văn minh đối lúc chủ nghĩa tư bản đã đến giai đoạn thối nát. Ấy là chưa nói đến cái ảo tưởng từ khôi hài đến nguy hiểm là dựa vào bọn cướp nước để mong cứu nước.

Nhưng điểm bất đồng vẫn tồn tại ở chỗ là « chủ trương dựa vào Pháp đối với Phan chỉ là phương tiện hay là cứu cánh ». Về vấn đề này, ông Bùi-xuân-Trung cho rằng « Phan-chu-Trình không phải trung thành với Pháp mãi mãi, ý đồ của ông cũng mong muốn dân tộc độc lập. Nhưng trong giai đoạn mà ông định liên kết với Pháp thì ông lại trung thành với Pháp một cách quá « thực thà ». Ông Nguyễn-thanh-Nam viết « theo Phan-chu-Trình, muốn giải phóng dân tộc thì trước hết phải cải cách dân chủ, phải triệt bỏ cái ách chuyên chế của bọn vua quan phong kiến đã. Ở đây vấn đề dân chủ là điều kiện tiên quyết, mà vấn đề dân tộc là kết quả, là mục đích ». Ông Văn-Chi cũng thừa nhận : « Mục đích cuối cùng của Phan-chu-Trình cũng là giải phóng dân tộc, nhưng ông đặt vấn đề chống phong kiến trước mà ông cho là nguồn gốc của sự lụn bại của nước ta ». Nhưng ở ông Văn-Chi vẫn còn một điều nghi vấn. Ông viết « nhưng sau khi lật đổ phong kiến rồi, làm thế nào đây được thực dân Pháp thì điều đó ông cũng chưa nghĩ tới. Và hình như theo ông vấn đề đó không cần đặt ra, vì rằng, nếu Pháp chịu cải cách, chịu thay đổi chính sách thì chỉ sợ nước Pháp bỏ nước An-nam mà đi, còn ai xem nước Pháp là thù địch nữa ». Ông Đậu-xuân-Mai thì không còn nghi vấn mà hướng hẳn sang ý kiến đối lập. Ông cho rằng « Dựa vào thực dân Pháp để đánh đổ phong kiến không phải là một phương tiện mà là một cứu cánh của Phan ».

Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi cho rằng : trước hết chúng ta cần thống nhất là chủ trương dựa vào Pháp để chống phong kiến của Phan-chu-Trình là một ảo tưởng. Đúng như ông Nguyễn-thanh-Nam nhận định « về hình thức, hình như Phan-chu-Trình còn chấp nhận sự tồn tại của chủ nghĩa đế quốc, nhưng về nội dung thì ông đã thực sự tước bỏ cơ sở của chủ nghĩa đế quốc. Bởi vì tuân theo lời kêu gọi của ông thì chủ nghĩa đế quốc không còn là chủ nghĩa đế quốc nữa, và thuộc địa Việt-nam cũng không còn là thuộc địa nữa ». Ở đây, chúng ta không cần phải phân tích về chủ nghĩa đế quốc với thực chất của nó. Chỉ biết rằng Phan-chu-Trình muốn dựa vào thực dân Pháp dầu có ý hay không có ý thì chỗ dựa ấy cũng chẳng bao giờ có, vì thực dân Pháp không bao giờ để ông dựa vào trong khi ông lên án bọn phong kiến là tay sai của chúng. Và chẳng, nếu chúng ta đã khẳng định rằng Phan-chu-Trình là một nhà yêu nước, mong muốn nước nhà được giàu mạnh để sánh vai với các cường quốc trên thế giới, thì khách quan đòi hỏi là phải đánh đổ cả đế quốc và phong kiến tay sai. Nhưng do sự hạn chế về nhận thức của Phan-chu-Trình đã nói ở trên nên

ông đã có những biện pháp sai lầm, ảo tưởng. Chúng ta không nên suy diễn từ biện pháp ảo tưởng đó của Phan, để rút ra kết luận là mục đích cuối cùng của Phan là dựa vào đế quốc Pháp.

Về mức độ phản phong — Do tính chất của yêu cầu thời đại là phản đế và phản phong kết hợp chặt chẽ với nhau, nên khi chúng ta xét lập trường phản đế của Phan ở trên chúng ta đã không thể không xét cả lập trường phản phong của ông. Trong cuộc thảo luận này, việc đánh giá lập trường phản phong của Phan-chu-Trình không có những ý kiến trái ngược nhau gay gắt. Hầu hết mọi người đều nhất trí là những hoạt động của Phan-chu-Trình nặng về chống phong kiến. Nhưng lập trường phản phong của ông cũng không triệt để vì :

1. Về ý thức tư tưởng, ông vẫn duy trì, bảo vệ và tuyên truyền cho luân lý đạo đức Khổng Mạnh, cơ sở của ý thức hệ tư tưởng phong kiến ở Việt-nam.

2. Về biện pháp, ông chưa chú ý đến quyền lợi trực tiếp của nông dân.

3. Về chính thể, ông vẫn chủ trương duy trì chế độ quân chủ.

Hai ý kiến trên hầu như được sự nhất trí hoàn toàn. Về ý kiến thứ ba, trong cuộc thảo luận còn có đôi chút bất đồng ở chỗ là : « Ước vọng của Phan-chu-Trình đã có chỗ vượt quá lập trường quân chủ lập hiến, tiến tới yêu cầu dân chủ cộng hòa tư sản chưa ? »

Phần lớn các ý kiến thảo luận đều thừa nhận rằng Phan-chu-Trình mới chỉ dừng lại ở lập trường quân chủ lập hiến. Ông Tôn-quang-Phiệt cho rằng « Lý luận của Phan-chu-Trình căn bản là dựa vào nho giáo, mà nho giáo chủ yếu là tôn quân ». Các ý kiến khác thì nhấn mạnh vào việc Phan-chu-Trình ca tụng chế độ quân chủ ở Nhật-bản, Xiêm-la... Phan-chu-Trình chỉ công kích bọn vua quan thối nát mà thôi, chứ không công kích toàn bộ chế độ phong kiến nói chung v.v...

Có hai ý kiến đối lập với các nhận định trên. Ông Văn-Chi cho rằng « Đối với Phan-chu-Trình, nếu không được một chế độ dân chủ hoàn toàn thì một chế độ quân chủ lập hiến như ở Nhật, một chế độ quân chủ như ở Xiêm vẫn còn hơn, nhưng không phải vì vậy mà cho rằng ông dừng lại ở chế độ quân chủ lập hiến ». Ông Đan-dức-Lợi nhận định : « Trong quá trình tìm hiểu nghiên cứu của mình, Phan thấy

chế độ quân chủ đầu là quân chủ lập hiến đã không còn thích hợp với thời đại mới». Ông dẫn chứng là Phan-chu-Trinh thấy ngay ở nước Nhật cường thịnh vẫn có những cuộc mưu sát tranh ngôi; còn ở Việt-nam thì đa số là hôn quân tàn bạo; vì vậy Phan-chu-Trinh chán ghét mọi chế độ quân chủ.

Theo ý chúng tôi, chúng ta chỉ cần đánh dấu là sau khi ở Pháp về, Phan-chu-Trinh đã tiến lên một bước trên lập trường dân chủ. Trong bài diễn thuyết về quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa, tuy Phan-chu-Trinh có ca tụng một vài lời về chế độ quân chủ ở Nhật, Xiêm, nhưng nói chung ông đã lên án chế độ quân chủ gay gắt hơn trước và đặc biệt ông nhấn mạnh « cái độc quân chủ nó giết hẳn cái lòng ái quốc của dân Việt-nam ta. Bây giờ muốn làm cho dân Việt-nam ta biết nước là của họ, thì phải đem cái tội bù nhìn đó vứt hết đi, thì họ mới có thể làm kiễm cái nước đó là nước của ai », và trong phần kết luận, sau khi tỏ ra không tán thành chế độ quân chủ, ông đã ca tụng chế độ dân chủ tư sản. Ông viết « Còn như theo

cái chủ nghĩa dân trị thì tự quốc dân lập ra hiến pháp, luật lệ, đặt ra các cơ quan để lo việc chung của cả nước, lòng quốc dân muốn làm thế nào thì làm thế ấy... ». Đây là nội dung chủ yếu của chế độ dân chủ tư sản mà Phan-chu-Trinh đã đề cập tới. Còn vấn đề còn vua hay không còn vua là điều không quan trọng. Điều đó Phan-chu-Trinh cũng không nói rõ, mà chúng ta cũng không cần đi sâu, vì trong thực tế, quân chủ lập hiến như ở Anh thì nội dung cũng không khác gì cộng hòa tư sản như ở Pháp. Cái mà chúng ta cần tìm hiểu ở Phan-chu-Trinh là nội dung chứ không phải là hình thức của chính thể.

Tóm lại, Phan-chu-Trinh đã phản đế và phản phong, nhưng phản đế thì bạc nhược, còn phản phong thì không triệt để. Về mức độ thì ông nặng về phản phong hơn phản đế và đã có chủ trương ảo tưởng là dựa vào đế quốc Pháp để chống phong kiến. Ông coi nhiệm vụ chống phong kiến là chủ yếu, đó là điều không phù hợp với yêu cầu của lịch sử nên cả tác dụng phản đế và phản phong đều bị hạn chế.

TÁC DỤNG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA PHAN-CHU-TRINH ĐỐI VỚI PHONG TRÀO CÁCH MẠNG ĐƯƠNG THỜI

Đánh giá tác dụng của Phan-chu-Trinh trong phong trào cách mạng đương thời, cuộc thảo luận thường xoay quanh mấy vấn đề về:

1. Thực chất của xu hướng cải lương của Phan-chu-Trinh và ảnh hưởng của nó đến phong trào cách mạng.

2. Quan hệ giữa Phan-chu-Trinh với phong trào Duy tân, với phong trào chống thuế, xin xâu ở Trung-kỳ, với Đông kinh nghĩa thực...

Thực chất của xu hướng cải lương của Phan-chu-Trinh và ảnh hưởng của nó đến phong trào cách mạng đương thời

Trước hết, chúng ta cần thống nhất là Phan-chu-Trinh có xu hướng chính trị mang tính chất cải lương, chứ không phải ông theo chủ nghĩa cải lương. Bởi vì theo chúng tôi hiểu thì trong cuộc đấu tranh dân tộc cũng như đấu tranh giai cấp, chủ nghĩa cải lương là một đường lối chính trị phản động, thỏa hiệp với kẻ thù một cách tự giác. Còn xu hướng cải lương của Phan-chu-Trinh là do không tự giác, do ảo tưởng mà có, mà xuất phát điểm của nó, động cơ của nó là tinh thần yêu nước cách mạng, muốn cho nước nhà giàu mạnh.

Mặt khác, xu hướng cải lương của Phan-chu-Trinh cũng không phải là chỉ một biện pháp hành động như có bạn đã nhận định, vì Phan-chu-Trinh không phải coi đó chỉ là vấn đề sách lược, nhằm lợi dụng kẻ thù này đánh kẻ

thù kia, mà là một đường lối chiến lược cứu nước của ông, cố nhiên là một đường lối ảo tưởng.

Khi bàn về thực chất của xu hướng cải lương của Phan-chu-Trinh thì trong cuộc thảo luận, nhiều bạn thường đem so sánh nó với tư tưởng cải lương của Bùi-quang-Chiêu, Phạm-Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh mà đánh giá. Hầu hết các ý kiến phát biểu về vấn đề này đều cho rằng cần phải phân biệt xu hướng cải lương có nội dung yêu nước, có tác dụng tích cực nhất định của Phan-chu-Trinh với chủ nghĩa cải lương của bọn Bùi-quang-Chiêu, Phạm-Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh, tay sai đế quốc.

Tuy vậy, về vấn đề này, trong cuộc thảo luận, các ý kiến chưa hẳn đã được hoàn toàn nhất trí. Quan điểm của ông Lê-văn-Kỳ có chỗ khác. Ông viết: « Trong thực tế lịch sử, con người và tư tưởng Phan-chu-Trinh « yêu nước thiết tha » bao nhiêu cũng chưa hề mấy may vượt qua cái giới hạn của câu « chống ngược đãi, không chống Pháp... ». Yên kiêu ấy thì chẳng những tư sản dân tộc, tư sản mại bản cũng yêu được, mà thực dân loại hội nhân quyền cũng rất yêu! Cả Toàn quyền Bô nia cũng có lẽ yêu, cả Khải-Định và Phạm-Quỳnh nêu « yêu » được như thế cũng không ai cấm... Tìm đâu ra trong cái chủ nghĩa cải lương tư sản của giai cấp tư sản Việt-nam ở trong đầu óc Phan-chu-Trinh một chút bóng dáng của một ranh giới về nguyên tắc, ngũ hầu phân biệt ông,

chẳng những với «bọn cải lương tư sản» Bùi-quang-Chiêu, Nguyễn-văn-Vĩnh... mà cả với bè lũ nói trên kia được bấy giờ. Cho dù chúng phản đối nhau nảy lửa, cuối cùng đầu lại vào đây, tính họ hàng có mất đâu. Nói cách khác, tư tưởng Phan-chu-Trinh không thể nhỏ hơn, trong sạch hơn chính nó; chỉ có thể những mảnh tư tưởng cải lương của kẻ khác nhỏ hơn và bẩn thỉu hơn tư tưởng Phan-chu-Trinh... Điều đó cho phép chúng ta phân biệt các loại: cải lương tư tưởng, cải lương hành động, cải lương dân tộc, cải lương mại bản, cải lương Việt-nam, cải lương Pháp — Việt, để mà đối xử với từng loại cho thích hợp. Nhưng đó chỉ là việc riêng của chúng ta ngày nay mà thôi, chúng ta không thể làm «thương tổn» một chút nào đến chủ nghĩa cải lương tư sản để kêu gọi oan Thị Kính cho ông Phan-chu-Trinh cả. Bởi vì, trong tư tưởng của ông, tính đối lập về nguyên tắc đối với đế quốc và phong kiến, thuộc bản chất của giai cấp tư sản Việt-nam, mặt thứ nhất đã tự động tác dụng. Và Phan-chu-Trinh không thể là nhà «yêu nước» chân chính được».

Nguồn gốc chủ yếu của sự bất đồng giữa ông Lê-văn-Kỳ với chúng ta là ở chỗ, ông Lê-văn-Kỳ đã tách hẳn con người chính trị của Phan-chu-Trinh ra làm hai mặt, mặt cách mạng và mặt cải lương riêng biệt, không dính líu gì với nhau. Mặt cách mạng thì mới là ở chỗ Phan-chu-Trinh đã đem lại cho giai cấp tư sản Việt-nam chút ít lòng thương nước. Ông viết «giai cấp tư sản Việt-nam mới phát sinh, dù nó có bé bỏng, lối đi của nó có chật hẹp, thì nhà tư tưởng Phan-chu-Trinh của nó vẫn có thể vạch cho nó một tiền đồ, gửi gắm vào nó ít nhiều hy vọng, ước ao cho nó cũng có được chút lòng thương dân nhớ nước...» và «Phan-chu-Trinh đã làm cho giai cấp tư sản Việt-nam sớm nhận thức được chút tinh thần cách mạng của nó bên cạnh những tư tưởng cải lương không thể nào tránh khỏi được cũng của nó. Bản thân ông cũng đã treo cho nó một tấm gương trung thực về mặt chính trị, đến cái làm nó có thể với tới được. Mà tấm gương ấy cũng chính là hình ảnh lý tưởng của nó, tấm gương ấy có tính chất nguyên ngắm (contemplatif) hơn là hành động».

Tác dụng cách mạng của Phan-chu-Trinh chỉ là có thể. Còn mặt cải lương thì ông Lê-văn-Kỳ coi hẳn là chủ nghĩa cải lương, cùng một dạng với chủ nghĩa cải lương của bọn Chiêu, Quỳnh, Vĩnh, nên lòng «yêu nước» của Phan-chu-Trinh cũng hết như của bọn này mà thôi.

Chúng tôi chủ trương rằng con người Phan-chu-Trinh là một, đường lối chính trị của Phan-chu-Trinh là một: nó rất phức tạp như trên chúng tôi đã phân tích; mặt tiêu cực và

mặt tích cực xen kẽ nhau, lồng vào nhau. Mặt tích cực là ở chỗ yêu cầu cải cách dân chủ do ông đề xướng phù hợp với yêu cầu của thời đại, đã có tác dụng cổ vũ phong trào quần chúng, bổ sung vào phong trào đấu tranh dân tộc một yếu tố mới là yêu cầu dân chủ tư sản. Mặt tiêu cực là ở chỗ, do ông có ảo tưởng muốn dựa vào đế quốc Pháp để chống bọn phong kiến thối nát, do ông chủ trương chỉ đòi cải cách dân chủ mà kiên quyết chống bạo động, nên đã hạn chế một phần nào phong trào đấu tranh của quần chúng v.v... Do đó, giữa xu hướng cải lương của ông và chủ nghĩa cải lương của bọn Bùi-quang-Chiêu, Phạm-Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh có thể có giống nhau về hiện tượng, nhưng rất khác nhau về thực chất. Một bên còn có tác dụng cách mạng nhất định; một bên là hoàn toàn phản động. Một bên do ảo tưởng, do không tự giác mà có; một bên là do dụng tâm bán nước mà có.

Trong cuộc thảo luận này, phần đông các bạn tham gia đã có những nhận định khách quan và đúng mực. Ông Bùi-xuân-Trung viết «chủ nghĩa cải lương của Phan-chu-Trinh lúc đầu đã đóng góp một vai trò nhất định, nó đã tấn công vào thành lũy phong kiến nhà Nguyễn vốn đã tan rã lại mau lẹ hơn... nó giúp cho nhân dân Việt-nam tiếp thu những tư tưởng mới ở nước ngoài, nó giúp cho nhân dân Việt-nam đi theo một phương hướng cách mạng mới, cách mạng tư sản... Trong thực tiễn chủ nghĩa cải lương lúc đầu xâm nhập vào quần chúng đã vượt qua ý đồ của những người lãnh đạo cải lương như phong trào chống đi phu và giảm thuế năm 1908». Nhưng ông cũng không phủ nhận mặt tiêu cực, và coi xu hướng cải lương của Phan-chu-Trinh đã làm hạn chế cách mạng bạo lực của quần chúng và nó «rất hợp với dã tâm của Pháp đang khuếch trương là dân ta man rợ, phải khai hóa văn minh».

Ông Hưng-Hà cho rằng «Tiếng nói của Phan-chu-Trinh đóng vai trò tích cực trong việc kích động một vài tầng lớp nhân dân bắt đầu có ý thức chính trị dân chủ tư sản, góp phần vào việc phát triển thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa dân tộc và cả phong trào yêu nước. Tác dụng khách quan của tư tưởng Phan-chu-Trinh là ở chỗ khi tấn công vào hệ tư tưởng phong kiến và cơ cấu xã hội thối nát do thực dân duy trì, cũng chính là tấn công vào nền thống trị đế quốc... Khi tổ cáo sự kìm hãm phong kiến thì cũng đồng thời mở ra một nhân sinh quan mới và kèm theo đó mở ra con đường phát triển công thương nghiệp... «Nhưng ông cũng nhấn mạnh vào mặt tiêu cực và cho rằng «chủ trương của Phan-chu-Trinh vô hình trung đã giúp Pháp hòa hoãn được mâu thuẫn

giữa chúng với cuộc vận động cách mạng của nhân dân ta lúc đó». Ông Hồ-Song thừa nhận «Phan-chu-Trinh ra sức vận động cho đường lối cải lương, khách quan mà nói, Phan-chu-Trinh đã bất giác phục vụ cho ách áp bức dân tộc của đế quốc Pháp». Nhưng «Mặc dầu bao hàm cả nhân tố tiêu cực, tư tưởng chính trị và hành động của Phan-chu-Trinh đã góp phần vào sự thức tỉnh của dân tộc ta vào đầu thế kỷ thứ XX, thúc đẩy quá trình đấu tranh cách mạng của nhân dân ta lúc bấy giờ».

Những mặt tích cực và tiêu cực ở trên của Phan-chu-Trinh đều là đúng sự thực mà số đông các bạn tham gia thảo luận đều có những kiến giải tương tự. Chúng tôi chỉ cần nhấn mạnh một điều là: mặt tích cực là do ý thức tự giác của Phan-chu-Trinh muốn cứu nước mà có, còn mặt tiêu cực là do không tự giác, do sự hạn chế lịch sử, do khách quan bị đế quốc lợi dụng mà có. Chứ Phan-chu-Trinh hoàn toàn không có ý muốn làm hại dân tộc. Điều đó giúp chúng ta có thể một lần nữa khẳng định dứt khoát Phan-chu-Trinh là một nhà yêu nước chân chính.

Quan hệ giữa Phan - chu - Trinh với phong trào Duy tân, với vụ xin xâu, với Đông kinh nghĩa thực

Nhiều ý kiến tham gia thảo luận thừa nhận phong trào Duy tân và vụ xin xâu, chống thuế từ Quảng-nam lan ra khắp Trung-kỳ là có chịu ảnh hưởng của xu hướng chính trị của Phan-chu-Trinh, nhưng cũng khẳng định rằng từ chỗ yêu cầu cải cách đến chỗ có hành động bạo lực của quần chúng như ở Quảng-nam, Quảng-ngãi v.v... là phong trào đã vượt ra ngoài ý muốn của Phan-chu-Trinh. Những điểm này hầu như đã được hoàn toàn nhất trí. Ý kiến bất đồng chỉ còn tồn tại ở chỗ là nên coi phong trào đó chịu ảnh hưởng của Đông kinh nghĩa thực, của Phan-bội-Châu hay của Phan-chu-Trinh là chính, hay cùng chịu ảnh hưởng như nhau của mọi lý thuyết, mọi xu hướng cách mạng đương thời. Ông Văn-Chi cho rằng «Hai xu hướng bạo động và cải lương có mặt đối lập lại có mặt thống nhất. Mặt thống nhất của hai phong trào là đều có mâu thuẫn tư sản. Cho nên tầng lớp tư sản này, nếu họ hưởng ứng Phan-chu-Trinh thì trong mặt nào đó họ cũng hưởng ứng Phan-bội-Châu, vì Phan-bội-Châu không chỉ hô hào bạo động mà còn cải cách xã hội». Ông Nguyễn-văn-Kiểm lại đánh giá khác. Ông viết «Vai trò của Phan-chu-Trinh đối với phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ thứ XX và nhất là đối với phong trào cải cách ở trong nước rất là hạn chế. Nếu có một vai trò nào đó đối với phong trào cách mạng

thì đó chỉ là vai trò động viên nền gương bởi lòng yêu nước thiết tha, lòng chân thành khẳng khái và thái độ mạnh dạn của ông mà thôi. Trong phong trào Duy tân ở Trung-kỳ, vai trò của ông cũng không hơn gì. Phong trào này chịu ảnh hưởng của Đông kinh nghĩa thực là chủ yếu...» (1). Lý do mà ông Kiệm viện ra là Đông kinh nghĩa thực và Phan-bội-Châu thì chủ trương bạo động, còn Phan-chu-Trinh thì cự tuyệt bạo động.

Trước hết chúng ta không thể đồng ý với ông Nguyễn-văn-Kiểm rằng vai trò của Phan-chu-Trinh tác động vào phong trào chỉ bởi lòng thiết tha yêu nước, lòng chân thành khẳng khái, thái độ mạnh dạn... của ông mà không do những chủ trương cải cách mà ông đề xướng. Nếu chỉ do tấm lòng và thái độ thì biết bao nhà yêu nước có tấm lòng và thái độ tích cực mà không gây được một ảnh hưởng như Phan-chu-Trinh.

Ở đây, chúng tôi cũng không muốn đi sâu vào từng phong trào Đông kinh nghĩa thực, Đông du (Phan-bội-Châu), Duy tân và chống đi phu, chống nạp thuế ở Trung-kỳ để xem phong trào nào chịu ảnh hưởng của ai, của khuynh hướng chính trị gì, vì đó không phải là mục đích chính của bài này. Riêng về phong trào Duy tân và chống thuế, xin xâu ở Trung-kỳ (2), chúng ta thấy phong trào bắt đầu từ những cuộc vận động cải cách như cải tổ hương thôn, cải thiện sinh hoạt (cắt tóc ngắn), hô hào học chữ quốc ngữ, vận động phát triển công thương nghiệp dân tộc v.v... Trước hết nó gây được một phong trào đoàn kết quần chúng rộng rãi có yêu cầu dân chủ tư sản. Trước sự bóc lột xâu thuế ngày càng hà khắc của đế quốc, yêu cầu dân chủ tư sản đó được biểu hiện thành yêu cầu dân chủ của nông dân được nói tiếng nói của mình với nhà cầm quyền để xin giảm xâu, giảm thuế, điều mà đế quốc không thể dung thứ được. Và từ đó phong trào đã mang tính chất bạo động và phản đế rõ rệt.

Theo ý chúng tôi, ảnh hưởng của các xu hướng chính trị đương thời đến phong trào này phải kể cả ở Đông kinh nghĩa thực, ở phong trào Duy tân; kể cả ở Phan-chu-Trinh và Phan-bội-Châu, ở cả xu hướng bạo động và không bạo động. Nhưng phong trào đó đã tiếp thu gì ở họ?

(1) Nguyễn-văn-Kiểm «Tìm hiểu xu hướng và thực chất của Đông kinh nghĩa thực». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 66 (9-1964) tr. 43.

(2) Xin xem chi tiết ở Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt-nam tập III từ trang 61 trở đi. Nhà xuất bản Văn Sử Địa — in lần thứ II. 1958.

Để giải đáp vấn đề này, chúng ta cần chú ý đến mối quan hệ giữa lý luận cách mạng và phong trào cách mạng. Nông dân Việt-nam vốn đã có yêu cầu dân chủ tư sản, nhưng họ không tự giác đề được ra lý luận cách mạng đó. Những người trí thức yêu nước đã tiếp thu lý luận cách mạng tư sản dân chủ và dùng nó để cổ vũ phong trào nông dân, được nông dân hưởng ứng. Đó là cái nông dân tiếp thu được của người lãnh đạo họ, là cái mà nông dân Trung-bộ thời kỳ đó tiếp thu được ở các xu hướng dân chủ cách mạng. Còn tính chất bạo động là thuộc xu thế chung của phong trào, là cái bản chất mà phong trào nông dân thuộc địa chống ngoại xâm vốn có và đã được lịch sử chứng minh. Tại sao ta lại cứ buộc họ phải tiếp thu của ai, của Đông kinh nghĩa thực hay của Phan-bội-Châu mà không đặt vấn đề chính ở những người này, phong trào này đã tiếp thu ở họ? Nếu thừa nhận đó là chân lý thì không cần bàn cãi thêm cũng đủ để thống nhất với nhau rằng những chủ trương cải cách mà Phan-chu-Trình đề xướng đã có tác dụng trong phong trào cách mạng ở Trung-kỳ lúc đó. Nhưng quần chúng nông dân cách mạng, do bản thân họ, do điều kiện kinh tế, xã hội của họ, đã sẵn có tinh thần kiên quyết phản đế, nên khi họ tiếp thu ở Phan-chu-Trình, họ đã tiếp thu được nhiều ở mặt tích cực của Phan-chu-Trình và phát triển nó lên, vì thực tế giáo dục họ là « phải chống lại kẻ

thù có vũ khí bằng vũ khí ». Và cũng vì vậy mà phong trào đã vượt ra xa ý muốn « bất bạo động » của Phan-chu-Trình.

Tóm lại, xu hướng chính trị của Phan-chu-Trình và những hoạt động của ông đã có tác dụng tích cực nhất định đến phong trào cách mạng đương thời, do chỗ yêu cầu dân chủ tư sản mà ông đề xướng là phù hợp với yêu cầu của thời đại, phù hợp với bước ngoặt lịch sử của cách mạng Việt-nam. Nó đã có tác dụng cổ vũ phong trào quần chúng, đề ra những cải cách trong phạm vi có thể của mình như cải cách phong tục, đẩy mạnh tân học, phát triển công thương v.v... Nhưng mặt khác, trên bước đường đi tìm chân lý cách mạng, Phan-chu-Trình đã phạm những sai lầm, lệch lạc. Ông chỉ đề ra yêu cầu cải cách chứ không tấn thành bạo động và còn lên án các hành động bạo động. Đồng thời, ông lại có ảo tưởng dựa vào đế quốc để chống phong kiến. Đó là mặt tiêu cực, nó làm hạn chế tác dụng tích cực của ông đối với phong trào cách mạng.

Tuy vậy chúng ta không thể lẫn lộn xu hướng chính trị có tính chất cải lương của Phan-chu-Trình với chủ nghĩa cải lương của bọn bán nước Bùi-quang-Chiều, Phạm-Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh v.v... và cũng không thể đem mặt tiêu cực kể trên xóa nhòa mặt tích cực, để kết luận là Phan-chu-Trình không phải là một nhà yêu nước chân thành.



Trở lên trên, tôi đã làm xong công việc kết thúc cuộc bình luận về Phan-chu-Trình. Theo chủ trương của tòa soạn tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, tôi cố gắng tập hợp những ý kiến chính của các bạn và phản ánh nó một cách trung thực. Thêm vào đấy là ý kiến nhận xét riêng, có sự tham gia ý kiến của tòa soạn tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Một điều phải khẳng

định là : qua cuộc bình luận nhân vật lịch sử nói chung, bình luận Phan-chu-Trình nói riêng, chúng ta đã có dịp học hỏi lẫn nhau, cùng nhau nâng cao hơn nữa về lý luận cũng như phương pháp luận sử học.

Hà-nội 19-5-1965

VĂN-TẠO



THẢO LUẬN VỀ NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA NÔNG DÂN VÀ CHIẾN TRANH NÔNG DÂN TRONG QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ VIỆT-NAM

Từ mấy số tạp chí gần đây, chúng tôi đã đề ra với các bạn về cuộc thảo luận những cuộc khởi nghĩa của nông dân và chiến tranh nông dân trong quá trình lịch sử Việt-nam. Bên cạnh đó, chúng tôi đã đăng một số bài tham khảo và gợi ý về cuộc tranh luận về vấn đề này đương diễn ra trong giới sử học Trung-quốc và vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử nước ta. Bắt tay vào cuộc thảo luận, một vấn đề đặt ra là chúng ta nên tiến hành như thế nào.

Khác với việc bình luận những nhân vật lịch sử mà chúng ta đã làm, cuộc thảo luận những cuộc khởi nghĩa của nông dân và chiến tranh nông dân có một phạm vi rộng lớn và liên quan tới nhiều vấn đề khác. Vì nói đến những cuộc khởi nghĩa của nông dân và chiến tranh nông dân là phải nói đến vấn đề nông dân nói chung, trong đó có những vấn đề ruộng đất, chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp phong kiến, đối tượng của giai cấp nông dân là giai cấp phong kiến, tình hình và chính sách của các triều đại phong kiến trong từng thời kỳ, những ngày khủng hoảng và suy tàn của giai cấp thống trị đương thời đã nở ra những cuộc khởi nghĩa nông dân v.v... Như thế thì nói đến những cuộc khởi nghĩa của nông dân trong quá trình lịch sử Việt-nam tức là nói đến các giai đoạn lịch sử Việt-nam nói chung, nếu chúng ta không khéo điều khiển sẽ đưa cuộc thảo luận vào một phạm vi quá rộng, rồi từ vấn đề này đề ra vấn đề khác, khó có thể kết thúc được.

Sau khi thảo luận tại tòa soạn và thăm dò ý kiến một số bạn đọc, chúng tôi có những đề nghị sau đây :

Một là cuộc thảo luận của chúng ta nên chú ý tìm ra những cái gì là đặc điểm của Việt-nam trong những cuộc khởi nghĩa của nông dân hay phong trào nông dân nói chung. Những cuộc khởi nghĩa nông dân xuất hiện trên lịch sử nước ta từ bao giờ với bối cảnh lịch sử của nó.

Hai là trong cuộc thảo luận, chúng ta nhằm giải quyết những vấn đề cụ thể đã được gợi ý như : chiến tranh nông dân hay cuộc khởi nghĩa của nông dân có phải là một thứ cách mạng xã hội hay không? Nó có chống chế độ phong kiến không? Vấn đề tiêu tư hữu của nông dân xung đột với đại tư hữu của địa chủ nên quan niệm thế nào cho

đúng? Tính chất tự phát và mục đích yêu cầu của cuộc chiến tranh nông dân như thế nào? Có cái gì là lý luận tư tưởng đề chỉ đạo cho hoạt động cách mạng của nông dân không? Phải chăng đó là tư tưởng bình quân chủ nghĩa? Tính chất chính quyền do cuộc khởi nghĩa nông dân dựng lên như thế nào? Cần phân biệt cuộc chiến tranh nông dân chống phong kiến với cuộc chiến tranh chống ngoại xâm của dân tộc mà nông dân là động lực chính.

Ba là đi sâu vào từng cuộc nông dân khởi nghĩa ở nước ta trong thời đại phong kiến, ta cần phân biệt cuộc nào có tính chất nông dân rõ rệt, cuộc nào do sự đối lập của các tôn phái phong kiến dựa vào nông dân để lật đổ lẫn nhau. Ta cũng cần đánh giá cho đúng sự tiến bộ của mỗi cuộc nổi dậy của nông dân chống phong kiến với động cơ và tính chất của nó, cả đến yêu cầu lịch sử của nó. Ví dụ, cuộc nông dân khởi nghĩa trong lúc triều đại phong kiến nào đó đã trở nên hoàn toàn phản động, ngăn trở sức phát triển sản xuất sẽ nhất định tiến bộ hơn cuộc nông dân nổi dậy trong trường hợp bình thường. Ấy là chưa kể mỗi khi nạn ngoại xâm đe dọa đất nước, mâu thuẫn giữa nông dân với phong kiến đã phải nhường chỗ cho mâu thuẫn giữa dân tộc với giặc ngoại xâm thì nếu có cuộc nổi dậy nào của nông dân chống phong kiến lại là không hợp thời.

Với mấy gợi ý kể trên, chúng ta không chỉ nói lên những lý luận chung chung, mà phải liên hệ vào những cuộc nông dân khởi nghĩa ở nước ta. Trong quá trình thảo luận, chúng ta không thể một lúc đi vào mọi khía cạnh của những vấn đề đề ra, mà là thảo luận từ vấn đề này đến vấn đề khác. Ngoài ra, chúng tôi rất hoan nghênh bạn nào có những chuyên đề về một cuộc khởi nghĩa nào đó của nông dân ở địa phương mà từ trước chúng ta chưa biết đến hay khai thác chưa sâu.

Tóm lại, nghiên cứu và thảo luận những cuộc khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân là một bài học lớn, nó đòi hỏi ở lý luận và tài liệu phong phú. Các cán bộ sử học chúng ta hãy hăng hái tham gia và hoàn thành tốt cuộc thảo luận này sẽ thấy mình được học hỏi thêm nhiều và nâng cao trình độ lên một bậc.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
5-6-1965

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ ĐẶC ĐIỂM TRUYỀN THỐNG BẤT KHUẤT CỦA ĐỒNG BẢO THƯỢNG

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

NHƯ chúng ta đều biết, trong cuộc đấu tranh yêu nước chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai ở miền Nam Việt-nam hiện nay, đồng bào Thượng đã tỏ rõ một tinh thần chiến đấu bất khuất ngoan cường bên cạnh dân tộc Việt. Viết bài này, chúng tôi muốn tìm hiểu đặc điểm của truyền thống đáng kính đó dựa theo quan điểm dân tộc học. Tất nhiên việc nghiên cứu một cách

có hệ thống những đặc trưng tinh thần của một dân tộc qua những chuỗi biểu hiện phức tạp trên lịch sử là một việc tương đối khó, nhất là trong lúc đất nước lại bị chia cắt, tài liệu không được dồi dào. Cho nên những nhận xét của chúng tôi trong bài này cũng chỉ có tính cách gợi ý. Chúng tôi rất mong được sự giúp đỡ và bổ khuyết của các nhà dân tộc học, các đồng chí công tác dân tộc và các độc giả người Thượng.

* *

Tinh thần dân tộc là sự kết tinh những điều kiện sinh sống của dân tộc, là những cấu tạo tâm lý hình thành qua một quá trình lâu dài tác động bởi môi trường xung quanh từ thế hệ này đến thế hệ khác. Bởi vậy muốn tìm hiểu truyền thống bất khuất — một yếu tố của tinh thần dân tộc — của một dân tộc, cũng không thể tách rời những điều kiện kinh tế xã hội trong đó truyền thống ấy hình thành và phát triển trong quá khứ và hiện tại.

Trước ngày Pháp thuộc, đồng bào Thượng nói chung còn nằm trong tình trạng xã hội nguyên thủy tan rã; có nơi còn duy trì khá chặt chẽ chế độ thị tộc, có nơi đã bước sang công xã láng giềng, có nơi đã phát triển yếu tố chiếm hữu nô lệ, cũng có nơi đã ít nhiều phong kiến hóa. Nói chung, họ thường quây quần theo từng bộ lạc mà đơn vị nhỏ nhất là công xã, tùy theo địa phương gọi là *con*, hay *po-lay*, hay *đắc*, hay *ban*. Sức sản xuất lúc đó còn ở trình độ ấu trĩ. Tuy rằng đồ sắt đã phát triển từ lâu (1), nhưng lối canh tác nương rẫy (hỏa canh) vẫn phổ biến hầu như khắp nơi. Trừ những vùng có tiếp xúc mật thiết với người Việt, người Chăm ra, thì có thể nói lưỡi cày sắt chỉ mới bắt đầu được sử dụng rất gần đây. Chẳng hạn ở Công-tum, từ những năm 70 của thế kỷ thứ XIX (2)

Về mặt chế độ xã hội, do chưa có một tổ chức chính trị thống nhất nên mỗi công xã cũng chính là một « vương quốc » tự trị. Tất cả mọi việc đều do nhân dân trong công xã giải quyết. Mỗi công xã có một người « chủ làng » được dân bầu ra để thay mặt công xã; bên cạnh đó là một thủ lĩnh quân sự có trách nhiệm lãnh đạo tổ chức phòng thủ và chiến tranh. Nếu có những danh hiệu « vua » (*potau*) như Thủy xá Hỏa xá, thì người mang danh

hiệu đó cũng chỉ có thể giành được địa vị đặc biệt bằng sức mạnh của tin ngưỡng chứ không phải bằng uy tín chính trị. Tất nhiên cũng có những vùng mà chế độ tư hữu đã phát triển mạnh đến mức làm cho địa vị của người tù trưởng được nâng cao lên, với số nô lệ và súc vật tương đối nhiều.

Một mặt là cuộc sống gắn liền với thiên nhiên phong phú nhưng không kém tàn nhẫn; mặt khác là quan hệ xã hội tương đối đơn giản trong công xã (ít có những biến cố to lớn xảy ra về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa); hai phương diện khác nhau ấy đã rèn luyện cho đồng bào Thượng những đức tính can đảm, giản dị, chất phác. Hơn thế nữa, họ rất ưa tự do phóng khoáng, ưa bình đẳng dân chủ. Ít khi ta thấy có một người Thượng khúm núm trước một kẻ khác, dù kẻ đó là một ông quan phong kiến hay một ông Tây bảo hộ ngày xưa. Cá nhân hay tập thể nếu bị xâm phạm dù chỉ dưới hình thức lăng mạ, họ cũng cương quyết tìm cách rửa nhục. Một số những cuộc chiến tranh xảy ra giữa các công xã thường bắt nguồn từ những vụ rửa nhục của thành viên. Thế nhưng, người Thượng lại rất tôn trọng các dân tộc khác, thể hiện ở lòng mến khách, quý khách. Họ có một phong tục khá phổ biến là tục kết nghĩa bạn bè (*krao pò bản*), hay cao hơn: kết nghĩa cha con, mẹ con

(1) Ở xã hội người Ba-na, Xê-đăng thường mỗi công xã có một lò rèn luyện sắt từ quặng ra theo kiểu nguyên thủy (theo A. Baudenne « Les Khas de la région d'Attopeu » trong *Revue indochinoise* số 4. Avril 1913, tr. 438).

(2) P. Ban và S. Thiệt — *Mở đạo Kon-tum*, nhà in Qui-nhon, tr. 163.

(*krao pã kon, me kon*) (1). Khi đã kết nghĩa với ai rồi, dù người đó thuộc về một dân tộc xa lạ khác, người Thượng cũng đối đãi với người kết nghĩa thân thiết như ruột thịt, ủng hộ và bảo vệ người đó một cách tận tình.

Không phải chỉ yêu qui tự do phóng khoáng của bản thân cá nhân, đồng bào Thượng còn yêu qui tự do độc lập của cộng đồng thể, của dân tộc. Mặc dầu nhân dân Tây-nguyên trước đây thường dời làng mỗi khi thấy cư trú không hợp, hoặc bỏ nương rẫy mỗi khi thấy sản xuất không lợi, nhưng họ lại là những người có ý thức bảo vệ buôn rẫy, bảo vệ đất nước.

Dưới đây là một số biểu hiện cụ thể. Khi thực dân Pháp lên thăm dò cao nguyên—việc thăm dò này chúng tiến hành khá sớm, trước lúc chúng tấn công Đà-nẵng (1858)—đồng bào Ba-na tuy mến khách nhưng đã tỏ ý nghi ngờ mục đích hiểm độc của những tên mặt thám đội lốt thầy tu Pháp như Công-bơ, Phòng-ten-nơ, Đu-rít-bua. Một người chủ làng ở Con Rơ-bang đã có lần hỏi nhỏ chúng:—«Phó ông đến xư chúng tôi có ý nào? Có ý đến chiếm đoạt đất nước chúng tôi chăng?» (2) Và những người Ba-na sáng suốt đã dặn dò nhau: «Kể nào theo đạo thì sẽ phải làm tôi lũ An-nam trắng [chỉ thực dân Pháp], vì chúng hầu lặn lội đến xư ta chỉ lo tìm bắt hồn chúng ta mà đem bán làm giàu. Tội tình chi mà đi làm tôi cùng phú hồn mình cho các chúng...» (3). Tuy vậy, vì lòng mến khách lại vì sợ hãi, nên người Ba-na đã để cho một số tên trong bọn đội lốt thầy tu ỷ lợm sâu vào cao nguyên và xây dựng cơ sở nhiều nơi.

Hay là như từ năm 1880, thời kỳ thực dân Pháp cử những phái đoàn quân sự với mục đích vừa thăm dò vừa mua chuộc, vừa bình định, tiến vào cao nguyên, nhưng đi đến đâu, chúng cũng vấp phải sự kháng cự quyết liệt của đồng bào Thượng. Có nơi, chúng tưởng chừng không gặp trở ngại gì, nhưng chỉ ít lâu sau, chúng mới thấy được mũi nhọn cầm hờn của đồng bào nhiều địa phương chĩa vào chúng qua những trận phục kích, phá đồn, cướp lương v.v... Phong trào kháng cự này kéo dài và đồng bào Tây-nguyên nói chung đã làm thiệt hại cho kẻ địch không ít, mặc dầu có một số vùng, bọn thực dân cũng có thực hiện được âm mưu xâm lược của chúng bằng cách lung lạc bọn tù trưởng giàu có ở đấy như vùng Đắc-lắc chẳng hạn. Chỉ cần điểm qua lời thú nhận của một vài tên quan binh Pháp hồi ấy cũng đủ thấy ý thức bảo vệ đất nước của các dân tộc Tây-nguyên không phải ngẫu nhiên mà có. Mét-tơ-rơ, một tên trưởng phái đoàn quân-sự đàn áp người Thượng khét tiếng, đã tổng kết: «Những người du lịch can đảm [y dùng từ này để chỉ những tên thực dân tiến hành xâm lược cao nguyên] muốn vượt qua

[Tây-nguyên] đều được đón tiếp bằng tên nổ: Pê-ru, Ca-ni-vây đều bị thương nặng; Hu-gô, Rô-be, Ô-đăng-đan, Pa-ri, Pe-ranh, Mét-xna đều bị giết. Mỗi một cuộc biểu thị khởi nghĩa ấy diễn ra, chính quyền [thực dân Pháp] cũng có lo lắng, phái quân đội đến và thi hành những biện pháp, nhưng tất cả đều trở lại rất nhanh tình trạng lúc đầu... Chỉ cách Sài-gòn có 3 ngày đường, tôi thấy... những bộ lạc Stiêng, những bộ lạc từ chối không công nhận chúng ta: đó là một vùng không quy thuận và bí hiểm» (4). Đơ-phê, giám binh khố xanh cũng rút ra một kinh nghiệm xương máu «Nếu họ [người Thượng] bị buộc phải qui thuận thì họ cứ qui thuận, nhưng trong thâm tâm họ vẫn giữ tư tưởng quật khởi và đến khi thấy thời cơ chín muồi thì họ vùng dậy» (5).

Vì sao mà đồng bào Thượng về mặt kinh tế xã hội còn ở vào một mức độ tương đối thấp nhưng về ý thức bảo vệ quê hương đất nước dường như lại ở vào một mức độ cao hoặc tương đối cao? Một viên quan cai trị thuộc loại cao cấp Pháp là Mông-phơ-lơ gián tiếp giải thích như sau: «Sự bình định xứ Tây-nguyên [của thực dân Pháp] khá lâu dài, trong thời đó gặp phải rất nhiều khó khăn: đó là kết quả lô-gích của tính chất của dân cư người Thượng» (6). Tính chất dân cư người Thượng, theo ý, trong đó «có thói quen tự do tuyệt đối và thiện tính thù ghét bất cứ một thứ trói buộc nào» (7).

Điều đó chỉ mới đúng một phần thôi. Thực ra cái tâm lý gắn bó với quê hương đất nước ở những người dân du mục thường không cao bằng ở những người dân nông nghiệp. Đồng bào Thượng nói chung từ lâu cũng đã trở thành dân tộc sống bằng nông nghiệp. Từ những ngày rất xưa, tổ tiên người Thượng chắc đã từng di cư nhiều lần. Nơi dừng lại cuối cùng của họ, chính là vùng cao nguyên đất đỏ tây nam Trung-bộ này. Mặc dầu họ còn có thói du canh du cư, nhưng hoàn cảnh điều kiện lúc này không cho phép họ rời khỏi vùng cao nguyên, đất sống thích hợp và quen thuộc nhất của mình. Vì thế mà cái tâm lý yêu đất nước, xuất phát từ tư tưởng cộng đồng, đã ngày một hun đúc trong tư tưởng

(1) Nguyễn-kinh-Chi và Nguyễn-đồng-Chi — *Mọi Kontum, Mông-Thương thư trai Hà-tĩnh*, 1937, tr. 73 — 75.

(2) P. Ban và S. Thiệt — sách đã dẫn, tr. 50.

(3) P. Ban và S. Thiệt — sách đã dẫn, tr. 119.

(4) H. Maitre — *Les jungles Moi*, E. Larose, Pa-ri 1912, tr. 519.

(5) E. Daufès — *La garde indigène de l'Indo-chine* tập II. A-vi-nhông 1933, tr. 179.

(6 và 7) A. Monfleur — *Monographie de la province du Darlac*, Ideo Hà nội, 1931, tr. 12.

Đồng bào Thượng. Bao nhiêu thần thoại truyền thuyết, bao nhiêu thơ ca dân gian của các bộ lạc đều ít nhiều có gắn bó với tên từng hòn núi, từng con khe. Thần thoại bằng thơ của người Mơ-nông nói về trận đại hồng thủy, đã điềm từng ngọn núi của xứ sở mình:

« ... Núi Nung chỉ còn [một khoảng] bằng cánh con diều;

Núi Giang chỉ còn bằng bàn tay bặt ngửa,
Núi Y-a bơ-ri [chỉ còn một] vòng như đáy ghè rơ-lung.

Nhưng nước không lên tới đỉnh của núi Con-lo được » (1).

Truyền thuyết xuất hiện loài người của người Ê-đê có nói đến việc phân chia đất đai khá chi tiết, phản ánh tình hình tranh chấp phức tạp đất đai giữa các thị tộc, nhưng trong đó không quên nhắc đi nhắc lại: « Đất là lương của ông bà chúng ta » (2) v.v... Tất cả những hình tượng nghệ thuật loại đó có đủ khả năng chứng thực tinh thần trách nhiệm đối với quê hương đất nước của đồng bào Thượng đã có từ lâu đời.

Thế rồi mỗi một lần bị kẻ thù đến xâm lăng thì lại một lần ý thức bảo vệ quê hương đất nước được mài rũa. Nếu lịch sử cổ đại của họ chỉ còn để lại vang bóng trong truyền thuyết cổ tích phản ánh những cuộc tranh chấp giữa họ với các bộ tộc láng giềng để giành đất sống thì lịch sử cận hiện đại của họ lại đầy rẫy những trang oanh liệt: chống những tên thực dân Pháp, Mỹ và tay sai đến bắt phu, cướp đất làm đồn điền hoặc lập đồn, đặt ách thống trị v.v...

Tất nhiên bên cạnh ý thức bảo vệ quê hương đất nước, ý thức chống áp bức bóc lột cũng đã xuất hiện từ lâu và ngày một phát triển. Kho tàng văn học dân gian của đồng bào Thượng cũng đã thể hiện mặt này khá rõ. Sự thù ghét ách áp bức bóc lột, lòng căm phẫn đối với những gì xảo trá bạo ngược đều là những chủ đề tương đối phổ biến. Chẳng hạn ở đồng bào Ba-na, vua Rơ-giàu có và anh Hơ-rit đối khổ — hai nhân vật trong một truyện cổ tích (3) — đã trở thành những hình ảnh điển hình trong văn học để chỉ cái đối lập giữa giàu và nghèo, giữa áp bức bóc lột và bị áp bức bị bóc lột. Cho nên chúng ta sẽ không lấy làm lạ khi thấy từ thời Pháp thuộc, đồng bào Thượng đã từng đấu tranh chống áp bức bóc lột bằng nhiều hình thức: trốn đi sâu, không nộp thuế, phá hoại đồn điền, hoặc lẻ tẻ cũng đôi lúc tham gia đấu tranh ở các đồn điền cùng với công nhân người Việt v.v...

Sẽ là thiếu sót nếu nói đến đặc điểm truyền thống dân tộc mà lại không nhắc tới, dù chỉ là sơ lược, mặt kinh nghiệm và tổ chức. Truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng còn biểu hiện ở những kinh nghiệm và cách

tổ chức chiến đấu cổ truyền của họ trong lịch sử. Các dân tộc người Tây-nguyên trong thời bình, mọi thanh niên đều ngủ ở nhà róng (4) bên cạnh vũ khí của mình, với mục đích để phòng chiến tranh bất thần xảy ra. Thời chiến, họ theo mệnh lệnh của thủ lĩnh quân sự. Những phần tử không tuân theo kỷ luật hay vô trách nhiệm thường bị xử trị như kẻ phản bội. Những phần tử nhút nhát không khỏi bị tập thể nhieéc móc, có khi rất tàn tệ. Nhân dân Ba-na vẫn truyền cho nhau câu tục ngữ nhằm chế giễu những kẻ nhát gan: « Mây lấy cái vảy, cho tao cái khố » (*lok e hobăn, ăn inh kopên*). Thường thường giữa một số công xã vẫn có sự liên minh nhưng không vĩnh viễn, ít thấy có liên minh bộ lạc. Trường hợp liên minh công xã thì họ sẽ chọn người thủ lĩnh nào trội nhất lãnh đạo khi có chiến tranh.

Về vũ khí thì ngoài dao, rựa (người nào cũng có và luôn luôn đeo sẵn bên người), giáo, mác, còn có tên nỏ mà họ sử dụng rất tài tình do chỗ được luyện tập từ hồi còn bé. Với loại tên tầm thuốc độc, họ có thể giết chết kẻ thù một cách rất nhạy (5), nhưng lại cũng có thể cứu chữa bằng phương pháp riêng của mình. Họ còn có nhiều loại chông bẫy để săn dã thú nhưng khi cần cũng biết vận dụng vào việc chống kẻ thù đến xâm lăng. Ngoài ra, có thể nói hể một sáng kiến nào có thể làm thương tổn kẻ thù đều được quần chúng truyền cho nhau sử dụng. Chẳng hạn phương pháp lăn đá hàng loạt từ trên cao xuống mà

(1) (... Nậm Nung dung nar klang.

Nam Giảng dung pang ti.

Nam Yar Bri dung sat Rlung.

Nam Kon Lo pơ to lik dẻ) Sưu tầm của Huard trong *La revue des troupes coloniales* số 235 và 249.

(2) Xem D. Automarchi bài « Légende de la terre » trong tuần báo *Indochine* số 19 và 20, Janv. 1941.

(3) Truyện « Vua Rơh, tên Hrit và con thỏ » do chúng tôi sưu tầm. (Nguyễn-kinh-Chi và Nguyễn-dồng-Chi — sách đã dẫn, tr. 146—148).

(4) Tức nhà công cộng của công xã, kiến trúc theo một kiểu đặc biệt.

(5) Chất thuốc độc tầm đầu mũi tên thường là một hợp chất thảo mộc trộn với chất độc lấy ở đầu rắn, da cóc, trong đó chủ yếu có chất strich-nốt (*Strychnos*) chỉ cần dính vào thịt là các cơ bị tê liệt. Xem Pichon — « Les chasseurs de sang » *Bulletin des amis du vieux Huế* số 4 Oct. 1938, tr. 392; Trinquet — « Le poste administratif de Lang-ri » trong *Revue Indochinoise* số 89 — 90 Sept. 1908, tr.370; Nguyễn-kinh-Chi và Nguyễn-dồng-Chi (sách đã dẫn) trang 69 và E. Daufès (sách đã dẫn) tome II, tr. 141—144.

trong trận càn năm 1930 ở Con-Bar, bọn quan Pháp và quân đội của chúng từng được ném mìn khá đậm (1). Nói chung, bỏ ngoài những phương pháp ma thuật mà bài này không đề cập tới, chỉ với những phương tiện chiến đấu thô sơ như đã kể, kết hợp với việc lợi dụng địa hình địa vật, ấy vậy mà đồng bào Thượng cũng đã từng tiêu diệt địch thủ, bảo vệ buôn rẫy của mình nhiều lúc có hiệu quả, nhờ đó có địa phương bảo vệ khá lâu cuộc sống tự do độc lập (2).

Một số những dẫn chứng dẫn trên cho ta thấy sức sống mạnh mẽ của đồng bào Thượng mà yếu tố nổi bật trong đó là tinh thần bất khuất, khí phách ngoan cường dũng mãnh. Thời kỳ giặc Pháp đô hộ, các cuộc nổi dậy lúc đầu của họ thường mang tính chất tự phát. Về chiến thuật, họ thường vận dụng lối phục kích nhưng cũng có đôi trận đánh giáp chiến mặc dầu không cân sức. Khi thua thì họ hoặc dời làng rút lui, hoặc tạm thời đầu hàng; khi thắng cũng không phát triển lực lượng thêm bao nhiêu, để rồi sau đó, hoặc bị chia rẽ mua chuộc, hoặc bị đàn áp.

Dần dần những cuộc chiến đấu về sau đã có khuynh hướng bước lên một mức cao hơn: có tổ chức hơn, và có khả năng phát động quần chúng rộng rãi để đoàn kết chiến đấu hơn trong khi thực dân Pháp cố tình gây chia rẽ. Chẳng hạn năm 1935—1938, phong trào Xăm Bơ-răm lan tràn khắp một nửa Tây-nguyên mà nhiều người cho là một phong trào tin ngưỡng thì thực chất là một phong trào chính trị. Có thể nói, ăn nhịp với bước phát triển cách mạng chung của các dân tộc Việt-nam, phong trào của đồng bào Thượng cũng đã dần dần có những tiến bộ mới. Họ đã ngày một tự giác hơn về quyền lợi và nhiệm vụ, đấu tranh có đường lối rõ rệt hơn, cũng như ngày một am hiểu hơn về mặt sử dụng vũ khí hiện đại.

Chính vì vậy mà một điều dễ hiểu là sau khi hòa bình lập lại, bọn xâm lược Mỹ — kẻ nối nghiệp của thực dân Pháp — và tay sai của chúng đã vấp phải một « bức tường đá » khi chúng muốn biến vùng cao nguyên miền tây thành căn cứ quân sự, muốn biến đồng bào Thượng thành công cụ để bảo, hồng vơ vét tài nguyên phong phú ở đây, hồng đàn áp cách mạng miền Nam v.v... Cũng như các dân tộc ở miền Nam Việt-nam, nhân dân Tây-nguyên đã cho chúng thấy rằng một dân tộc có ý thức về sự tồn tại của mình, một dân tộc đã từng đổ máu chống bóc lột và xâm lược thì không đời nào lại còn chịu được kiếp sống tù hãm sau những hàng rào dây thép gai của những « ấp chiến lược ». Được rèn luyện trong lò lửa của cuộc kháng chiến thần thánh lần thứ nhất, được giác ngộ về yêu cầu mới của

cách mạng, truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng càng được mài sắc thêm nhiều. Nếu ngày xưa đồng bào Thượng chiến đấu đơn độc, có tinh thần cực kỳ địa phương thì từ đầu năm 1961, họ đã mở đại hội thành lập Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ở Tây-nguyên. Nếu ngày xưa họ rất dỗi lịm sợ sệt khi thấy những chiếc máy bay của thực dân xuất hiện ở lưng chừng trời nhả đạn và nhả bom (người Ba-na và người Xê-đăng hồi đó gọi tên máy bay là thần, họ gọi là « lang tau bay »), thì bây giờ họ lại có nhiều kinh nghiệm để hạ những con « phượng hoàng bay » nhãn hiệu Mỹ, kể cả những kinh nghiệm thô sơ nhất (bắn máy bay bằng tên nỏ, tin UPI 6-1-1963).

Kể làm sao xiết những tin tức hàng ngày trên các báo chí về cuộc chiến đấu cực kỳ anh dũng chống Mỹ và tay sai của đồng bào Thượng — những hành động cá nhân hoặc tập thể — về chống bắt lính, rời bỏ hàng ngũ địch hàng loạt (ví dụ 2 đại đội ở căn cứ Ê-nao, sát Ban-mê-thuột), làm nội ứng cho quân Giải phóng (ví dụ tiêu diệt căn cứ lực lượng đặc biệt ở Pơ-lây Cơ-rông tháng 7-1964), làm binh biến (ví dụ ở các tỉnh Đắc-lắc, Quảng-đức và Gia-lai tháng 9-1964) v.v... Nếu mối lo của tên giặc mục Công-tum trước đây: « 70 năm có mặt và cố gắng [của thực dân Pháp] vĩnh viễn sẽ mất đi » (3) đã thành một sự thực, thì mối lo của bọn xâm lược Mỹ cũng đã bắt đầu trở thành sự thực khi ta đọc tin chúng dùng cách dụ dỗ cũng như dùng xà phòng, thuốc lá và tiền đề thu lại số súng trước đây chúng đã phát cho đồng bào Thượng hồng mượn tay họ đàn áp cách mạng (tin *Nhĩa-ước thời báo* ngày 13-2-1963).

(1) E. Daufès — Sách đã dẫn, tome II, tr. 182.

(2) Ví dụ dân tộc Xê-đăng. Năm 1929, Mát-pê-rô thanh minh trong phần nghiên cứu của mình rằng: « Bộ phận đông nhất của người Xê-đăng thì còn chưa qui thuận, nhưng một vài làng gần tỉnh Công-tum đã chịu qui thuận từ vài năm nay. Bài này chỉ nói về những người này thôi ». H. Maspéro — *Un empire colonial français: L'Indochine*, Les éditions J. Van Oest. 1929, tr. 2469). Hay như dân tộc Kha-tu ở phía tây Quảng-nam cho đến năm 1943, Guy-đơ-mi-nê vẫn còn thú nhận: « Người Thượng ở A-ta-u-át vẫn sống hiên ngang ngoài thế kỷ văn minh trong những làng mạc bất khả xâm phạm của họ ». (Guilleminet — « Ébauche d'une classification des Moï au point de vue culturel » tuần báo *Indochine* số 169 25 Nov. 1943, tr. 25).

(3) Có dẫn trong *Soldats de la boue* của Roger Delpey tập II Karolus Pa-ri, 1961, tr. 290.

Truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng nói chung đã và sẽ đóng góp những phần nhất định vào việc làm thất bại những

kế hoạch quân sự của chủ nghĩa đế quốc Mỹ và tay sai hiện đang thi hành ở miền Nam, đem lại độc lập thống nhất cho đất nước.

* *

Truyền thống bất khuất của nhiều dân tộc, nhất là của những dân tộc bị áp bức, thường có những đặc điểm giống nhau hoặc gần giống nhau. Tuy nhiên ở đồng bào Thượng, những đặc điểm này cũng thể hiện có phần độc đáo. Nếu đi sâu vào việc tìm hiểu đời sống tâm lý của đồng bào Thượng, chúng ta còn có thể tiến thêm một bước giải thích được những nhân tố gì đã làm cho truyền thống đó hình thành và phát triển. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến một cách sơ lược như sau:

1. *Tinh thần chiến đấu dũng cảm và dẻo dai*: Tinh thần dũng cảm của đồng bào Thượng có thể nói là rất cao và rất phổ biến trong nhân dân. Cuộc sống ở rừng núi đòi hỏi họ — kể cả đàn bà trẻ con — luôn luôn phải được vũ trang và ở tư thế sẵn sàng chiến đấu. Mặt khác, từ ngày xưa, do được rèn luyện trong các cuộc chiến đấu với các thị tộc bộ lạc khác, do được giáo dục trong cuộc sống tập thể của công xã, nên họ hầu như khinh thường cái chết của cá nhân. Trong kho tàng văn học dân gian của họ không thiếu gì những truyện, những bài đề cao tinh thần gan dạ và đã kích thói hèn nhát vô trách nhiệm. Đam San là một mẫu người có sức mạnh và dũng cảm tuyệt vời, chỉ biết chiến đấu không mệt mỏi mà « không cần chết hay sống » (1). Một truyện cổ lưu hành giữa người Da-rai, Ba-na nói đến một người thanh niên bị tập thể xử tội chết khi được tin y đã không làm tròn nhiệm vụ bảo vệ (tơ-chơng) một cô gái vào rừng và để cho cô gái bị chết (2). Có thể dẫn ra đây một vài câu tục ngữ của người Ba-na như: « Chết trên núi phỏ cho qua, chết dưới nước phỏ cho cua, chết trong nhà phỏ cho vợ con khóc » (3), « Chết thì tôi không sợ: xương đúc làm đàn, da đúc làm cồng, ruột đúc làm mõ. c... đúc làm cán dao, d... đúc làm đục đục » (4) v.v... đều hàm ý coi cái chết không phải là một sự kiện gì ghê gớm đáng băn khoăn lo lắng. Mỗi lần xuất trận, những chiến sĩ người Thượng thường ăn mặc rất đẹp, hành động đó nói lên thái độ quyết tâm, căm thù của họ.

Chính từ thái độ không sợ chết đã dẫn đến tinh thần chiến đấu dẻo dai. Trong một bài anh hùng ca Ghi-ông, tinh thần này được biểu hiện dưới một hình ảnh cực kỳ sinh động: Tráng sĩ Ghi-ông đánh nhau với kẻ địch từ sáng đến tối nhưng vẫn chưa thắng lợi, lập tức anh bay lên trời kéo lùi mặt trời trở lại để có ánh sáng tiếp tục cuộc chiến đấu.

Như các quyền sử biên niên đã ghi chép, quân đội phong kiến của bọn vua chúa nhà

Nguyễn cũng đã nhiều lần chạm trán với sức chiến đấu dũng cảm và dẻo dai của người Chăm-rê (Đá-vách). Dưới triều Tự-đức, những cuộc càn quét đẫm máu của quân đội « Tỉnh man » của nhà vua vào năm 1854, chỉ càng làm cho sự phản kháng của họ kéo dài và mở rộng. Cuối cùng vua quan Tự-đức đành phải xây lũy để phần nào ngăn chặn tinh thần chống đối của họ lan sang nông dân người Việt (5).

Đó là thời kỳ cung nỏ giáo mác đối địch với cung nỏ giáo mác. Nhưng cho đến tận những ngày mà thực dân Pháp — đối thủ của nhân dân Việt-nam nói chung cũng như của đồng bào Thượng nói riêng — được vũ trang đến tận răng bằng những vũ khí lợi hại nhất của thời đại văn minh, còn họ thì vẫn cung nỏ giáo mác (có nghĩa là tương quan lực lượng chênh lệch rất đáng sợ) ấy thế mà họ vẫn sẵn sàng lạc quan chiến đấu, vẫn không chịu cúi mình đầu hàng. Về điểm này, nếu ta so sánh với tinh thần của người Du-lu và người Nu-bi (châu Phi) trong những ngày chiến đấu chống thực dân Anh mà Ăng-ghe-nê đã từng nhắc đến (6) thì có lẽ cái dũng cảm của đồng bào Thượng cũng không kém. So với tinh thần quyết tử của người Việt ở Nam-bộ chống Pháp thời kỳ chúng mới chiếm đóng Lục tỉnh, thì cũng tương tự (7). Đờ-phe đã viết: « Trong

(1) Bài ca chàng Đam San, Đào-lữ-Chi sưu tầm và dịch, Văn hóa, Hà-nội.

(2) Tài liệu do chúng tôi sưu tập ở Công-tum năm 1933 — 34.

(3) (Lôch tơ kông xư tơ ak;

Lôch tơ dak xư kơ tam;

Lôch tơ hnam xư kơ đơng nhâm moi)

(4) (Lôch, inh urh kơ hli:

Kơting tuk gong;

Tơkong tuk hun hlak;

Klak tuk pơm mo;

Lo tuk pơm gơr đao;

Kơtăp klao tuk khuơ gơng neng).

Trong đoạn này có những chữ có dấu ư, nhưng vì điều kiện ấn loát không sắp được, vậy chúng tôi sắp chữ đậm và nghiêng để lưu ý độc giả (N.D.C.).

(5) Đại nam thực lục chính biên (đệ tứ kỷ) các quyền 10 — 19.

(6) Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước. Bản dịch Sự thật, 1962, tr. 143.

(7) Chẳng hạn trong trận nghĩa quân Trương Định đánh đồn Thuộc-nhiều (Mỹ-tho) năm 1862, Vi-an đã thừa nhận rằng: người Việt « với vũ khí thô sơ chống với súng ca-ra-bin, họ cứ

một vài trận càn diễn ra từ năm 1929 đến 1930, kẻ địch [người Xê-đăng] vẫn luôn luôn tỏ ra can đảm đến mức táo bạo mặc dầu vũ khí của họ kém cỏi và tài năng đơn giản» (1). Trong một trận càn ở Đắc-ha (Công-tum), quân đội thực dân vây kín chừng ba chục người Xê-đăng bạo động. Mấy lần chúng kêu gọi những người này đầu hàng, nhưng lần nào chúng cũng tiếp nhận những tiếng « Không! Không!» cộng với những luồng mắt giận dữ chĩa thẳng vào chúng. Sau này Đô-phe đã kể lại: « Họ luôn luôn một mực từ chối, trước những lời kêu gọi đầu hàng thường được nhắc lại của ta [quân đội thực dân]. Những người không chịu đầu hàng kêu lên: «Hãy mở bụng chúng tao ra, chúng tao đang muốn chết đây!» Đôi khi tiếng réo của những người đàn bà làm lấp tiếng của chồng họ; những người đàn bà này đã tỏ ra là kịch liệt nhất» (2).

Lịch sử đã từng chứng kiến bao nhiêu sự kiện anh hùng trong gần 100 năm chống Pháp xâm lược của con cháu Ghi-ông (3) Tinh thần chiến đấu dũng cảm và bền bỉ đó càng được nâng lên mạnh mẽ hơn từ thời kỳ kháng chiến trở đi, thời kỳ mà tư tưởng ý thức tập thể của đồng bào Thượng được mở rộng hơn trước. Những tấm gương hy sinh oanh liệt của liệt sĩ Yừu (4), của Ama Hân (5), hay của em bé Kơ Peng (6) đã in đậm trên trang lịch sử kháng chiến dân tộc. Ngày nay vô vàn tấm gương chói lọi như thế và hơn thế đang tỏ thêm những trang sử chiến đấu ở miền Nam. Bài phóng sự của nhà báo Bơc-sét viết về dân tộc Cor thật là một ví dụ rõ ràng và sống động. Một dân tộc chỉ có 4.700 nhân khẩu, ấy thế mà đã cương quyết không để cho bọn Mỹ—Diệm bước chân vào quê hương của mình. « Dân tộc Cor chỉ dời đi khi nào họ bị bại trận!» Đó là lời phát biểu của người tù trưởng Cor với các cán bộ, khi những người này khuyên họ tản cư trước thế lực hùng hậu của kẻ thù (7).

Sức chiến đấu dũng cảm bền bỉ còn xuất phát từ tinh thần chịu đựng gian khổ trong cuộc sống. Từ xưa, những tai nạn đói gạo, đói muối, địch tế, chiến tranh đã xảy ra liên miên trên quê hương của họ. Bấy nhiêu thử thách ấy đã rèn luyện cho họ nghị lực để có thể sinh tồn. Nếu ở thời kỳ Pháp thuộc, N'rang Long và nhóm khởi nghĩa của ông đã kiên nhẫn vượt khỏi bao nhiêu hành động trả thù kinh khủng của đối phương (giết người thân thích, đốt phá buôn rẫy, thiêu hủy lương thực, bắn giết trâu bò, cấm vận chuyển muối v.v...) để kéo dài cuộc kháng cự anh dũng ngót 1/4 thế kỷ, thì trong thời kỳ kháng chiến trước đây, anh hùng quân đội Núp cùng với lực lượng du kích bé nhỏ của vùng mình, cũng đã trải qua bao phen bị càn đi quét lại, bao phen thiếu muối, thiếu gạo, thiếu dụng cụ, vẫn tỏ chức

được lòng chiến đấu, buộc kẻ địch cuối cùng phải thất bại.

2. *Mỗi lần xuất hiện phản ứng tự phát thường dẫn tới phản ứng dây chuyền*: Một đặc điểm của truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng là đối với kẻ thù dân tộc, sự chống đối tự phát của một địa phương thường dẫn tới phong trào chống đối của nhiều địa phương. Một công xã làm bạo động chẳng hạn, thường thường lôi cuốn nhiều công xã khác lần lượt bạo động hưởng ứng theo, nhiều khi những công xã này không cần biết rằng họ hành động như vậy thì có lợi hại trực tiếp những gì. Đặc điểm này thể hiện khá rõ trong thời gian Pháp thuộc và hiện nay là những thời kỳ mà họ thực sự thấm thía cái ách thống trị của đế quốc chủ nghĩa. Năm 1900, cuộc khởi nghĩa Phụ-my-Bun bùng nổ ở vùng Hạ Lào; vùng này có bao gồm một số người Thượng cư trú ở biên giới. Khi nghe tin đồng bào của họ bên đất Lào (cao nguyên Bô-lô-ven) khởi nghĩa, lập tức những người Thượng ở Bắc Công-tum, tức là dân tộc Xê-đăng, đều vùng dậy chống thực dân hầu như cùng một loạt. Một vài quyền sách

xông nhào vào đánh với một nghị lực mù quáng, chứng tỏ rằng họ can đảm và quyết tâm một cách lạ thường». (P. Vial—*Les premières années de la Cochinchine* q I, Challamel Pa-ri 1874, tr. 201).

(1) Sách đã dẫn, tr. 190.

(2) Sách đã dẫn, tr. 188.

(3) Nhân vật trong anh hùng ca phổ biến của đồng bào Thượng mà người Da-rai gọi là Giơn, người Rơ-ngao, Ha-lang gọi là Đì-ông.

(4) Người dân tộc Ba-na hoạt động địch hậu, bị địch bắt hai lần, đều trốn được. Lần thứ 3, địch tra tấn bằng đủ nhục hình: xẻo tai, cắt mũi, chặt tay, vẫn không chịu khai, lại lừa địch sa vào hầm chông. Hy sinh năm 1952 (Ngọc Anh và Văn Lang—*Tây-nguyên bất khuất*, Phổ thông, tr. 32; Báo Quân đội nhân dân số 1445, 5-12-1964).

(5) Người dân tộc Ê-đê bị giặc Pháp giết trong chuyến đi công tác giao thông trên đường 21. Chiều ngày 3-2-1950, biết địch sắp giết, ông đòi địch trả lại chiếc ảnh của Hồ Chủ tịch đeo ở người và đòi địch mở tìm mình bỏ chiếc ảnh ấy vào (Ngọc Anh và Văn Lang, sách đã dẫn; *Hình ảnh Quân đội nhân dân Liên khu V*. Ban Tuyên huấn phòng chính trị, bộ tư lệnh Liên khu V xuất bản (1964)).

(6) Thiếu nhi dân tộc Da-rai làm trinh sát ở mặt trận Buôn Hô bị địch cầm tù, tra tấn dã man, vẫn không chịu khuất phục (Ngọc Anh và Văn Lang, sách đã dẫn).

(7) *Ba tháng sống với những người du kích*. Hà-nội 1964 tr. 16—18.

đã ghi lại: « Từ lúc khởi đầu, cuộc khởi nghĩa [Phu-my-Bun] đã nhanh chóng thành vết dầu loang. Tất cả các làng, không phân biệt chủng tộc (race) đều tham dự (1) ». Một ví dụ khác. Năm 1901, vua Hòa xá lập mưu giết tên Công sứ Ô-đăng-đan chống bắt phu làm đường. Từ vụ này phong trào chống Pháp lan rộng ra khắp huyện Pơ-lây Cu, huyện Cheo-reo và huyện Pơ-lây Cơ-li ở phía bắc tỉnh Đắc-lắc. Sách của Đô-phe cũng đã chép: « Vụ ám sát Ô-đăng-đan đã làm nổi bùng khởi nghĩa của toàn xứ Da-rai » (2).

Còn có thể kể thêm, chẳng hạn phong trào khởi nghĩa Xăm Bơ-răm ở phía tây tỉnh Phú-yên cuối năm 1935 đã lan đi khá nhanh và khá rộng từ người Ba-na lên người Xê-đăng, từ người Xê-đăng lên người Kha-tu... từ người Ba-na xuống người Da-rai, từ người Da-rai xuống người Ê-đê v.v... Hay sốt dẻo nhất là phong trào binh biến cuối tháng 9 đầu tháng 10 năm nay (1934) từ một nhóm người Ê-đê trong lực lượng đặc biệt ở Ban-mê-thuột lan ra tỉnh Đắc-lắc (vùng ba biên giới) rồi bùng lên tiếp đó ở Pơ-lây Cu v.v... (3)

Do đâu mà có sự phản ứng dây chuyền như thế? Điều nên biết là phần nhiều những phong trào nói trên, nhất là những phong trào nổ ra trước khi có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thì chưa có và cũng chưa thể có một sự lãnh đạo thống nhất, một sự tuyên truyền giác ngộ sâu rộng giữa các vùng được. Cũng đáng chú ý nữa là thế giới của đồng bào Thượng trước đây là thế giới ít nhiều bị bưng bít, thậm chí có thể nói là dân địa phương nào chỉ biết có địa phương ấy, vì, một mặt báo chí sách vở, máy truyền thanh hầu như chưa xuất hiện ở xã hội Tây-nguyên; mặt khác, chính sách đóng cửa và chia rẽ của thực dân Pháp đã làm ngăn trở rất nhiều sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc người Thượng, giữa người Thượng và dân tộc chủ thể (người Việt).

Có ý kiến cho rằng có sự phản ứng dây chuyền là xuất phát từ tính chất hiếu chiến của người Thượng hay xuất phát từ tục lệ liên minh thị tộc của họ. Thực ra lối giải đáp này thiếu căn cứ.

Một là, không nên vì thấy các dân tộc Tây-nguyên cũng như các dân tộc thuộc địa khác không chịu cảnh nô lệ, thường xuyên nổi dậy chống áp bức bóc lột mà cho là họ hiếu chiến. Thừa nhận rằng trước kia quả có tình trạng thỉnh thoảng xảy ra chiến tranh giữa công xã này với công xã kia hoặc giữa liên minh này với liên minh khác do nhiều nguyên nhân phức tạp, nhưng điều đó không thể gọi là hiếu chiến, và điều đó không hề dẫn đến hiện tượng hề có chiến tranh xảy ra ở một nơi nào là tất cả các nơi khác đều nổi dậy tham gia. Phản ứng dây chuyền ở đồng bào Thượng như ta

thấy trong lịch sử, chỉ diễn ra khi có thái độ đối với ngoại tộc chứ không phải đối với nội bộ họ lạc.

Hai là thừa nhận có hiện tượng liên minh ở một số công xã ngày xưa, nhưng cũng nên chú ý thêm rằng trong lịch sử xa xưa của đồng bào Thượng chỉ thấy có liên minh quân sự mà chưa thấy có liên minh chính trị; hơn nữa sự liên minh chỉ diễn ra nhất thời chứ không thường xuyên (4). Tính chất hạn chế trong liên minh như vậy chắc cũng không thể dẫn đến hiện tượng phản ứng dây chuyền tương đối rộng rãi như trên vừa kể.

Cũng có người cho rằng hiện tượng trên xuất phát từ tín ngưỡng, vì rằng đối với người Thượng, « sự quyết định của các vị pháp sư » kể cả các nhà tiên tri là rất quan trọng, cho nên mới có thể xảy ra những chuyện như « những người Xê-đăng tấn công bọn linh [của thực dân Pháp] sau khi đã buộc những lọ nước thánh vào đầu mũi giáo » (5). Đúng là trong một giai đoạn nào đó tín ngưỡng đóng một vai trò quan trọng trong một số những cuộc khởi nghĩa của đồng bào Thượng tương tự với rất nhiều những cuộc khởi nghĩa mang tính chất tôn giáo của người Mê-la-nê-di cuối thế kỷ thứ XIX và nửa đầu thế kỷ XX (6). Nhưng chỉ có tín ngưỡng không thôi cũng không đủ để cắt nghĩa tất cả những hiện tượng phản ứng dây chuyền trong các cuộc khởi nghĩa bạo động chống thực dân, nhất là những hiện tượng xảy ra gần đây.

Đề có thể tìm thấy lý do của sự phản ứng dây chuyền, chúng tôi cho rằng trước hết, cần phải thấy tính chất liên đới trong ý thức tập thể — liên đới về quyền lợi và nhiệm vụ trong phạm vi thị tộc bộ lạc — hãy còn chưa phai nhạt ở đồng bào Thượng. Cả nhân là đồng nhất với tập thể cho nên nếu có một cá nhân nào đó bị đánh thì tất cả những cá nhân khác đều coi như bị đau.

Thứ hai là cần tìm hiểu xem nguyên nhân của tất cả các phong trào khởi nghĩa đó là gì? Các phong trào này không phải xảy ra khi

(1) E. Daufès—sách đã dẫn, tập II, tr. 232.

(2) E. Daufès — sách đã dẫn, tr. 240.

(3) Xem « Cuộc nổi dậy của binh sĩ người Thượng: một thất bại lớn của Mỹ » trong báo *Thông nhất* số 379, ngày 2-10-1934.

(4) Xem *Mọi Kontum*, sách đã dẫn, tr. 70

(5) Guilleminet — « Recherches sur les croyances des tribus du Haut pays d'Annam, les Bahnars du Kontum et leurs voisins, les magiciens » trong *Institut Indochinois pour l'étude de l'homme* 1941, q. 1 và 2, tr. 82.

(6) T. Bodrogi — *Colonization and religious movements in Melanesia*.

những người da trắng mới đặt chân lên Tây-nguyên, hay mới bắt đầu truyền bá đạo Thiên chúa, mà chỉ xảy ra khi những người da trắng bắt đầu áp bức bóc lột họ. Như vậy mọi hiện tượng đều xuất phát từ việc thiết lập nền đô hộ của bọn thực dân da trắng. Nói một cách khác, tinh thần bài ngoại của đồng bào Thượng chỉ xuất hiện mãnh liệt một khi họ nhận rõ kẻ thù ngoại tộc nguy hiểm của mình. Tinh chất liên đới trong ý thức tập thể càng được tăng cường khi nó kết hợp với ý thức dân tộc ngày một nảy nở trong đồng bào Thượng. Lịch sử và lễ giáo từng in vào tiềm thức họ rằng tiếp tay cho những người đồng bào đang vùng dậy quật lại kẻ thù là nhiệm vụ của bất cứ người Thượng nào. Hơn nữa kẻ nào trốn tránh nhiệm vụ ấy rất có thể nguy hiểm như kẻ thù và rất có thể phải đối xử như đối xử với kẻ thù.

3. *Tinh thần bất hợp tác với kẻ thù*: Một đặc điểm khá nổi bật về truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng là tinh thần bất hợp tác đối với kẻ thù. Tinh thần đó không những được thể hiện khi chạm trán với kẻ thù mà còn được thể hiện ở nhiều mặt trong sinh hoạt sau mỗi lần chống đối bị thất bại. Hoặc họ di cư đi một chỗ khác làm ăn và đề tổ chức sự phục thù. Hoặc ở lại nhưng không chịu nộp thuế, đi phu cho giặc; hoặc thấp hơn, chịu nộp thuế đi phu cho giặc nhưng nhất định không chịu làm việc, không đi lính, không giao thiệp với chúng, không tiếp thu văn hóa của chúng.

Qua những đặc tính của đồng bào Thượng đã nói trên kia, rằng họ quen tự do phóng khoáng, rằng họ nhất định không để cho mình, công xã mình, bộ lạc mình bị nhục, rằng họ chiến đấu dũng cảm và bền bỉ đến mức bất chấp cả tương quan lực lượng quá chênh lệch, rằng họ quan niệm cá nhân có liên đới về quyền lợi và nhiệm vụ đối với tập thể... thì lời-gịch của vấn đề hẳn phải đưa đến một kết luận sau đây: họ khó mà hợp tác với kẻ thù của mình được. Hợp tác tức là mâu thuẫn với những đặc điểm như trên đã kể. Điều đó đã được lịch sử trong mọi thời kỳ nhất trí chứng minh. Cuối thế kỷ thứ XIX bọn phong kiến Thái-lan tranh chấp với thực dân Pháp dòm ngó xứ Tây-nguyên. Một viên quan Thái-lan đã thú nhận: «Người ta không thể đi lại được trong xứ sở [người Thượng] mà không mang theo từ 300 đến 400 người và không tiến hành chiến tranh» (1). Có đọc những sách của Bắc-tê-lê-mi (2), của Mét-tơ-rơ (3) v.v... ta mới thấy chúng đã gặp phải khó khăn như thế nào để thu được một ít gạo, trứng trong bước đường xông xáo vào quê hương người Thượng. Rất nhiều vùng, chông bẫy được đưa

ra đón tiếp phái đoàn quân sự. Thậm chí có vùng sự căm hờn đã khiến họ phá bỏ cả những cái gí mang dấu vết của kẻ thù. Ví dụ theo Na-ven kể chuyện, hồi phái đoàn của y đi qua Đắc Cờ-lanh (1884), y có khắc vào một thân cây ở đây mấy dòng chữ ngày tháng mà y và phái đoàn của y nghỉ lại. Nhưng đến lượt trở về, y rất ngạc nhiên vì thấy cái cây ấy đã bị người địa phương đốn mất (4). Có những vùng hôm nay qui thuận chúng, nhưng mai kia đã chống trả lại chúng một cách kịch liệt. Sau đó thì có những vùng dù đã qui thuận, vẫn nhất định không chịu nộp thuế, đi phu... Dưới đây là lý do không nộp thuế mà ba người chủ làng người Mơ-nông trả lời cho tên bang tá được thực dân ở Đà-lạt phái đến tuyên truyền:

«Rừng chúng tôi ăn là của chúng tôi, gỗ lát tranh tre để làm nhà chúng tôi cũng là của chúng tôi. Rừng chúng tôi đi săn, nước chúng tôi uống cũng là của chúng tôi. Tất cả đều do ông bà chúng tôi để lại cho chúng tôi và chính ông bà chúng tôi cũng đã thừa kế của tổ tiên chúng tôi không biết từ bao đời. Nếu mai đây chúng tôi cần thêm đất đai khác nữa, và, nếu chúng tôi phải đến xin gì của vua Đà-lạt [thực dân Pháp], nếu chúng tôi ăn [cây] rừng của vua, lấy gỗ của vua để đốt hay làm cột nhà, cất tranh của vua để lợp nhà, săn bắt trong đất đai của vua, thì chúng tôi trả thuế cho vua là đúng. Đàng này, có gì chúng tôi lại phải nộp thuế cho vua...» (5).

Quan niệm về quyền sở hữu và quyền thừa kế — sở hữu và thừa kế tập thể — của họ giản dị chỉ có thế. Những người nói trên không thừa nhận là tập thể của họ bị tước đoạt vì họ quan niệm tập thể của họ chưa hoàn toàn bị thất bại. Đờ-phe cũng đã có những nhận xét khá xác thực. «Một vài nhóm kháng kháng không chịu cúi mình trước quyền lực của chúng ta và họ giữ tình trạng cừ địch cho đến lúc bị đánh thua, họ phải bắt buộc thừa nhận là thất bại» (6).

Như vậy, có thể hiểu, sở dĩ họ thực hiện bất hợp tác — hay nói một cách khác, sở dĩ họ giữ tình trạng cừ địch — với kẻ thù, là vì

(1) Dẫn trong bài «La pénétration pacifique dans la zone méridionale du pays Moi» đăng ở *Revue militaire d'Indochine* số 3 — 1935, tr. 71.

(2) Marquis de Barthélémy — *Au pays Moi*, Pa-ri, Plon, 1904.

(3) H.Maitre — *Les jungles Moi* đã dẫn.

(4) Navelle — *De Thi-nại au Bla (Excursions et reconnaissances)* số 30, Janv — Fév. 1887, tr. 336.

(5) M. Ner — *Les Moïs du Haut — Donnai*, Ardin, Sài-gòn, 1934, tr. 14.

(6) E.Daufès, sách đã dẫn, tr. 179.

tuy là kẻ chiến bại, nhưng họ chưa thừa nhận là hoàn toàn thất bại, và do đó, chưa được phép hoàn toàn thất vọng.

Lúc này trước mắt họ có hai con đường: 1) Ở lại, nhưng vẫn tìm cách quật lại khi tình thế cho phép. 2) Dắt diu nhau đến một chỗ khác làm ăn. Một số bộ lạc kiên quyết đi theo con đường thứ hai, mức độ cao nhất của tinh thần bất hợp tác. Có một số những người ngoại quốc lấy làm lạ về chỗ những người Thượng đành chịu bỏ đất đai nhà cửa chứ không chịu giáp mặt những người chinh phục; tâm lý đó thường thường khác với tâm lý của người nông dân dưới chế độ phong kiến mà họ thường gặp. Họ chỉ còn biết gán cho người Thượng là dân tộc mang nặng truyền thống du mục. Thực ra, truyền thống du mục vẫn còn đề tàn tích ở đồng bào Thượng (theo phong tục cũ của đa số các dân tộc Tây-nguyên, mỗi lần có biến cố xảy ra như dịch tễ, cướp giặc phá hoại, bị ô uế đối với thần linh (chợ làm chợ lu) v.v... họ thường thực hiện việc dời chỗ cư trú), nhưng việc dời chỗ cư trú trước sự xâm lăng của thực dân Pháp, chủ yếu là vì:

1. Vốn quen tự do phóng khoáng, họ không muốn cả tập thể bị biến thành nô lệ đối với kẻ thù địch ngoại quốc; vốn quen bình đẳng, họ không thừa nhận sự bất bình đẳng. Về điểm này, Công-bơ trong một bức thư gửi về Pháp đề ngày 29-9-1853, đã nhận xét: « Người Ba-na không phải nộp một thứ cống thuế nào; và theo họ, một dân tộc nào thuận nộp cống thuế cho ngoại quốc là một dân tộc nô lệ » (1).

2. Họ không muốn cho tục lệ tin ngưỡng của mình bị xâm phạm. Bị xâm phạm tức là bị làm nhục.

3. Đời sống của họ quá giản dị. Do đó, với sự lao động của tập thể, họ có thể tạo nên cuộc sống mới một cách dễ dàng ở bất kỳ một chỗ nào trên vùng cao nguyên chưa khai thác. Mét-tơ-rơ có miêu tả hoạt động dời làng nhanh chóng của người Bi ở Đắc-lắc khi họ thấy phái đoàn quân sự của y tới, như sau: « Đồ đạc của họ chẳng có gì bề bộn, chiêng và ghè giấu vào chỗ kín đáo, chôn hoặc nhét vào bụi rậm trong rừng, những con trâu thì đuổi nó vào rừng, và như thế là cái làng đã bị bỏ... » (2). Mặt khác, rừng núi cao nguyên cũng cung cấp cho họ đời dào dạt thức ăn. Dù bị mất mùa đói kém, chỉ với kinh nghiệm cá nhân, đồng bào Thượng cũng có khả năng tìm được thức ăn trong các giống động thực vật. Hơn thế nữa, trong công xã, sự cứu giúp lẫn nhau, sự nhường cơm sẻ áo hầu như là một nghĩa vụ bắt buộc của bất cứ thành viên nào. A-dê-ma từng sống lâu năm giữa dân tộc Stiêng đã cho ta biết trong khi những người khác đang rên đói thì một kẻ nào

đó nếu có một số gạo thừa cũng không thể giữ ăn một mình:

... « Anh ta cho và phải cho người khác; anh ta không biết làm sao mà từ chối và không thể nào từ chối được » (3).

4. Họ chưa gần bó nhiều với chế độ tư hữu, với ruộng đất. Mặt khác, đất đai thiên nhiên ở ngay vùng cao nguyên còn thừa thãi đối với họ. Lý do này rất quan trọng. Chính những vùng mà chế độ tư hữu còn kém phát triển lại là những vùng thực hiện bất hợp tác đối với kẻ thù được tương đối triệt để. Nhìn vào bản đồ « những vùng chưa qui thuận » ở Tây-nguyên vẽ trong thời kỳ Pháp thuộc, chúng ta có đủ căn cứ khẳng định điều này.

Không phải chỉ có đồng bào Tây-nguyên mới biết dời làng. Ở một số vùng Nam-bộ trong những ngày đầu thực dân Pháp tới xâm lược cũng đã có hiện tượng tương tự mà thời bấy giờ gọi là « ty địa » (4). Nói chung, tinh thần bất hợp tác với kẻ thù thì ở dân tộc bị áp bức nào cũng có, nhưng nó biểu lộ một cách tích cực và bền bỉ thì đồng bào Thượng đã cho ta một kiểu mẫu độc đáo nhất.

Tất nhiên, tinh thần bất hợp tác với kẻ thù của đồng bào Thượng càng được bồi dưỡng và được uốn nắn một khi ý thức dân tộc phát triển, một khi họ rút được nhiều kinh nghiệm hơn trong quá trình chiến đấu với kẻ thù. Trong giai đoạn hiện nay, đồng bào Thượng càng sử dụng một cách linh hoạt nhất thứ vũ khí vốn dồi dào của họ đối với kẻ thù mới — đế quốc Mỹ và tay sai — và ở một diện rộng rãi nhất. Tinh thần bất hợp tác lúc này không phải thể hiện ở chỗ tránh mặt kẻ thù mà là đương đầu mặt đối mặt với chúng, quyết một sống một mái với chúng; không phải dời làng như đối với thực dân Pháp ngày xưa mỗi lần họ bị thất bại mà là kiên quyết giữ làng, từ chối không chịu để cho kẻ thù dỡ làng, bắt sống tập trung trong những « trại dinh điền », « khu trừ diệt » hay « ấp chiến lược » v.v... Nói chung, trước kia cũng như hiện nay, tinh thần bất hợp tác của đồng bào Thượng thể hiện ở mặt làm thất bại kế hoạch bình định bằng quân sự hoặc chính trị của kẻ thù. Tinh thần bất hợp tác còn thể hiện ở mặt phá tan âm mưu nô dịch kinh tế và văn hóa của chúng ví dụ như hiện nay là: đấu tranh không làm việc, không đi lính, không nộp thuế cho Mỹ và tay sai, không tiếp thu văn hóa đồi trụy của

(1) Xem sách của Dourisboure — *Les sauvages Bahrars* ở mục phụ lục tr. 423.

(2) Sách đã dẫn, tr. 18.

(3) Azémar — *Les Stiengs de Brolâm* trong *Excursions et reconnaissances* số 28, Juil. — Août 1886, tr. 236.

(4) Nguyễn Thông — *Kỳ xuyên văn sao*.

giặc; hoặc cao hơn, là rào làng kháng chiến, là phá «áp chiến lược», biến nó thành làng kháng chiến v.v... giống như kinh nghiệm chiến đấu ở vùng đồng bào Việt giải phóng và sắp giải phóng ở miền Nam hiện nay.

4. *Đoàn kết với các dân tộc khác trong công cuộc chống kẻ thù chung*: Có thể có một số người phủ nhận đặc điểm này vì họ cho rằng giữa dân tộc Tây-nguyên với các dân tộc láng giềng như Việt, Lào, Chăm, Khor-me v.v... từ ngày xưa chưa có sự đoàn kết mà chỉ có sự tranh chấp xung đột; và hơn nữa, theo họ, nếu có sự đoàn kết trong giai đoạn hiện tại thì đó cũng không phải là một đặc điểm dân tộc học. Một vài quyển sách của thực dân trước đây ghi chép về quan hệ giữa người Thượng với các dân tộc láng giềng của họ thường có ý khuếch đại những hiện tượng xung đột dân tộc, dường như tác giả cho đây là một đặc điểm cố hữu mà chỉ có sự có mặt của người Pháp mới đủ khả năng chấm dứt được (1). Thực ra, ngày xưa, trong quan hệ giữa các dân tộc láng giềng với đồng bào Thượng vẫn có quan niệm dân tộc lớn, có sự kỳ thị dân tộc (hay chủng tộc), do đó, có áp bức dân tộc, và, thái độ của đồng bào Thượng nói chung là kiên quyết chống áp bức dân tộc, do đó không tránh khỏi có xung đột dân tộc. Nhưng nếu suy cho cùng, chúng ta sẽ thấy chính là do giai cấp phong kiến thống trị là kẻ đầu têu gây ra áp bức dân tộc, và sau này, chính là do chế độ thực dân đã gây ra sự chia rẽ dân tộc một cách có ý thức. Thực tế lịch sử đã cho ta thấy: đối với nhân dân dân tộc Việt cũng như các dân tộc khác như Lào, Chăm, Khor-me... thì đồng bào Thượng vẫn không ngừng tiếp tục những quan hệ bình thường vốn đã có truyền thống: hoặc đề cho các lái buôn lui tới công xã, trao đổi sản vật với nhau, hoặc kết nghĩa cá nhân với cá nhân, và điều đáng nói hơn nữa, là họ thường tham gia vào những cuộc bạo động, khởi nghĩa của nông dân người Việt, người Chăm, người Lào v.v... hay che dấu nuôi dưỡng những người thuộc dân tộc khác trốn tránh lên cao nguyên (ví dụ: che chở dân công giáo người Việt, người Âu châu thời Tự-đức) (2). Nói chung trừ trường hợp chiến tranh, ít khi họ coi nhân dân các dân tộc khác là thù địch. Như vậy, đoàn kết dân tộc là hiện tượng phổ biến thường xuyên; còn như xung đột dân tộc chỉ là trường hợp cá biệt, lẻ tẻ, không có nguyên nhân xã hội rộng rãi. Cho nên đặc điểm này không phải chỉ mới ra đời trong giai đoạn hiện tại, mà nó đã hình thành từ lâu, nó có những yếu tố tích cực xuất hiện khá xưa và ngày một phát triển. Cho đến thời cận hiện đại, không những chủ nghĩa tư bản đã phá vỡ hàng rào dân tộc mà chỉ riêng chế độ thuộc địa cũng đã làm cho

những dân tộc ở Đông-dương tuy khác văn hóa, tiếng nói, nhưng lại cùng có một mối thù chung. Không phải ngẫu nhiên mà những cuộc nổi dậy chống Pháp của đồng bào Thượng thường dính dấp đến người các dân tộc khác như Khor-me (Pu-côm-Bô) (3), Lào (Phu-my-Bum) (4) v.v... Cũng không phải ngẫu nhiên mà thực dân Pháp đã có ý ngăn trở không cho các dân tộc khác đi lại vùng người Thượng và ngược lại. Cho nên đặc điểm này đã sớm trở thành một hiện thực không thể chối cãi được. Còn nói chỉ chính sách của Đảng và Chính phủ ta gần đây và của Mặt trận giải phóng dân tộc miền Nam hiện nay chủ yếu là nhấn mạnh vào sự đoàn kết dân tộc và bình đẳng dân tộc.

Đối với đồng bào Việt, đồng bào Thượng không những chỉ có quan hệ láng giềng mà thôi. Trong ngôn ngữ và trong phong tục của người Việt có những dấu vết chứng tỏ rằng hai bên (người Việt và người Thượng) nếu không phải cùng chung một ông tổ thì ít ra cũng có sự giao lưu văn hóa mật thiết từ thời cổ đại. Điều này còn đối dân tộc học và khảo cổ học đi sâu thêm nữa. Chỗ mà ta thấy rõ hơn là tình đoàn kết giữa nhân dân hai dân tộc cùng chiến đấu chống lại kẻ thù áp bức đã nảy sinh từ thời trung đại.

Một đặc điểm của khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân ở Việt-nam đã được lịch sử xác nhận, là mỗi lần có phong trào bùng nổ ở miền xuôi thì phong trào đó thường ảnh hưởng đến miền ngược, và, dân tộc thiểu số ở miền ngược đến lượt mình hoặc vùng dậy hưởng ứng, hoặc có bộ phận tham gia vào khởi nghĩa miền xuôi.

Như chúng ta đều biết, đồng bào Thượng đã có mặt trong cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây-sơn năm 1771 (5). Trong những năm 1795 — 1797, khi Nguyễn Ánh tấn công vào lực lượng quân đội của nhà Tây-sơn ở Qui-nhơn thì bọn chúng phải đối phó chặt vật

(1) Chẳng hạn có nói trong tờ thông tư ngày 30-7-1923 của P. Pát-xki-ê, khâm sứ Trung-kỳ (Xem *Revue Indochinoise* số 7 — 8, Juil. Août 1924, tr. 93).

(2) Dourisboure — sách đã dẫn, tr. 9.

(3) *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt nam*, tập II, Văn Sử Địa (in lần thứ hai) 1958, tr. 126).

(4) J. J. Dauplay — *Les terres rouges du plateau des Bolopen* Ardin, Sài-gòn, 1929, tr. 54 — 66 và H. Maitre — sách đã dẫn tr. 245.

(5) Trong một bức thư gửi về Pháp, đề ngày 6-12-1786, giáo sĩ Lơ Roa (Le Roy) cho biết rằng: «linh của họ [Tây-sơn] có một bộ phận gồm những người Mường, Man-di [Thượng] và các dân man khác thuộc giống Khor-me, Cam-biêm, Xiêm...».

với sự nổi dậy nhiều lần của đồng bào Thượng ở phía tây tỉnh Bình-thuận ngày nay (1). Trong phong trào khởi nghĩa liên miên của nhân dân miền xuôi chống lại triều đình nhà Nguyễn, các dân tộc Thượng ở phía tây bắc Nam-bộ cũng đã nhiều lần vùng dậy và hưởng ứng với các cuộc khởi nghĩa của dân tộc chủ thể (người Việt) ở miền xuôi. Ví dụ trong cuộc khởi nghĩa của Lê-văn-Khôi nổ ra năm 1833 ở các tỉnh Nam-bộ, người Thượng và người Chăm đều có tham dự. Và khi cuộc khởi nghĩa này đi vào thất bại, đồng bào Thượng vui vẻ đón tiếp nghĩa quân trốn tránh lên buồn rầu của mình (2).

Trong thời kỳ thực dân Pháp xâm lăng và đô hộ Việt-nam, dễ thường đồng bào Thượng ít khi thiếu mặt trong những tổ chức kháng chiến chống Pháp do người Việt ở miền nam Trung-bộ hay Nam-bộ lãnh đạo, chẳng hạn tổ chức kháng chiến Việt — Kơ-me — Thượng do Trương Quyền phối hợp với nhà sư Kơ-me là Pu-côm-Bô lãnh đạo năm 1864. Sau đó là phong trào Cần vương ở Bình-định do Mai-xuân-Thường cầm đầu (1885 — 1886); các tổ chức khởi nghĩa của Gia (1887) ở Khánh-hòa (Ninh-hòa), của Túc 1893 ở Bình-thuận (3) và của Võ Trứ (1898) ở Bình-định (bọn thống trị quen gọi phong trào sau này là «giặc Rựa», vì ngoài cung nỏ, những người Thượng tham gia còn mang cả dao rựa làm vũ khí) (4), v.v... đều có đồng bào Thượng tham gia, và, buổi đầu khởi sự đều bí mật hoạt động ở vùng rừng núi Tây-nguyên.

Năm 1908, trong khi ở miền xuôi phong trào chống sưu và cắt tóc sôi nổi, thì «tất cả những làng người Ba-na và Da-rai đều cử đại biểu đi về phía đông nam để hội kiến với một người tự xưng là Yă đã khích động họ nổi dậy» (5). Trở lên là một vài bằng chứng nói rõ rằng giữa các dân tộc bị áp bức ở miền xuôi và miền ngược Việt nam nếu không có một sự chung lưng đấu cật để chống xâm lăng và đô hộ của ngoại tộc thì ít ra cũng có một sự «đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu» nào đó trong việc giành giật lại tự do độc lập cho dân tộc, cho đất nước.

Sự đoàn kết của dân tộc Tây-nguyên với dân tộc chủ thể cũng như với các dân tộc thiểu số khác để chiến đấu chống kẻ thù chung càng có qui mô rộng hơn và mật thiết hơn nhiều từ lúc giai cấp công nhân nắm quyền lãnh đạo cách mạng ở Việt-nam. Những người Thượng chân chính ngày càng nhận thấy chỉ có quay quần dưới một đảng mác-xít lê-nin-nít, sát cánh với đồng bào Việt mới thực sự giải

phóng mình khỏi mọi ách áp bức, đem lại cuộc sống tự do, bình đẳng, dân chủ với các dân tộc anh em và mới thực sự xây dựng một xã hội tiến bộ và giàu mạnh. Mặc cho thực dân Pháp cũng như chủ nghĩa đế quốc Mỹ cố tình chia rẽ, đồng bào Thượng trước sau vẫn một lòng một dạ với cách mạng. Trong cuộc kháng chiến vừa qua và cuộc chiến tranh yêu nước hiện nay, họ đã cho ta rất nhiều bằng chứng hùng hồn về sự kiện này. Thật là buồn cười biết bao nhiêu, khi chúng ta được biết một cuộc điều tra của trường đại học Mi-si-găng (Mỹ) năm 1957. Chúng đã đưa ra những con số «gần 5 đến 6 nghìn người Ê-đê không muốn tập kết ra Bắc năm 1954», đề từ đó đi đến kết luận rằng: người Ê-đê vẫn mến thực dân Pháp mà ghét người Việt (6). Thực ra, cho đến ngày bị tống cổ ra khỏi Việt-nam, có lẽ chúng vẫn không thể nào hiểu được rằng chính chúng — bọn thực dân đế quốc — là kẻ bằng con đường thôn tính và chinh phục thuộc địa đã thúc đẩy các dân tộc bị áp bức ở Việt-nam xích lại gần nhau hơn trước. Chính chúng là cái nguyên nhân căn bản nhất, trực tiếp nhất làm cho chúng ta — dân tộc chủ thể với các dân tộc thiểu số — bắt tay nhau đấu tranh chống lại chúng cũng như xây dựng một nền kinh tế chung trên cơ sở lòng tin cậy lẫn nhau và sự thỏa hiệp tự nguyện.

Điều đó Lê-nin đã vạch rõ bằng lý luận vĩ đại của Người trước đây ngót nửa thế kỷ (7), và Chủ tịch Hồ-chí-Minh của chúng ta cũng đã tiên đoán trước đây ngót 40 năm (8).

10-1964

(1) Đại nam thực lục chính biên Đế nhất kỷ, tập II, quyển 9.

(2) H. Maitre — sách đã dẫn, tr. 473.

(3) Xem A. Yersin — «Rencontre avec des pirates sur le plateau moi» Tuần báo Indochine số 100, 30 Jul. 1942.

(4) Hành-Sơn — Cụ Trần-cao-Vân, Minh-tân Pa-ri, tr. 25.

(5) Guilleminet — bài đã dẫn trong IIEH, tr. 29. Yă, theo đồng bào Thượng là bậc tiên tri, cũng có khi là thần linh hoặc bậc anh hùng trong thần thoại tái hiện vào người.

(6) Theo Bernard Fall — *Le Việt Minh* (1945 — 1960) Armand Colin. Pa-ri, 1960, tr. 94.

(7) Lê-nin — *Chủ giải có phê phán về vấn đề dân tộc*. Toàn tập, tập 20, Sự thật Hà-nội.

(8) Hồ-chí-Minh — *Tuyên tập*, Sự thật, Hà-nội 1960, tr. 35, 47, 97, 235.

TỪ MỘT CỘT KINH PHẬT NĂM 973 VỪA PHÁT HIỆN Ở HOA-LƯ

HÀ - VĂN - TÂN

KHOẢNG đầu năm 1963, ở xã Gia-trường (tức Trường-yên cũ) huyện Gia-viên, tỉnh Ninh-bình đã phát hiện được nhiều di vật khảo cổ học trong lòng đất. Nơi phát hiện cách đền vua Đinh khoảng 2 cây số, gần vùng núi Nghèn, dọc theo sông Hoàng-long.

Trong số các hiện vật khảo cổ đào được,

chúng tôi chú ý đến một chiếc trụ bằng đá mềm cao 65cm, có tám mặt, mỗi mặt rộng 6,5cm. Trên các mặt đều có khắc chữ Hán. Chữ chân, nét vững vàng. Vì đá mềm, lại ở lâu dưới đất nên một số chỗ trên trụ bị hỏng không nhận rõ chữ.

Sau đây là nguyên văn những dòng chữ khắc trên trụ đá:

佛	頂	尊	勝	加	句	廳	驗	陀	羅	尼	日	鉢	囉	底	尾	始	瑟	吒	野	沒	馱	野
曩	謨	婆	誡	嚩	帝	怛	嚩	路	枳	也	鉢	囉	底	野	尾	氏	馱	野	婆	摩	姿	摩
婆	誡	嚩	帝	嚩	你	也	他	唵	尾	」 ⁽¹⁾	底	囉	賀	賀	翼	姿	嚩	嚩	嚩	尾	鉢	摩
三	滿	多	觀	給	婆	姿	頗	囉	囉	囉	囉	囉	野	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	阿	賀
鼻	訖	佐	」	囉	阿	麼	散	馱	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	尾	鉢
囉	阿	賀	捉	囉	囉	惹	野	馱	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
弟	歸	瑟	捉	囉	囉	嚩	嚩	囉	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
薩	嚩	但	他	囉	囉	嚩	嚩	囉	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
薩	嚩	但	他	囉	囉	嚩	嚩	囉	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
嚩	嚩	日	囉	囉	囉	嚩	嚩	囉	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
揭	帝	跢	囉	囉	囉	嚩	嚩	囉	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
地	瑟	跢	囉	囉	囉	嚩	嚩	囉	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
怛	闍	多	囉	囉	囉	嚩	嚩	囉	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
野	尾	惹	囉	囉	囉	嚩	嚩	囉	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
鉢	第	囉	囉	囉	囉	嚩	嚩	囉	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
嚩	薩	嚩	囉	囉	囉	嚩	嚩	囉	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
嚩	但	他	囉	囉	囉	嚩	嚩	囉	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
三	摩	濕	囉	囉	囉	嚩	嚩	囉	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
野	三	滿	多	囉	囉	嚩	嚩	囉	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
地	」	瑟	多	囉	囉	嚩	嚩	囉	囉	囉	囉	囉	囉	賀	賀	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩	你	帝
□	□	良	因	超	□	下	脫	時	癸	西	歲	弟	子	靜	海	軍	節	□	□	南	越	越
王	丁	□	璉	敬	造	寶	幢	一	百	座	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□

(1) Dấu 』 chỉ hết một mặt trụ đá. Những ô vuông □ chỉ những chữ đã mất hay bị n ở...

Phật định tôn thắng gia cú linh nghiệm đã là ni viết:

«Năng mô bà nga phọc đế đất lại lộ chỉ đã bát la đề vĩ thủy sát tra đã một đã đã bà nga phọc đế đất nhĩ đã tha úm vĩ thú đã đã vĩ thú đã đã sa ma sa ma tam mãn đa phọc bà sa sa phả la nã nga đề nga hạ năng sa phọc bà phọc vĩ thuật đệ a ty sân tả đồ mam tố nga đa phọc là phọc tá năng a mật lật đa ty, sái kệ a hạ la a hạ la a dữ tán đã la ni thú đã đã thú đã đã nga nga năng vĩ thuật đệ ồ sát ni sái vĩ nhạ đã vĩ thuật đệ sa hạ sa la la thấp minh tán tổ nhĩ đế tát phọc đất tha nghiệt đa phọc kiết ni sa tra bà la mật đa ba lị bố la ni tát phọc đất tha nghiệt đa hiệt lý đã đã địa sát tra năng địa sát sĩ đa ma hạ mậu nại lệ phọc nhật la ca da tăng hạ đa năng vĩ thuật đệ tát phọc phọc la nã ba đã đột lật kiết đế bả lị thuật đệ ba la đề ni miệt lý đã đã a dục thuật đệ tam ma đa địa sát sĩ đế mâu ninh mâu ninh vĩ mâu ninh vĩ mâu ninh ma ninh ma ninh ma hạ ma ninh đất thát đa bộ đã cậ chi bát lị thuật đệ vĩ sa phồ tra một địa thuật đệ nhạ đã nhạ đã vĩ nhạ đã vĩ nhạ đã sa ma la sa ma la tát phọc một đã địa sát sĩ đa thuật đệ phọc nhật lệ phọc nhật la nghiệt bệ phọc nhật lăm bà phọc đồ ma ma (đệ tử tả tạo) xá lị lam tát phọc tát đóa nam giả ca đã bát lị thuật đệ tát phọc nga đề bát lị thuật đệ tát phọc đất tha nghiệt đa thát giả minh tam ma thấp phọc sa □ đồ tát phọc đất tha nghiệt đa tam ma thấp phọc sa địa sát sĩ đế một đã đã vĩ một đã đã mạo đã đã vĩ mạo đã đã tam mãn đa bát lị thuật đệ tát phọc đất tha nghiệt đa hiệt lý đã đã địa sát tra năng địa sát sĩ đa ma hạ mậu nại lệ sa phọc hạ».

□ □ nhất thiết □ □ □ □ lương nhân siêu □ hạ thoát. Thời quý dậu tuế đệ tử Tỉnh hải quân tiết □ □ Nam Việt vương Đinh □ Liễn kinh tạo bảo tràng nhất bách tọa □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □.

Đọc những dòng trên, chúng ta biết ngay rằng đã phát hiện được một cột khắc kinh Phật. Những cột khắc kinh như thế người ta thường gọi là kinh tràng. Mấy dòng cuối cùng tuy mất nhiều chữ nhưng còn cho chúng ta biết một đoạn quan trọng: «Thời quý dậu tuế, đệ tử Tỉnh hải quân tiết □ □ Nam Việt vương Đinh □ Liễn kinh tạo bảo tràng nhất bách tọa». Hiện nay, chữ «tiết» đã mất nửa dưới, còn lại mấy nét nửa trên, chữ «nam» lại mất nửa trên, còn lại mấy nét nửa dưới, tuy nhiên chúng ta còn có thể đọc được hai chữ đó một cách chắc chắn. Hai chữ ở giữa chữ «tiết» và chữ «nam» mất hoàn toàn nhưng chúng ta có thể biết được hai chữ đó là «độ sứ». Chúng ta đều biết Liễn là con trưởng của Đinh Tiên-

hoàng và Nam Việt vương là tước Tiên-hoàng phong cho Liễn năm kỷ ty (961) (1). Tỉnh hải quân tiết độ sứ là chức vua Tống phong cho Đinh Liễn. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm nhâm thân (972), Tiên hoàng sai Liễn đem lễ vật sang Tống. Năm quý dậu (973), Liễn đi sứ về, vua Tống sai sứ sang phong Tiên-hoàng làm Giao-chỉ quận vương, Liễn làm kiêm hiệu thái sư, Tỉnh hải quân tiết độ sứ, An-nam đô hộ (2). *Tống sử* cũng có chép việc vua Tống phong chức cho Đinh Liễn (3). Niên hiệu khắc trên cột đá cũng là quý dậu (973), bấy giờ Liễn đã là Tỉnh hải quân tiết độ sứ, như vậy, có lẽ cột đá được dựng sau khi Liễn được Tống phong chức. Nhưng cũng có thể là Liễn đã mang danh hiệu tiết độ sứ trước khi Tống phong. *Tống sử* tuy có chép việc vua Tống phong chức cho Đinh Liễn nhưng trước đoạn đó lại chép rằng sau khi Đinh Bộ-lĩnh dẹp được các lực lượng cát cứ, «người Giao cảm ân đức, suy tôn Bộ-lĩnh làm Giao-châu soái, hiệu là Đại thắng vương và con là Liễn làm tiết độ sứ» (4). *Tống sử* và chính sử Việt-nam đều chép tên Đinh Liễn không có tên đệm ở giữa. Nhưng căn cứ vào cột đá thì giữa chữ Đinh và chữ Liễn còn một chữ nữa. Chữ này chỉ còn lại một phần phía dưới, chúng tôi chưa thể đoán nhận được là chữ gì, đành đề khuyết nghi.

Như vậy, đoạn cuối của những dòng chữ trên cột đá cho ta biết vào năm quý dậu, tức năm 973 sau công nguyên, người tin đồ Phật giáo Tỉnh-hải quân tiết độ sứ Nam Việt vương Đinh ?) Liễn đã dựng một trăm bảo tràng. Bảo tràng (Ratnadhvaja) nói ở đây là chỉ các kinh tràng, tức những cột khắc kinh như cột đá chúng ta đang nghiên cứu. Một trăm cột kinh như thế đã được dựng vào năm 973. Phát hiện gần đây cho chúng ta biết ngoài cột kinh trên, còn tìm được nhiều cột khác tương tự nhưng đều vỡ nát hoặc đã mất chữ. Một vài chữ còn sót lại trên một số cột như «nam vô quảng bác... nam vô diệu sắc... nam vô đa bảo», «bồ

...không đọc được. Những chữ ở trong ô là những chữ đã mất trên cột đá nhưng chúng tôi dựa vào nguyên bản tiếng Phạn và các bản dịch âm khác thì thấy những chữ này là thuộc những câu lặp lại những câu ở trên vì thế mà có thể điền vào được.

(1) *Toàn thư Bản kỷ* q. 1, 2a (Bản in Nhật-bản).

(2) *Sách trên*, q. 1, 2b. *Tống sử* không chép việc Liễn đi sứ Tống. *Việt sử lược* (q. 1, 17b) chỉ chép năm nhâm thân (972) «sai Nguyễn-tử-Du đi sứ Tống kết hiếu».

(3) *Tống sử* q. 488 *Giao-chỉ truyện*, 2a.

(4) *Tống sử* q. 488 *Giao-chỉ truyện*, 1b.

tát», « như lai » v.v... Những chữ đó đều liên quan với kinh Phật. Cuộc phát quật quy mô tương lai ở vùng này sẽ cung cấp cho chúng ta nhiều tài liệu quý báu.

Trở lại cột kinh của chúng ta. Nói đúng hơn, những dòng chữ trên cột đá không phải là kinh Phật mà chỉ là bài thần chú trong kinh Phật. Trong các bản dịch kinh tiếng Trung-quốc, các bài thần chú không dịch nghĩa mà chỉ dịch âm theo tiếng Phạn (sanskrit). Những thần chú ấy, đối với những người theo Phật giáo, có một ý nghĩa bí mật, thiêng liêng, họ gọi là *chân ngôn* hay *đà-la-ni* (tiếng Phạn là dhārani) (1). Bài chú khắc trên cột đá Hoa-lư là ở trong kinh *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni* (Usnjsa—vijāya—dhārani). Câu đầu tiên cũng cho chúng ta biết rõ như vậy: « Phật đỉnh tôn thắng gia cú linh nghiệm đà-la-ni viết (nói rằng) ». « Gia cú linh nghiệm » ở đây là chỉ những câu thần chú linh thiêng này. Từ đời Đường, ở Trung-quốc, những người theo đạo Phật đã quen gọi lời chú của bài kinh này là « gia cú linh nghiệm bản ». Triều nghị đại phu đời Đường là Vũ Triệt đã từng viết bài *Gia cú linh nghiệm Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni* kỷ năm 819 (2).

Có thể tóm tắt kinh *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni* như sau: Có ông vua tên là Thiện-trú (Supratisthita), sống xa xỉ hưởng lạc, một đêm nọ nghe có tiếng nói trong không trung báo cho biết 7 ngày nữa ông ta sẽ chết, sau đó sẽ hóa kiếp 7 lần thành các thú vật (lợn, chó, cáo, khỉ, rắn độc, chim thú, quạ) rồi phải chịu khổ hình ở địa ngục, có thành người cũng mù hai mắt. Thiện-trú hoảng sợ, cầu cứu với Đế-thích (Cakradevanām Indra). Đế-thích đến kêu xin đức Phật bấy giờ đang ở thành Xá-vệ (Cṛāvastī). Sau khi tỏa ánh hào quang, Phật mỉm cười, nói cho Đế-thích biết rằng có một bài thần chú, gọi là « Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni », có thể trừ được mọi khổ não sinh tử, mọi ác nghiệp tiền kiếp và mọi khổ hình địa ngục. Niệm bài đà-la-ni đó còn được tăng tuổi thọ, được các thiên thần bảo vệ và các bồ tát phù hộ... Sau đó, Phật đã đọc bài chú cho Đế-thích, để ông ta truyền lại cho Thiện-trú và phổ biến cho chúng sinh. Đó là bài thần chú tiếng Phạn mà một bản dịch âm đã được khắc lên cột đá ở Hoa-lư.

Trong các bản dịch Trung-quốc, đoạn thần chú này được dịch âm không hoàn toàn giống nhau. Thật khó mà khôi phục được hoàn toàn nguyên văn lời chú bằng tiếng Phạn (3). Nhưng một điều may mắn là ở Nhật-bản, trong một số ngôi chùa còn giữ được những bản chép trên lá nguyên bản tiếng Phạn lời chú bài kinh này. Chúng tôi đã được đọc ba bản chữ Phạn lời chú này in lại trong bộ *Đại chính ấn lu Đại tạng kinh* (q. 19) (4).

Các bản Phạn văn này được chép bằng một loại tự mẫu đặc biệt. Vì các bản chữ Phạn khác nhau chút ít nên chúng tôi không chép lại ở đây hoàn toàn bản nào trong các bản đó mà chỉ dựa vào các bản đó và bản dịch âm ở Hoa-lư rồi khôi phục lại nguyên bản mà bản Hoa-lư đã dịch âm. Để tiện cho việc in, chúng tôi dùng tự mẫu la-tinh chép lại nguyên bản đó như sau:

« Namo bhagavate trailokya prativiṣṭaya (5) buddhaya bhagavate tadyathā om viuddhaya viuddhaya sama sama samantavabhāsa spharana gatigahana svabhāva viuddhe abhisim ca tu mam sugata varavacana amṛtabhisaiakai ahara aharaāyuh samtārani cūddhaya cūddhaya gagana viuddhe usnisa vijāya viuddhe sahasraraṇmi samsudite sarvatathāgata varukani sa/paramita pari-

(1) (5) Những chữ cái in nghiêng trong chữ phiên âm tiếng Phạn in trong bài này là những chữ vốn có dấu chấm (.) ở dưới, nhưng vì điều kiện ấn loát không thể sắp thêm dấu được, mong độc giả lưu ý cho.

(2) Xem *Đại chính ấn lu Đại tạng kinh*, q. 19, tr. 368. Sau đây gọi tắt là *Đại tạng kinh*.

(3) Đầu thế kỷ XX, người ta đã phát hiện được một số bản dịch kinh Phật cổ bằng tiếng Hồi-hột (Uigur) ở vùng Thổ-lỗ-phồn (Turfan), Trung-quốc. Một số học giả đã chứng minh rằng những bản kinh này là chuyển dịch từ bản dịch Trung-quốc. Trong số các bản dịch bằng tiếng Hồi-hột, có bản dịch kinh *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni*. F.W.K. Müller đã công bố bản tiếng Hồi-hột và dịch ra tiếng Đức bản kinh này. Nhưng đáng tiếc là trong bản dịch không có bài thần chú nên chúng tôi không thể dựa vào bản dịch này (Xem F.W. K. Müller *Uigurica*, II, Berlin 1911, trang 27).

(4) Trong ba bản nguyên văn tiếng Phạn, một bản ở chùa Linh-vân (Reiunji) không rõ ngày chép, một bản ở chùa Nhân-hòa (Nin-naji) chép năm Khoan-trị (Kwanji) 8 (1094), một bản ở chùa Đông-tự (Tōji) có niên hiệu Kiến-cửu (Kenkyū) 2 (1191). Theo lời chú thích cuối bản ở Đông-tự thì bản này vốn là bản chép trên lá cây đa-la (tāda—tāla) mà nhà sư Huệ-quả trao cho Hoảng-pháp đại sư khi Hoảng-pháp còn ở Trung-quốc. Chúng ta biết rằng Hoảng-pháp đại sư (Kōbō—Daishi) tức là nhà sư Nhật-bản Không-hải (Kūkai, 774—834) đến Trung-quốc năm Đường Trinh-nguyên 20 (804). Không-hải là đồ đệ của nhà sư Trung-quốc Huệ-quả thuộc phái Mật tông ở chùa Thanh-long Trường-an. Năm 806, Không-hải đem 260 bộ kinh luận về Nhật. Năm 816, ông lập chùa trên núi Cao-dã (Kōya—san), sáng lập ra dòng Chân ngôn tông tức Mật tông ở Nhật-bản.

pūṭṛāṇi sarvatathāgata hrdayādhis/haṇādhis-
/hita mahāmudrā vajra kāya sumhatana
viṇuddhe sarvāvarana bayaḍurgati par'cuddhe
pratīnivaritaya ayuh cūddhe samayadhis/hite
[muni muni vimuni vimuni] (1) māni māni
maha māni tathātabhūta kolipariṇuddhe vi-
phoṭa bodhiṇuddhe jāya jāya vijāya vijāya
smara smara sarvabuddha dhis/hita cūddhe
vajri vajragarbhe vajram bhavatu mama(2)ṇari-
ram sarvasattvanam ca kāya pariṇuddhe sarva-
gatipariṇuddhesarvatathāgataṇcamesamaṇvāsa
yamtu sarvatathāgata samaṇvasabbhis/hite budd-
hya vibuddhya bodhya vibodhya samanta
pariṇuddhe sarvatathāgata hrdayādhis/haṇād-
his/hita mahāmudrā ṇvāhā!»

Vì là một bài thần chú nên nhiều chỗ lặp đi lặp lại để cầu xin, để nhấn mạnh và cũng để thêm phần bí ẩn, chúng tôi chỉ tạm dịch như sau:

« Nam mô Thế tôn, đấng Thế tôn đại giác cao cả của tam giới (3), như vậy, Om! (4). Thanh tịnh, thanh tịnh tỏa sáng khắp nơi, thanh tịnh của tự nhiên tràn đầy rừng rậm. Hãy rưới nước phép cho tôi, hồi đấng Thiện-thệ (5) tối cao! Hãy rưới cho tôi nước cam lồ bất tử! Hãy ban cho tôi, ban cho tôi tuổi thọ! Thanh tịnh, thanh tịnh, cái thanh tịnh hư không. Thanh tịnh của Phật đỉnh tôn thắng (6) với nghìn ánh sáng làm cho người kinh động mà giác ngộ. Thần lực của tất cả các đấng Như-lai nắm giữ đại ấn (7). Kim cương (8) bao phủ, con người thanh tịnh. Thanh tịnh khi mọi trở ngại và nghiệp chướng tiêu tan. Thanh tịnh, tuổi thọ tăng. Thề nguyện giữ gìn bảo pháp. Cõi chân như (9) tràn đầy muôn nghìn thanh tịnh. Thanh tịnh, trí giác hiện rõ. Tối thắng (10), tối thắng, tối thắng. Tưởng niệm, tưởng niệm. Tất cả chư Phật nắm giữ thanh tịnh. Hồi đấng Kim-cương-tạng (11), tôi (người viết và dựng kinh tràng này) cầu nguyện đạt đến Kim cương. Tất cả chúng sinh thanh tịnh; tất cả định mệnh thanh tịnh; tất cả các đấng Như-lai an ủi, khiến được giác ngộ. Giác ngộ, giác ngộ. Thanh tịnh khắp nơi. Thần lực của tất cả các đấng Như-lai nắm giữ đại ấn. Svāhā! (12)».

Như vậy là chúng ta đã hiểu rõ nội dung bài thần chú khắc trên cột đá Hoa-lư. Đó chỉ là một bài cầu thọ mà người ta đã phiên âm tiếng Phạn để giữ về thần bí. Không có gì lạ khi chúng ta thấy Nam Việt vương Đinh Liễn đã cho khắc lên đá bài chú này. Chúng ta đã biết đây là bài thần chú mà những người đã sống xa hoa dâm dật, những quý tộc, quốc vương (kiểu vua Supratīṣṭa/hita), nói một cách khác là những người trong giai cấp thống trị, chỉ cần tụng niệm hay sao chép đều có thể tăng tuổi thọ, giải thoát mọi nghiệp chướng

do tội lỗi của mình gây ra. Khi cho khắc bài thần chú lên đá, hắc Đinh Liễn cũng có một ước vọng như vậy. Nhưng một trăm cột kinh Phật dựng năm 973 đã không giúp được gì cho ông hoàng tử tước vương ấy. Sáu năm sau,

(1) Trong bản dịch âm Hoa-lư, có một đoạn đọc âm Hán Việt là: « Mâu ninh mâu ninh vĩ mâu ninh vĩ mâu ninh ». Đoạn này không có trong tất cả các nguyên bản chữ Phạn cũng như trong các bản dịch âm ở Trung-quốc mà tôi được đọc. Dựa vào cách dịch âm toàn bài ở Hoa-lư, chúng tôi đoán định rằng nguyên văn đoạn này phải là *muni muni vimuni vimuni*.

(2) Sau chữ *mama*, ở bản dịch âm Hoa-lư còn có mấy chữ Hán: đệ tử tử tạo (xem trước). Theo quy tắc đọc thần chú này thì khi đến tiếng *mama* (tiếng Phạn nghĩa là *tôi*) thì phải xưng tên. Ở cột Hoa-lư chỉ ghi bốn chữ nhỏ là « đệ tử tử tạo » thay cho tên, có nghĩa là « người đệ tử đã viết và dựng » cột này, tức là chỉ Đinh Liễn.

(3) Tam giới (*trailokya*): đạo Phật chia thế giới làm ba: dục giới (*Kāmadhātu*), sắc giới (*Rūpadhātu*) và vô sắc giới (*Arūpadhātu*).

(4) Om « Trung-quốc dịch là 〰, các nhà sư Việt-nam thường đọc là Ồm, đó là một tiếng bí ẩn bao hàm nhiều nghĩa, thường gặp trong các thần chú Phật giáo.

(5) Tiếng Phạn là *Sugata*, một trong mười tên hiệu của Phật. Phật giáo Trung-quốc dịch là Thiện-thệ, có nghĩa là con đường đi đến cõi thiện.

(6) Phật đỉnh (*usnisa*) vốn chỉ đỉnh đầu của Phật. Tôn thắng (*vijaya*) có nghĩa chiến thắng tối cao. Phật đỉnh tôn thắng ở đây có nghĩa là đức Phật tối cao vượt lên tất cả, chiến thắng tất cả.

(7) Một kiểu bất quyết của Phật giáo, đặc biệt là Mật giáo, tay gơ lên đầu.

(8) Kim cương (*Vajra*) trong thuật ngữ Phật giáo nhất là trong Mật giáo thường để chỉ trí lực bền vững (như kim cương).

(9) Chân như (*Bhūtataṭhātā*), theo triết học Phật giáo là thực tại vĩnh cửu, bất biến ở sau mọi hiện tượng.

(10) Tối thắng hay tôn thắng (*vijaya, jina*) có nghĩa là chiến thắng tất cả, tối cao, không thể so sánh được.

(11) Kim-cương-tạng (*Vajragarba*): bồ tát (*Bodhisattva*) trong kinh Lăng-già (*Lankavatāra sūtra*). Kim-cương-tạng vương có nghĩa là đức Phật.

(12) Svāhā, tiếng cuối cùng của các bài Phật chú, một tiếng thần bí chỉ sự viên mãn, điều may mắn, nirvāṇa, làm cho họa tiêu tan và phúc tăng lên.

năm 979, Liễn và Đinh Tiên-hoàng đã bị ám sát trong một bữa tiệc đêm (1).

Nhưng số phận của Liễn không ảnh hưởng gì đến số phận của Phật giáo thế kỷ X. Trong thế kỷ X, Phật giáo đã phát triển và tiến lên đỉnh cực thịnh trong mấy thế kỷ tiếp sau, thời Lý Trần. Hiện nay, tài liệu về Phật giáo thế kỷ X rất ít. Bài chú Hoa-lư là một tài liệu quý. Có thể nói đây là một bi ký có niên đại sớm nhất của thời kỳ phong kiến tự chủ trong số các bi ký đã phát hiện được từ trước đến nay.

Một câu hỏi sẽ được đặt ra là bài chú ấy có phải là một bản dịch từ Trung-quốc đưa vào hay không? Chúng ta có thể trả lời được câu hỏi này nếu đem so sánh bài chú trên cột đá Hoa-lư với các bản dịch bài chú *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni* ở Trung-quốc.

Nguyên bản tiếng Phạn của kinh Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni do nhà sư nước Kabul (Kashmir) là Phật-đà-ba-lợi (Buddhapāla) mang vào Trung-quốc đời Đường Cao-tông. Năm Nghi-phượng 4 (679) vua Đường sai Đỗ Hành-khai dịch kinh này, đến năm Vĩnh-thuần 1 (682), lại sai nhà sư Trung Ấn-độ là Địa-bà-ha-la (tức sư Nhật-chiếu) dịch lại. Ngoài ra, Phật-đà-ba-lợi cũng có một bản dịch riêng (2). Tiếp sau đó, nhiều nhà sư khác đời Đường đã phiên dịch bài kinh này, hay phiên âm phần thần chú của bài kinh.

Hiện nay, chúng tôi đã được đọc những bản dịch sau đây. Bản dịch của Đỗ Hành-Khai có tên *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh* (sau đây, chúng tôi gọi bản này là bản Đỗ Hành-khai). Chúng tôi hiện có hai bản dịch của Phật-đà-ba-lợi (Buddhapāla) đều có tên là *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh*: Một bản kinh được in lại trong *Đại-chính Đại tạng kinh* quyển 19 (sau đây, chúng tôi gọi là bản Phật-đà-ba-lợi A) và một bản lời chú khắc trên một kinh tràng ở Tô-châu (Giang-tô) dựng năm Hội-xương 2 (842) đời Đường, được Lục Diệu-duệ đời Thanh chép lại trong *Kim thạch lục biên* (q. 11, t. 1a) (chúng tôi gọi là bản Phật-đà-ba-lợi B). Chúng tôi cũng tìm được hai bản dịch của Địa-bà-ha-la: một bản có tên là *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh* (chúng tôi gọi là bản Địa-bà-ha-la A) và một bản có tên *Tối thắng Phật đỉnh đà-la-ni lĩnh trừ nghiệp chương chú kinh* (chúng tôi gọi là bản Địa-bà-ha-la B). Hai bản này khác hẳn nhau. Ngoài ra còn có một bản dịch kinh này nữa của nhà sư phiên dịch nổi tiếng đời Đường là Nghĩa-tĩnh (3), có tên là *Phật thuyết Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh* (sau đây, chúng tôi gọi bản này là bản Nghĩa-tĩnh).

Trên đây, chúng tôi nói nhiều đến các bản dịch toàn văn bài kinh nghĩa là dịch cả kinh

lần dịch âm đoạn thần chú. Nếu kể cả các bản dịch âm phần chú thì chúng tôi còn được đọc các bản dịch khác. Trong *Tôn thắng Phật đỉnh du già pháp quĩ* nghị do nhà sư Ấn-độ

(1) *Toàn thư Bản kỷ* q. 1, t. 5b, *Việt sử lược*, q. 1, t. 17b.

(2) Về thời gian bắt đầu dịch kinh này ở Trung-quốc, các tài liệu đời Đường chép hơi khác nhau. Theo *Phật đỉnh tối thắng đà-la-ni kinh* tự do nhà sư đời Đường là Ngạn-tông viết thì vua Đường sai Triều tán lang hành Hồng lô tự điền khách lệnh là Đỗ Hành-khai và Ninh-viễn tướng quân Độ Bà dịch ngày 5 tháng giêng năm Nghi-phượng 4 (20-2-679). Nhưng vì bản dịch này kiêng tên húy nhà vua nên vua Đường sai nhà sư Trung Thiên-trúc là Địa-bà-ha-la dịch lại ngày 23 tháng 5 năm Vĩnh-thuần 1 (3-7-682). Ngạn-tông có tham gia vào việc dịch này (*Đại tạng kinh* q. 19, t. 355. Tiểu sử Ngạn-tông có ở *Tống cao tăng truyện* của Tân-ninh, q. 4). Theo *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh* tự do của nhà sư đời Đường là Chi-tĩnh thì Phật-đà-ba-lợi đến Ngũ-dài sơn Trung-quốc năm Nghi-phượng 1 (676) nhưng lại trở về lấy kinh, mãi đến năm Vĩnh-thuần 2 (683) mới đến kinh đô Trung-quốc, dâng kinh lên vua Đường. Vua sai sư Nhật-chiếu (tức Địa-bà-ha-la, xem *Tống cao tăng truyện* q. 4) cùng với Tư tán tự điền khách lệnh là Đỗ Hành-khai dịch. Dịch xong, bản dịch và nguyên bản chắt trong nội. Phật-đà-ba-lợi xin mãi mới được trả lại nguyên bản, ông về chùa Tây-minh, cùng dịch bản kinh này với nhà sư Trung-quốc là Thuận-trinh. Đến năm Thủy-cung 3 (687), sư Chi-tĩnh học lại được hai chú tiếng Phạn ở sư Nhật-chiếu và đã hiệu đính lại bản dịch bài chú. Như vậy là theo Chi-tĩnh thì đến năm 683, bài kinh này mới được dịch. (Xem *Đại tạng kinh* q. 19, tr. 349). Nhưng theo ý kiến nhiều người thì bài kinh này đã được dịch từ niên hiệu Nghi-phượng (676 — 679). Trong bài *Gia củ lĩnh nghiệm Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni ký* của Triều nghị đại phu kiêm thị ngự sử đời Đường là Vũ Triệt (viết năm 819) thì khoảng niên hiệu Nghi-phượng, bản dịch của Phật-đà-ba-lợi đã phổ biến khắp nơi (*Đại tạng kinh* q. 19, t. 386). Vì vậy, trên đây chúng tôi dựa vào ý kiến của Ngạn-tông.

(3) Nghĩa-tĩnh (635—713), năm 671 đã từ Quảng-châu vượt biển đến Ấn-độ. Trong gần 25 năm, ông đã đi nhiều nơi ở Ấn-độ và gần nửa thời gian đó học tập ở chùa Nālandā. Ông trở về Trung-quốc năm 695, mang theo gần 400 bộ kinh, luật, luận Phật giáo. Từ đó ông chuyên dịch kinh. Ban đầu, cùng với nhà sư nước Vu-diễn (Khotan) là Thực-xoa-nan-đa (Çikṣānanda) dịch kinh Hoa-nghiêm (Avatamsaka — Sūtra), về sau tự dịch các kinh khác. Từ

là Thiên-vô-úy (Cubhakarasiṃha) (1) dịch, có phiên âm lời thần chú này. Nhưng hai bản chúng tôi được đọc lại rất khác nhau, chúng tôi sẽ gọi là bản Thiên-vô-úy A và bản Thiên-vô-úy B (2). Trong bài *Gia củ tinh nghiệm phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni ký* của Vũ Triệt mà chúng tôi đã nói đến ở trên, có nhắc đến một bản « Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni » của nhà sư Ấn-độ Kim-cương-tri (Vajrabodhi) (3). Hiện nay, ở chùa Đông-tự (Tòji) Nhật-bản có một bản chép nguyên văn tiếng Phạn Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni, bên cạnh những dòng chữ Phạn có ghi phiên âm chữ Trung-quốc, theo lời ghi ở dưới năm 1191 thì đó là bản dịch âm của Kim-cương-tri (4), chúng tôi sẽ gọi bản này là bản Kim-cương-tri. Cuối bài ký của Vũ Triệt cũng có chép lại hai bản dịch âm khác, không rõ dịch giả, dài ngắn hơi khác nhau, (chúng tôi gọi bản ngắn là bản Vũ Triệt A và bản dài là bản Vũ Triệt B) (5). Về các bản dịch âm đời Đường, cần phải kể đến các bản dịch của nhà sư Ấn-độ Bất-không (Amoghavajra) (6). Bất-không đã dịch một bài chú giải có tên là Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni chú nghĩa (phần dịch âm thần chú ở trong bài này chúng tôi gọi là bản Bất-không A) và một bài nói về nghi thức tụng niệm có tên là Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni niệm tụng nghi quỹ pháp (7) (phần dịch âm thần chú ở trong bài này chúng tôi sẽ gọi là bản Bất-không B). Hai bản này đều được in lại trong *Đại-chuẩn Đại tạng kinh* q. 19.

Ngoài ra, chúng tôi còn tìm được một bản dịch âm khác của Bất-không, có tên là *Nhất thiê như lai tôn thắng phật đỉnh đà-la-ni gia củ lĩnh nghiệm bản*. Bản này là bản khắc thời Đường ở Đôn-hoàng được La Chấn-Ngọc chụp in lại trong bộ sách *Thần hân lâu tàng thư* (Chúng tôi sẽ gọi bản này là bản Bất-không C). Các bản Bất-không A, B, C đều không giống nhau.

Theo sách *Khai nguyên thích giáo lục* (q. 9), năm Cảnh-long 1 (707) đời Đường Trung-tông, con tin của vua Vu-diễn (Khotan) đến Trung-quốc, đi tu, pháp danh là Tri-nghiêm, năm Khai-nguyên 9 (721) đã dịch một số kinh Phật, trong số đó có bài chú Tôn thắng đà-la-ni, không biết có phải là bài chú Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni hay không nhưng hiện nay ở Trung-quốc không còn thấy bản dịch của Tri-nghiêm.

niên hiệu Cửu-thị (700) đến niên hiệu Cảnh-vân (710—711) ông đã dịch được 56 bộ kinh gồm 230 quyển. Ngoài ra ông còn soạn một số sách khác, trong đó có những quyển nổi tiếng như *Đại Đường cầu pháp cao tăng truyện*, *Nam hải ký quy nội pháp truyện*... (Xem *Tân-ninh Tổng Cao tạng truyện* q. 1). Chúng tôi không biết đích xác Nghĩa-tĩnh đã dịch Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh vào

năm nào nhưng hẳn là vào khoảng thời gian ông dịch 56 bộ kinh trên.

(1) Thiên-vô-úy vốn là một hoàng tử ở Trung Ấn-độ, bỏ ngôi vua đi tu, tên phạn là Cubhakarasiṃha (dịch là Tinh sư tử hay Thiên-vô-úy). Năm Khai-nguyên 4 (716) ông đến kinh đô Trường-an (Trung-quốc) được Đường Huyền-tông trọng đãi. Năm sau (717), bắt đầu dịch kinh ở Bồ-đề-viện. Ông chết ở Trung-quốc năm Khai-nguyên 23 (735), thọ 99 tuổi (xem *Huyền-tông triều phiên kinh tam tạng Thiên-vô-úy tạng Hồng lô khanh hành trạng* của Lý Hoa đời Đường và *Tổng Cao tạng truyện* q. 2).

(2) Bản A trong *Đại tạng kinh* q. 19, tr. 372; bản B ở tr. 377.

(3) Kim-cương-tri (tên Phạn là Vajrabodhi) người Nam Ấn-độ, đã đi từ Ấn-độ đến Ceylan, rồi từ đấy vượt biển đến Trung-quốc. Năm Khai-nguyên 7 (719) đời Đường Huyền-tông, ông đến Quảng-châu, sau đó đến Lạc-dương. Các sư Nhất-hành, Bất-không... là học trò ông. Năm Khai-nguyên 11 (723), ông bắt đầu dịch một số kinh Mật giáo. Ông chết ở Lạc-dương năm Khai-nguyên 20 (732) (theo *Tổng Cao tạng truyện*; còn theo *Bất-không tam tạng hành trạng* của Triệu Thiên thì là năm 29 (741), thọ 71 tuổi, được vua Đường truy tặng chức Quán đỉnh quốc sư (Xem *Trình nguyên thích giáo lục* và *Tổng Cao tạng truyện* q. 1). Người ta thường coi Kim-cương-tri là thủy tổ của Mật tông ở Trung-quốc.

(4) *Đại tạng kinh* q. 19, tr. 384.

(5) *Đại tạng kinh*, q. 19, tr. 387.

(6) Bất-không tức Bất-không kim-cương (Amoghavajra), người Bắc Ấn-độ, 15 tuổi theo chú đến Trung-quốc, làm đồ đệ sư Kim-cương-tri (Vajrabodhi), học Mật giáo, giúp Kim-cương-tri trong việc dịch kinh. Năm Khai-nguyên 20 (732) Kim-cương-tri chết, Bất-không trở về Ấn-độ và Ceylan tìm các kinh điển Mật giáo rồi lại sang Trung-quốc năm Thiên-bảo 5 (746). Từ đó cho đến năm Đại-lich 9 (774), ông chết, được truy phong làm Tư không (xem *Bất-không tam tạng hành trạng* của Triệu Thiên đời Đường và *Tổng Cao tạng truyện* q. 1). Người ta thường coi Bất-không là tổ thứ hai (sau Kim-cương-tri) của Mật tông ở Trung-quốc. Thời kỳ Bất-không là giai đoạn Mật tông cực thịnh ở Trung-quốc.

(7) Trong bài biếu của Bất-không tâu lên vua Đường ngày 12 tháng 6 năm Đại-lich 6 (771), có mục lục các kinh đã dịch xin lưu hành, trong đó có một quyển *Phật đỉnh tôn thắng niệm tụng pháp*, hẳn là bản dịch này (xem *Đại tạng truyện* q. 1). Người ta thường coi Bất-không là tổ thứ hai (sau Kim-cương-tri) của Mật tông ở Trung-quốc. Thời kỳ Bất-không là giai đoạn Mật tông cực thịnh ở Trung-quốc.

Như vậy là chúng tôi đã được đọc 14 bản dịch âm đời Đường (1). Về thời Tống, chúng tôi có một bản dịch của Pháp-thiền (Dharma-deva?), nhà sư nước Maghada Ấn-độ (2) và một bản trong *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh* sớ của nhà sư Pháp-sùng (3).

Chúng tôi đã đối chiếu cẩn thận 16 bản trên với bản khắc trên cột kinh ở Hoa-lư (chúng tôi gọi là bản Hoa-lư), nhưng vì khuôn khổ của bài báo, chúng tôi không thể dẫn ra đây tất cả mọi so sánh từng chữ từng dòng. Chúng tôi chỉ có thể nhận xét chung là trong 17 bản đó, không có bản nào hoàn toàn giống bản

nào, ngay cả những bản dịch cùng dịch giả. Trong các bản đó, bản Địa-bà-ha-la A và bản Pháp thiền đời Tống dịch âm từ hai nguyên bản tiếng Phạn hoàn toàn khác hẳn nhau và cũng khác hẳn 15 bản kia. Hai bản này có số câu dài hơn hẳn. Chúng tôi chưa tìm được nguyên bản tiếng Phạn của hai bản này (4). Những bản còn lại cũng không phải là được dịch từ một nguyên bản tiếng Phạn mà là từ những nguyên bản khác nhau chút ít. Cách phiên âm giữa các bản cũng có khác nhau. Chúng tôi đã lập bảng so sánh cách phiên âm tất cả các âm giữa 17 bản trên, ở đây, chúng tôi chỉ dẫn ra một số âm làm ví dụ:

Ân Phạn	Trong từ	Hoa-lư	Đồ Hành-khai	Phật-đà-ba-lợi A	Phật-đà-ba-lợi B	Địa-bà-ha-la A	Địa-bà-ha-la B	Nghĩa-tĩnh	Thiền-vô-úy A	Thiền-vô-úy B	Kim-cương-tri	Vũ Triệt A	Vũ Triệt B	Bất-không A	Bất-không B	Bất-không C	Pháp-sùng	Pháp-thiền
ga	gati	誡	伽	揭	揭	伽	揭	揭	揭	誡	誡	誡	誡	菓	孽	誡	誡	誡
ja	viṣāya	惹	闍	逝	社	社	逝	逝	社	惹	惹	惹	惹	惹	惹	惹	惹	惹
ni	uṣṇiṣa	拏	尼	尼	膩	膩	尼	膩	尼	拏	拏	拏	拏	膩	拏	拏	拏	膩
na	namo	義	南	那	納	納	那	南	南	義	義	義	義	義	義	義	義	義
pha	sphaṇa	頗	叵	破	頗	破	破	發	頗	破	頗	頗	頗	頗	頗	頗	頗	頗
ya	viṣāya	野	夜	耶	夜	耶	耶	也	耶	野	野	野	野	也	也	野	野	野
ri	vajri	唵	嚩	梨	梨	唵	嚩	囉	嚩	哩	哩	唵	哩	嚩	嚩	嚩	嚩	嚩
va	bhagavate	嚩	婆	跋	跋	跋	跋	伐	波	縛	縛	嚩	嚩	嚩	嚩	縛	縛	嚩
vi	viṣāya	尾	毗	毗	毗	毗	毗	鼻	微	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾

Sau khi so sánh, chúng tôi nhận thấy rằng bản Hoa-lư khác xa với các bản dịch của thế kỷ VII (Đồ Hành-khai, Phật-đà-ba-lợi, Địa-bà-ha-la) và bản dịch của Nghĩa-tĩnh (đầu thế kỷ VIII) mà gần với các bản dịch của các nhà sư Mật tông thế kỷ VIII như Thiền-vô-úy (trừ bản Thiền-vô-úy A), Kim-cương-tri, Bất-không. Hai bản do Vũ Triệt chép lại ở đầu thế kỷ IX, theo bài ký của ông ta, thì cũng chỉ có thể là bản dịch của các nhà sư Mật tông (bài ký có

tôn thắng đà-la-ni đời Đường, nhưng trong đó có 2 bản không chép bài thần chú, chỉ chép một bài trên kinh tràng năm 842, tức là bản Phật-đà-ba-lợi B chúng tôi đã nói ở trên.

(2) Có tên là *Tối thắng Phật đỉnh đà-la-ni kinh*, xem *Đại tạng kinh* q. 19, tr. 383.

(3) Xem *Nhật-lạc Tục tạng kinh* I, XXXVII, 3.

(4) Chúng tôi còn được đọc một bản dịch âm có đầu đề là *Vu-sát-ni-sa tỷ-lã-dã đà-la-ni* (于瑟毗沙毘左野陀囉尼) do một nhà sư ở Triều-tiên tên là Chi-không dịch, không rõ đời nào (*Đại tạng kinh*, q. 19, t. 410) «Vu-sát-ni-sa tỷ-lã-dã đà-la-ni» rõ ràng là phiên âm từ tiếng Phạn *Usniṣa-viṣāya-dhāraṇī*, và như vậy, đây cũng là một bản Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni. Nhưng khi nghiên cứu bản dịch âm này, chúng tôi nhận thấy rằng bản này, phiên dịch từ một bản tiếng Phạn khác hẳn bản Hoa-lư và 16 bản dịch ở Trung-quốc.

(1) Vương Xưởng đời Thanh đã thu thập được 54 kinh tràng đời Đường có khắc *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni* nhưng đáng tiếc là ông chỉ chú ý đến niên hiệu và lạc khoản mà bỏ qua không chép bài chú (Xem *Kim thạch tạng biên* q. 66 và 67).

Lục Diệu-duệ, trong *Kim thạch tục biên* (q. 8 và q. 11) có chép thêm 3 kinh tràng *Phật đỉnh*

nhắc đến bản của Kim-cương-tri). Sự giống nhau giữa bản Hoa-lư và các bản đó thể hiện rõ nhất ở cách phiên âm, đặc biệt là cách phiên âm tiếng Phạn mām (1). Các bản này đã không dùng một chữ 麼 ma (như bản Địa-bà-ha-la A) hay 漫 mạn (như bản Nghĩa-tĩnh) hoặc hai chữ 麼暗 ma am (như bản Thiện-vô-úy A) mà tạo ra một chữ mới không có trong tự điển Trung-quốc để phiên âm, đó là chữ 𑖦 do hai chữ 牟 mầu và 含 hàm kết lại.

Trong số các bản đó, bản Hoa-lư rất giống với bản Vũ Triệt A và bản Bất-không C, số chữ khác nhau rất ít. Như trên đã nói bản Vũ Triệt A không có tên người dịch, còn bản Bất-không C là bản dịch của Bất-không tìm thấy ở Đôn-hoàng được La Chấn-ngọc in ảnh lại trong *Thân hàn lâu tòng thư*. Đây là một tài liệu rất quý về bản in thời Đường. Điều thú vị là khi so sánh bản Hoa-lư với bản đời Đường ở Đôn-hoàng, chúng tôi thấy cách viết nhiều chữ của hai bản giống nhau, ví dụ chữ 𑖦 viết 𑖦 mà không viết 𑖦, chữ 𑖦 viết 𑖦 mà không viết 𑖦 chữ 𑖦 viết 𑖦 mà không viết 𑖦 v.v... Tất-Nguyên đời Thanh, tác giả sách *Quan trung kim thạch ký* cũng thấy ở bản *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni* do Bất-không dịch, khắc trên một kinh tràng ở Tây-an năm Nguyên-hòa 8 (813), chữ 𑖦 viết là 𑖦. Tất Nguyên đã dẫn lời Trương Hữu, một học giả đời Tống, tác giả sách *Phục cổ biên* nói rằng cách viết chữ 𑖦 như vậy là cách viết đời Đường, đến đời Tống mới đổi ra 𑖦 (2). Như vậy, lối chữ ở bản Hoa-lư là theo cách viết đời Đường.

Sau khi đã so sánh cách phiên âm cũng như lối chữ, chúng tôi đi đến nhận định rằng bản *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni* khắc ở kinh tràng Hoa-lư năm 973 là theo một bản dịch đời Đường của các nhà sư Mật tông thế kỷ VIII, có nhiều khả năng là bản của Bất-không. Chúng tôi phủ nhận khả năng bản Hoa-lư là bản đời Tống vì như chúng tôi đã nói trên, bản dịch của Pháp-thiền đời Tống hoàn toàn khác, còn bản sớ của Pháp-sùng thì chỉ là bài giải thuyết bản chú nghĩa của Bất-không thời Đường. Lối chữ ở bản Hoa-lư cũng chứng minh điều này.

Ở Trung-quốc, kinh Đại tạng được khắc lần thứ nhất vào năm Tống Khai-bảo 4 (971) trước cột Hoa-lư hai năm, nhưng chúng tôi thấy không có chứng cứ gì để nói rằng kinh Đại tạng bản Tống đã được đưa vào ngay sau đó và kinh tràng ở Hoa-lư là dựa vào đấy mà khắc. Chính sử của ta mãi đến năm 1008 mới thấy chép Lê Ngọa triều sai sứ sang Tống xin kinh Đại tạng (3). Chúng tôi cho rằng những bản kinh Phật thời Đinh, trong đó có bản Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni, là những bản đã lưu hành từ trước thời kỳ độc lập. Bản *Phật đỉnh*

tôn thắng đà-la-ni ở Hoa-lư có thể là đã được đưa từ Trung-quốc vào Việt-nam từ sau thế kỷ VIII.

* * *

Từ việc nghiên cứu bản Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni ở Hoa-lư năm 973, chúng tôi muốn trình bày ở đây một vài suy nghĩ nhỏ về Phật giáo thế kỷ X ở Việt-nam.

Hiện nay, những tài liệu liên quan đến Phật giáo Việt-nam thế kỷ X rất hiếm. Chính sử chỉ cho chúng ta biết mỗi một việc Đinh Tiên-hoàng định cấp bậc tăng đạo năm 971, ban cho tăng thống Ngô Chân-Lưu hiệu Khuông-Việt Đại sư và phong Trương Ma-Ni làm tăng lục (4). Sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* cho chúng ta biết khá hơn về một số nhà sư thế kỷ X như La Quý-An (chết năm 935), Pháp-thuận (chết năm 990) Ma-ha (Mahamara), Thiền-ông (chết năm 979), Vạn-hạnh (chết năm 1001) thuộc dòng Thiền của Tì-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci, vào Việt-nam năm 580) và Vân-phong (chết năm 956) Khuông Việt (chết năm 1011) thuộc dòng Thiền của Vô-ngôn-thông (vào Việt-nam năm 820) (5). Như vậy là những tài

(1) Mām là đối cách (accusativus) số ít của từ tiếng Phạn *aham*, nghĩa là *tôi*.

(2) *Quan trung kim thạch ký* q. 4, t. 8b (bản trong *Kinh huấn Đường tòng thư*).

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: « Năm Đinh-mùi, [Ứng-thiên 14] (1008) mùa xuân, sai em là Minh Xưởng, chường thư ký Hoàng-thành-Nhã, dâng voi trắng cho Tống, xin kinh Đại tạng... « Năm kỷ dậu Cảnh-thụy 2 (1010) Minh Xưởng từ Tống về, xin được kinh Đại tạng » (*Bản kỷ* q. 1, t. 17b, bản in ở Nhật).

(4) *Toàn thư* q. 1, t. 2b.

(5) Truyền các nhà sư này, xem *Thiền uyển tập anh*. Ở Trung-quốc, Thiền-tông thịnh vượng vào thời Đường. Theo *Cao tăng truyện* của Tuệ Hạo đời Lương thì thời Đông Tấn, Tống, Tề đã có 21 người tu đạo Thiền. Nhưng Thiền-tông đời Đường lại suy tôn Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma) làm tổ thứ nhất của Thiền-tông Trung-quốc. Bồ-đề-đạt-ma người Ấn-độ đến Trung-quốc vào thời Lương Vũ-đế (502 — 549). Tổ thứ hai là Tuệ-Khả, tổ thứ ba là Tăng-xán. Theo *Thiền uyển tập anh* thì Vinitaruci, người sáng lập ra một dòng Thiền ở Việt-nam (sang Giao-châu năm 580) là đồ đệ của Tăng-xán. Đến đời thứ sáu thì Thiền-tông ở Trung-quốc chia ra làm hai phái: Bắc tông (sư Thần-tú) và Nam tông (sư Tuệ-năng). Đời thứ 7 của Nam tông thì có sư Thần-hội (sáng lập Hà-trạch tông), sư Hoài-nhượng (sáng lập Giang-tây tông hay Nam-nhạc tông). Hoài-nhượng truyền cho Đạo-nhất (ông họ Mã nên gọi là

liệu thư tịch về Phật giáo thế kỷ X hiện nay chúng ta biết đều nói lên sự phát triển của Thiền-tông trong giai đoạn này. Phái Thảo-đường đời Lý và phái Trúc-lâm đời Trần về sau cũng chỉ là những phái Việt-nam của Thiền-tông (1). Nghiên cứu toàn bộ lịch sử Phật giáo ở Việt-nam, chúng ta thấy rằng Thiền-tông đóng vai trò chủ đạo. Sách *Thiền uyển lập anh* cho biết rằng Thiền-thai tông đã truyền vào Việt-nam trong thời Bắc-thuộc nhưng điều này hoàn toàn không có căn cứ (2) và không có một tài liệu nào nói đến sự phát triển của nó trong các thời đại sau. Ngoài ra, không có một tài liệu nào nói đến sự tồn tại của các tông phái Phật giáo khác ở Việt-nam.

Việc phát hiện kinh tạng *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni* năm 1973 ở Hoa-lư làm chúng ta chú ý. Kinh Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni là một kinh phổ biến của Mật tông. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, những nhà sư sáng lập Mật tông (3) ở Trung-quốc như Thiện-vô-úy (Cubhakarasiṃha), Kim-cương-tri (Vajrabodhi, tổ thứ nhất của Mật tông Trung-quốc), Bất-không (Amoghavajra, tổ thứ hai) đều đã dịch Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni. Thiện-vô-úy đã dịch *Tôn thắng phật đỉnh tu du già pháp quỹ* nghi là tác phẩm nói về nghi thức tu luyện phép du già (yoga) đà-la-ni này. Bất-không đã dịch *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni niệm tụng* nghi quỹ pháp là sách nói về phương pháp tụng niệm lời chú này (4). Một nhà sư khác đời Đường là Nhã-na (Jnāna, người nước Quy-tư (Kucha) đã dịch *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni biệt pháp*, nói về nhiều tác dụng hiệu quả khác nhau của bài thần chú này (5). Thời kỳ Bất-không làm quốc sư là giai đoạn thịnh đạt của Mật-tông ở Trung-quốc. Hai năm sau khi Bất-không chết, năm Đại-lịch 11 (776), vua Đường Đại-tông đã hạ lệnh cho tăng ni trong toàn cõi Trung-quốc phải đọc thuộc Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni trong vòng một tháng (6). Đồ đệ của Bất-không là sư Huệ-quả, tổ thứ ba của Mật tông Trung-quốc tu ở chùa Thanh-long (Trường-an), một tự viện Mật tông lớn đời Đường (7). Chính ở chùa này, nhà sư Nhật-bản Không-hải (Kūkai), học trò Huệ-quả, đã mang về Nhật-bản nguyên bản tiếng Phạn bài thần chú Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni và sáng lập nên dòng Mật tông (còn gọi là Chân ngôn (Shingon) tông) ở Nhật. Điều thú vị là năm 1934, các nhà khảo cổ học Trung-quốc đã đào được ở nền cũ của chùa Thanh-long một kinh tạng dựng năm Đại-trung 12 (858) có khắc bài chú Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni (8).

Tất cả những điều trên đây nói lên rằng bài thần chú Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni gắn liền

Mã-tổ, chết năm 783). Học trò của Đạo-nhất là Hoài-hải (hiệu là Bách trượng thiền sư, chết năm 814). Vô-ngôn-thông, vào Việt-nam năm 820, sáng lập một dòng Thiền mới, là người đã từng học đạo với Hoài-hải.

(1) Về phái Thảo-đường, xem *Thiền uyển lập anh*; về phái Trúc-lâm xem *Tam tổ thực lục*.

(2) *Thiền uyển lập anh* có chép lời sư Thông-biến thời Lý nói rằng Mậu Bác và Khang Tăng-hội là những nhà sư thuộc Thiền-thai tông đã đến Việt-nam. Nhưng chúng ta biết rằng Thiền-thai tông là do nhà sư Tri-Khải (tức Tri-giã đại sư 538—597) đời Tùy sáng lập. Tri-Khải tu ở núi Thiên-thai (Thái-châu, Chiết-giang) nên tông phái này gọi là Thiên-thai tông. Tông phái này lấy *Diệu pháp liên hoa kinh* (Saddharma-pundarika sūtra) làm kinh điển cơ bản, nên còn gọi là Pháp-hoa tông. Trong thực tế thì Tri-khải sáng lập ra tông phái này nhưng Thiền-thai tông lại tồn tại đến đời Hậu Ngụy (386—534) làm tổ thứ nhất ở Trung-quốc, Tuệ-tư đời Bắc Tề (550—577) làm tổ thứ hai và Tri-Khải chỉ là tổ thứ ba. Mậu-Bác và Khang Tăng-hội vào Việt-nam khoảng thế kỷ II và III, bấy giờ Thiền-thai tông chưa thành lập, vì vậy, chúng tôi cho rằng điều *Thiền uyển lập anh* chép là không có cơ sở.

(3) Kinh điển Mật giáo từ Ấn-độ du nhập vào Trung-quốc khá sớm. Từ đầu thời Đông Tấn, Thi-lê-mật-đa-la (Cīrimitra) đã dịch *Không tước vương kinh* nhưng không ai chú ý. Mãi đến năm 716, Thiện-vô-úy (Cubhakarasiṃha) đến Trung-quốc, được Đường Huyền-tông trọng đãi, mới dịch nhiều kinh điển Mật giáo đặt cơ sở cho việc hình thành Mật tông ở Trung-quốc. Nhưng Thiện-vô-úy chưa xây dựng tông phái riêng, ông không có những người thừa kế. Vì thế, người ta coi tổ thứ nhất của Mật tông Trung-quốc là Kim-cương-tri (Vajrabodhi) đến Trung-quốc năm 719 Bất-không (Amoghavajra), học trò Kim-cương-tri là tổ thứ hai. Bất-không làm quốc sư suốt ba đời vua Đường Huyền-tông, Túc-tông và Đại-tông, đây là giai đoạn Mật tông phát triển nhất.

(4) *Đại tạng kinh*, q. 19, t. 361, 368, 388.

(5) *Đại tạng kinh*, q. 19, t. 396.

(6) Sắc của Đại-tông được chép trước bản *Tôn thắng phật đỉnh đà la ni kinh* số của Pháp-sùng. Xem *Nhật-bản Tục tạng kinh I*, XXXVII, 3.

(7) Xem *Đại Đường Thanh-long tự tam triều cung phụng đại đức hành trạng* trong *Đại tạng kinh* q. 50, t. 295.

(8) Xem bài *Đường Thanh-long tự di chỉ đập sải kỷ lược* của đội phát quật thành Đường ở Tây-an, trong *Khảo cổ* số 7-1964, t. 348. Kinh

với Mật tông (1). Từ điểm này, theo chúng tôi, cột kinh tràng *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni* năm 973 tìm thấy ở Hoa-lư chứng minh sự tồn tại của yếu tố Mật giáo ở Việt-nam vào thế kỷ X. Sở dĩ chúng tôi chỉ mới nói đến sự có mặt của yếu tố này thôi là vì hiện nay chưa có một tài liệu nào xác định sự phát triển của Mật tông với tư cách là một tông phái Phật giáo độc lập ở Việt-nam. Chúng tôi cho rằng khả năng Mật tông phát triển thành một tông phái độc lập ở Việt-nam vào thế kỷ X là khó có thể có được. Khả năng đó cũng chưa bao giờ có trong toàn bộ lịch sử Phật giáo Việt-nam. Vào thế kỷ X, cũng như về sau, Thiền tông bao giờ cũng giữ địa vị độc tôn trong Phật giáo Việt-nam. Các nhà sư nổi tiếng, có ảnh hưởng lớn đối với tôn giáo cũng như đối với chính trị đều là các Thiền sư. Một trong các nhà sư lớn của thế kỷ X là Ngô Chân-Lưu (932 — 1011). *Thiền uyển tập anh* chép rằng «sư đọc hết kinh điển nhà Phật, hiểu được mọi yếu chỉ của Thiền tông... Vua Đinh Tiên-hoàng mời sư đến hỏi chuyện, lấy làm mến phục, bèn phong cho sư làm chức tăng thống. Năm Thái-bình 2 (971), vua ban cho hiệu là Khuông Việt đại sư. Vua Lê Đại-hành lại càng kính trọng sư». Cột kinh Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni được dựng ở Hoa-lư năm 973 chính là vào lúc Khuông-Việt đại sư, người thuộc thế hệ thứ tư của dòng Thiền Vô-ngôn-thông đang làm tăng thống, đứng đầu các sư tăng.

Tuy ở Hoa-lư vào thế kỷ X có những kinh điển Mật giáo, chúng tôi vẫn nghĩ rằng bấy giờ không hẳn đã có những nhà sư Mật tông mà chính các nhà sư Thiền-tông đã sử dụng những kinh điển đó. Theo chúng tôi, Thiền giáo chịu ảnh hưởng của Mật giáo, tiếp thu các yếu tố Mật giáo chính là một đặc điểm của Phật giáo Việt-nam.

Ở đây, chúng tôi không đi sâu vào nội dung giáo lý, tôn chỉ của Thiền tông và Mật tông. Chúng ta biết rằng giữa Thiền tông và Mật tông có những sự khác biệt căn bản. Thiền tông (*thiền*, dịch âm tiếng Phạn Dhyāna) lấy hình thức tĩnh tọa nhập định làm phương pháp tu luyện căn bản. Thiền tông cho rằng tất cả mọi người đều có tính Phật, đó là «tự tính» nằm trong «chân tâm của chúng sinh». Đối với Thiền tông, «tâm» tức là Phật. Vì thế, Thiền tông còn có tên là Tâm tông hay Phật tâm tông. Thiền tông đề cao hoạt động của tâm giới, đi đến chỗ phủ nhận sự tồn tại của ngoại giới. Thiền tông, thứ giáo phái mang nhiều màu sắc triết học duy tâm chủ quan này, vốn không có những nghi lễ phức tạp, chỉ yêu cầu người ta ngồi im lặng tư duy, dùng «chân trí tuệ» của mình để soi xét nội tâm, trừ mọi dục niệm, hiểu được tự tính vốn

có của con người, là có thể thành Phật. Sự giác ngộ đó bỗng nhiên đến, Thiền tông gọi là «đốn ngộ», không cần có sách vở, văn tự, không cần thuyết pháp bằng lời nói. Tên của nhà sư Vô-ngôn-thông, người sáng lập ra một dòng Thiền ở Việt-nam từ năm 820, là biểu thị ý nghĩa đó.

Mật tông (tantrisme) khác hẳn Thiền tông. Mật tông tiếp cận với Đạo giáo, chú trọng đến các nghi lễ tôn giáo thần bí. Những người theo Mật tông thờ Đại nhật như lai (Mahāvairocana) kinh điển chủ yếu của họ là *Đại nhật kinh* (hay *Tỳ-lô-già-na thành phật kinh* (Mahāvairocanābhisaṃbodhi sūtra) do Thiện-vô-úy dịch). Họ chú trọng cần giữ ba sự bí mật (*tam mật*), đó là *thân mật* (bí mật về thân thể), *ngữ mật* (bí mật về ngôn ngữ) và *ý mật* (bí mật về ý tưởng). Chính vì vậy mà tông phái này có tên là Mật tông. Để thực hiện *thân mật*, những người theo Mật tông chú trọng đến hình thức *ấn khế* (mudra), tức là các kiểu bắt quyết bằng bàn tay trong các nghi lễ tôn giáo. Để thực hiện *ngữ mật*, họ rất chú trọng những câu thần chú bằng tiếng Phạn mà họ gọi là *chân ngôn* hay *đà-la-ni* (dhāraṇi). Do đó, Mật tông còn có tên là *Chân ngôn tông*. Để thực hiện *ý mật*, Mật tông tu luyện phép tam muội. Trong các nghi lễ tôn giáo, những nhà sư Mật tông chú ý đến việc dựng các *đàn* hay *đạo tràng* (có khi gọi là *man-đà-la* hoặc *man-trà-la*, dịch âm từ tiếng Phạn mandala). Một nghi lễ quan trọng của Mật tông là *quán đỉnh* (lễ rưới nước phép, tiếng Phạn abhiseka). Trong bài chú Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni mà chúng tôi đã dịch ở trên, chúng ta có thể thấy việc rưới nước phép, nước cam lồ bất tử (amṛta) được nhắc đến mấy lần. Kinh điển Mật giáo có nhiều kinh *đà-la-ni* khác nhau, có *đà-la-ni* dùng để cầu thọ, có *đà-la-ni* dùng để cầu mưa, cầu tạnh, có *đà-la-ni* chữa bệnh v.v... (2). Các sư Mật tông gần giống các đạo sĩ. Những người sáng lập Mật tông ở Trung-quốc như Thiện-vô-úy, Kim-cương-tri, Bất-không... đều nổi tiếng trong việc chữa bệnh, cầu đảo, gọi mưa hô gió... (3).

tràng này cao 0,52m, có 8 mặt, khắc Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni trên 3 mặt nhưng trong bản báo cáo không công bố bản dịch âm đó.

(1) Ngày nay, trong Đại tạng kinh, người ta xếp Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni vào Mật bộ.

(2) Ví dụ *Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni* dùng để cầu thọ, *Đại vân luân thỉnh vũ kinh* (Bất-không dịch) dùng để cầu mưa, *Kim cương quang diệu chỉ phong vũ đà-la-ni kinh* (Bồ-đề-lưu-chi (Bo hruci) dịch) dùng để cầu hết gió bão v.v...

(3) Xem *Tân-ninh Tổng Cao tăng truyện* q. 1 và quyển 2.

Chịu ảnh hưởng của Mật tông, nhiều nhà sư thuộc dòng Thiền ở Việt-nam thế kỷ X và các thế kỷ sau đó cũng đã tu luyện bằng thần chú đà-la-ni và cũng đã trở nên những thầy phù thủy như các nhà sư Mật tông Trung-quốc. Sách *Thiền uyển tập anh* cho chúng ta biết nhiều về điều này.

Câu chuyện huyền hoặc về thiên vương Tỳ-sa-môn, thần nhân mặc áo giáp vàng, đến với Khuông Việt đại sư và sau đó giúp quân Lê Đại-hành thắng quân Tống chép trong *Thiền uyển tập anh* làm chúng ta nhớ đến câu chuyện về thiên vương Tỳ-sa-môn và nhà sư Bất-không, tổ thứ hai của Mật tông Trung-quốc chép trong *Phật tổ lịch đại thông tải* (1).

Theo *Thiền uyển tập anh*, đồ đệ của thiền sư Đỗ Pháp Thuận (người đồng thời với sư Khuông Việt, chết năm 990) là sư Ma-ha (Mahāmāra) đã « tụng niệm những lời chú Đại bi tâm (tức Đại bi tâm đà-la-ni — H.V.T.) trong ba năm không hề trễ nãi ». Về sau, « sư lại càng gia công tu tập, hiểu được phép tông từ tam muội và các ảo thuật, không ai lường được » (2). Đại bi tâm đà-la-ni (Mahākaraṇā-ḥṛdaya — dhāraṇī) là một thần chú phổ biến của Mật tông. Rõ ràng thiền sư Ma-ha đã tu luyện theo kiểu Mật tông. *Thiền uyển tập anh* cũng chép rằng sư Vạn-hạnh (chết năm 1018) chuyên học phép tam-ma-địa (tức tam muội). Nếu chúng ta nghiên cứu thêm tài liệu về các thế kỷ tiếp sau thì chúng ta càng thấy rõ ảnh hưởng của Mật giáo. Về thiền sư Từ Đạo-hạnh, *Thiền uyển tập anh* chép rằng « ngày ngày sư tụng niệm kinh Đại bi tâm đà-la-ni đủ mười vạn tám nghìn lần ». Đạo-hạnh nghiêm nhiên thành một tay phù thủy, « bắt rắn rùng và đã thủ đến năm phục xung quanh, đốt ngón tay cầu mưa, dùng nước phép trị bệnh, không việc gì là không linh nghiệm ». Thiền sư Thiền-nham (chết năm 1160) cũng « chuyên tâm học tập kinh Tổng trì đà-la-ni, đọc thuộc lòng không sót một chữ », « trong nước đại hạn, vua cho mời sư đến kinh đô đảo vũ thì được mưa ngay » (3) Ma-ha, Vạn-hạnh, Thiền-nham thuộc dòng Thiền Ti-ni-đa-lưu-chi (Vinītaruci). Ảnh hưởng của Mật giáo cũng xâm nhập đến dòng Thiền Vô-ngôn-thông. Thiền sư Không-lộ (chết năm 1119), theo *Thiền uyển tập anh*, « ngày thường chuyên tâm nghiên cứu pháp môn đà-la-ni », « rồi sư bay trên không, đi dưới nước, phục hồ giáng long, muôn nghìn kỳ quái, không ai trác lường được ». Thiền sư Nguyễn-học (chết năm 1174) « thường dùng lời chú đà-la-ni của Hương hải đại bi bồ tát để trị bệnh hoặc đảo vũ, không việc nào là không ứng nghiệm ngay lập tức » (4).

Chúng ta có thể cắt nghĩa hiện tượng các thiền sư trở thành những phù thủy nhiều

phép thuật này bằng sự tiếp thu ảnh hưởng Đạo giáo nhưng nếu chú ý đến phương pháp tu tập và sử dụng đà-la-ni của họ, chúng ta không thể không thừa nhận ảnh hưởng của Mật giáo. Đến đời Trần, các nhà sư Thiền tông còn làm lễ quán đỉnh (abhiśeka) như trên đã nói, đây là một nghi thức truyền đạo căn bản của Mật tông (5).

Trước đây, căn cứ vào lễ quán đỉnh thời Trần, chúng tôi đã nhận xét rằng Thiền tông thời Lý Trần chịu ảnh hưởng của Mật tông (6). Những tài liệu dẫn ra trên đây chứng minh thêm cho nhận xét đó. Nhưng với những tài liệu hiện nay, đặc biệt là với phát hiện đà-la-ni Phật đỉnh tôn thắng khắc năm 973 ở Hoa-lư, chúng tôi nhận thấy rằng Mật tông đã ảnh hưởng đến Thiền tông Việt-nam sớm hơn.

Trên một kinh tràng khắc ở Hoa-lư dựng vào năm 995 thời Lê Đại-hành (7), có một bài kệ, trong đó có những câu :

... « Chư thiên thường văn Phạm ngữ thanh.

Văn niệm Phật đỉnh đà-la-ni

Tắc đặc cụ túc trai □ giới... »

(... Các thiên thần thường nghe âm thanh

tiếng Phạm

Nghe tụng niệm Phật đỉnh đà-la-ni

Thì được đầy đủ trai giới...)

(1) *Phật tổ lịch đại thông tải* của Niệm-Thường, q. 13, mục 36 chép rằng năm Thiên-bảo quý tỵ (753), quân Tây-phiền (tức Thổ-phồn) vây Lương-châu, sư Bất-không đọc mật ngữ cầu âm bình, có thần mặc áo giáp trụ đến, vua Đường Huyền-tông hỏi là ai, Bất-không nói đây là con trưởng của Thiên vương Tỳ-sa-môn ở phương Bắc đến. Mấy hôm sau, có tin báo Lương-châu thắng địch vì có thần bình giúp. Huyền-tông chiếu cho quân lính lập đền thiên vương Tỳ-sa-môn. *Thần tạng truyện* q. 8 cũng chép tương tự.

(2) *Thiền uyển tập anh*.

(3) Như trên.

(4) Như trên.

(5) *Tam tạng thực lục* (Đệ nhị tạng thực lục, t. 10a) chép rằng năm Đại-khánh 10 (1323) « tư đồ Văn-huệ vương và Uy-huệ vương mời Pháp-loa đến chùa Báo-ân ở Siêu-loại để sư trao pháp giới bồ đề và chịu phép quán đỉnh ».

(6) Trần-quốc-Vượng—Hà-văn-Tấn—*Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* T. I. Hà-nội 1960, tr. 421, bản in lần thứ hai, 1963, tr. 325.

(7) Cột này được gọi là cột Nhất trụ, hiện nay vẫn còn trên mặt đất. Trên cột cũng có khắc một đoạn thần chú phiên âm tiếng Phạm. Ở viện bảo tàng Lịch sử Hà-nội hiện trưng bày ảnh của cột này và bản rập những dòng chữ khắc trên cột đó. Chúng tôi sẽ trình bày về cột này trong một dịp khác.

Như vậy bài kệ này cũng cho ta biết về việc tụng niệm chân ngôn đà-la-ni ở thế kỷ X. Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni tất nhiên chỉ là một trong số đà-la-ni đó. Ở phần trên, chúng tôi đã chứng minh bản Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni năm 973 ở Hoa-lư là một bản dịch cuối thế kỷ VIII của Mật tông Trung-quốc, được đưa vào Việt-nam từ trước thời kỳ độc lập, trong thời kỳ Bắc thuộc. Do đó chúng tôi cho rằng *Mật tông đã có ảnh hưởng đến Thiền tông ở Việt-nam từ trước thế kỷ X.*

Vì sao giữa Thiền tông và Mật tông có những điểm khác biệt cơ bản như vậy mà Thiền tông Việt-nam đã tiếp thu ảnh hưởng Mật tông một cách sâu sắc đến thế? Chúng ta đều biết rằng Phật giáo từ Ấn-độ du nhập vào Trung-quốc, do những điều kiện xã hội riêng của Trung-quốc mà Phật giáo ở đây đã không còn giống ở quê hương nó. Phật giáo từ Trung-quốc vào Việt-nam cũng như vậy, do những điều kiện đặc biệt của xã hội Việt-nam, Phật giáo Việt-nam đã mang những màu sắc riêng. Thiền tông cũng không thoát ra ngoài quy luật đó. Ở đây, trong một bài ngắn, chúng tôi không đi sâu vào vấn đề này. Chúng tôi chỉ muốn nói đến một trong những nguyên nhân thúc đẩy Thiền tông Việt-nam tiếp thu ảnh hưởng Mật tông, đây là yêu cầu tăng cường uy lực của chính bản thân tông phái này.

Do sức sản xuất kém, kỹ thuật chậm phát triển, nhân dân trong thời phong kiến tin vào quỷ thần, những lực lượng huyền bí thiêng liêng này có thể che chở hay trừng phạt họ. Thầy phù thủy, kẻ trung gian giữa họ và quỷ thần đóng một vai trò quan trọng. Phật giáo muốn phát triển được rộng rãi trong quần chúng thì phải làm thế nào có được vai trò của người phù thủy, phải thay thế được những quỷ thần đó với chư Phật của mình. Đọc *Thiền uyển tập anh*, chúng ta gặp một đoạn thú vị trong truyện thiền sư Ma-ha (Mahamara), nhà sư cuối thế kỷ X đầu thế kỷ XI: « Sư vào Ai-châu, đến trấn Sa-đăng. Tục dân ở đấy sùng quỷ thần mà ai cũng thích sát sinh. Sư khuyên dân ăn chay thì mọi người đều nói rằng: « Thiên thần của chúng tôi, giáng phúc hay giáng họa, chúng tôi không dám trái ». Sư nói: « Các người hãy bỏ điều ác mà làm điều thiện, nếu có xảy ra tai nạn gì, lão tăng này xin chịu cả ». Một người nói: « Làng này có một người bị bệnh hủi đã lâu, thầy thuốc ông

đồng đều bó tay không chữa được. Nếu sư chữa khỏi, chúng tôi xin theo lời sư dạy ». Sư bèn lấy nước phép phun vào người hủi, thì người ấy khỏi bệnh ngay ». Câu chuyện này có mục đích đề cao đạo pháp của Ma-ha và Phật giáo, nhưng qua đây, chúng ta thấy một khía cạnh khác, đó là yêu cầu của nhân dân trong thời đại phong kiến đối với các nhà sư. Nhân dân có những « thiên thần » riêng, họ chỉ tin theo Phật giáo khi tôn giáo này có được sức mạnh như những thiên thần của họ. Chính do yêu cầu tăng cường thế lực trong nhân dân, Thiền tông đã phát triển những hình thức phương thuật gần với Đạo giáo. Trong các tông phái của đạo Phật, Mật tông gần với Đạo giáo hơn cả. Mật tông có đầy đủ các kinh điển dùng đề cầu mưa, cầu nắng, cầu thọ, chữa bệnh..., có đủ các hình thức đạo tràng và nghi lễ tôn giáo có thể mê hoặc quần chúng. Do đó, Thiền tông đã dễ dàng tiếp thu những yếu tố của Mật giáo. Sự chuyển biến đó của Thiền tông cũng phù hợp với yêu cầu của giai cấp phong kiến thống trị. Thiền tông đã trở thành một công cụ phục vụ đắc lực hơn cho giai cấp này. Tất nhiên, sự chuyển biến đó có gây phản ứng trong một số thiền sư (1), nhưng vì sinh mệnh của Thiền tông và của bản thân mình, các nhà sư đã không thể chỉ khóa cửa tăng phòng, ngồi im lặng vì « đạo vốn không nói », chờ sự « đốn ngộ » tự nhiên. Yêu cầu phát triển uy lực của chính tông phái họ và yêu cầu của giai cấp phong kiến thống trị đã dẫn họ đến đạo tràng, tay bắt ấn và miêng đọc những câu thần chú bí mật. Những thần chú này là Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni, Đại bi tâm đà-la-ni hay những đà-la-ni khác mà những phát hiện mới ở Hoa-lư sẽ cho chúng ta biết thêm. Chúng tôi tin rằng việc khai quật quy mô tương lai ở Hoa-lư sẽ đem lại cho chúng ta những tài liệu mới về Phật giáo Việt-nam thế kỷ X.

Trong khi nghiên cứu cột kinh ở Hoa-lư, chúng tôi được đồng chí Hà-tú-Nhã ở Viện Bảo tàng Lịch sử Hà-nội và các đồng chí ở Vụ Bảo tồn bảo tàng cung cấp các bản rập, ở đây, chúng tôi xin có lời cảm ơn.

Tháng 12 năm 1964

(1) Xem *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập I, Hà-nội 1960, tr. 420 — 421.

ĐẶNG-THỨC-HỨA

MỘT TÂM GƯƠNG YÊU NƯỚC BỀN BỈ BẤT KHUẤT

NGUYỄN TÀI và HOÀNG-TRUNG-THỰC

Chúng tôi đăng bài sau đây của các đồng chí Nguyễn Tài và Hoàng-trung-Thực giới thiệu cụ Đặng-thức-Hứa, một nhà cách mạng lão thành đã từng hoạt động nhiều trong một phần tư đầu thế kỷ thứ XX mà chúng ta ít có dịp nhắc đến. Qua một số tài liệu sưu tầm trong bài này, các bạn đọc sẽ biết thêm về tình hình hoạt động của các nhà cách mạng Việt-nam trên đất nước Thái-lan trước kia. Chúng tôi mong sẽ được đăng những tài liệu tham khảo khác có hệ thống và phong phú hơn, góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử vận động chống thực dân Pháp ở trong nước ta cũng như ở ngoài nước ta.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TRONG lịch sử cận đại nước ta có một nhân vật cách mạng xuất sắc mà các tác phẩm sử học còn ít nhắc đến. Đó là cụ Đặng-thức-Hứa, một chiến sĩ cách mạng đã phấn đấu trọn đời vì lý tưởng cứu nước, một lãnh tụ kính mến của Việt kiều ở Thái-lan trong thời kỳ đầu thế kỷ XX cho đến khi Đặng mới ra đời.

Đặng-thức-Hứa đã từng là bạn chiến đấu của cụ Phan-bội-Châu, có chân trong Duy Tân hội và Việt-nam quang phục hội; sau đó là một người lãnh đạo có uy tín của Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và trở thành một trong những đảng viên cộng sản đầu tiên trên đất Thái-lan.

Công lao lớn nhất của cụ là gây dựng nên cơ sở quần chúng cách mạng trong kiều bào ở Thái-lan, duy trì cơ sở ấy từ khi cụ Phan-bội-Châu lập ra Ban Thăm (1909 — 1910), qua các giai đoạn cao trào cũng như thoái trào; nhờ đó mà giữ vững được một địa bàn hải ngoại

quan trọng của cách mạng giải phóng nước ta. Điều khó khăn lớn là các tài liệu bằng văn bản về cụ Đặng-thức-Hứa hiện có rất ít; một phần vì từ trước chưa mấy ai đề ý sưu tầm, phần chính vì cả cuộc đời hoạt động của cụ đều trong vòng bất hợp pháp ở ngoài nước. Những tài liệu trong bài này, chúng tôi đã dựa vào cuốn *Niên biểu của cụ Phan-bội-Châu*, cuốn *Cuộc vận động cứu quốc trong kiều bào Thái-lan* của đồng chí Lê-mạnh-Trình viết năm 1961 và một số văn bản khác có tác dụng tham khảo phần nào.

Để bổ sung sự thiếu sót về tài liệu văn bản, chúng tôi phải dựa vào hồi ức: bản thân tôi (Nguyễn Tài) đã sống gần cụ Đặng từ năm 1926. Chúng tôi còn hỏi thêm bà Đặng Quỳnh-Anh, em gái con ông chú của cụ Đặng, đã sang Thái-lan từ năm 1913. Ngoài ra đồng chí Đặng-thai-Mai, người cháu con ông anh ruột của cụ Đặng-thức-Hứa, đã cung cấp cho chúng tôi một số tài liệu về sự xuất thân, lập chí của cụ.

* * *

Đặng-thức-Hứa sinh năm 1870 ở làng Lương-diễn, xưa gọi là làng Diễn-lao, nay là xã Thanh-xuân, thuộc huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an.

Làng Diễn-lao lập nên từ cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII. Nhân dân ở đây sống gần rừng, chuyên nghề cày ruộng, làm trại, săn bắn. Thời xưa ở đây thường có người làm việc trộm cướp, sống ngoài vòng pháp luật của vua quan phong kiến. Từ khi khai cơ lập ấp đến giữa thế kỷ XIX cả làng không có ai là người khoa cử.

Cụ Đặng-thai-Giai, thân sinh của Đặng-thức-Hứa, là người đầu tiên trong làng Diễn-lao đã thi đậu cử nhân. Xuất thân trong lớp bình dân, thông cảm nỗi khổ của dân làng, nên sau khi thi đậu, ông cử Giai đã về làng hợp các hương chức bàn việc trao trả ruộng công cho nhân dân, chỉ đề mấy mẫu cho hào lý chi tiêu việc làng.

Mẹ Đặng-thức-Hứa là bà Đinh-thị-Hoan, em ông nghị sử Đinh-nho-Điền, người đã uống thuốc độc tự sát ở Huế khi kinh thành bị giặc Pháp xâm chiếm. Bà Hoan là người thông minh,

từ chỗ yêu vua mà tiến lên biết yêu nước.

Hai cụ sinh được ba người con : Đặng-nguyên-Cần là con cả. Đặng-quý-Hối là con út. Người thứ hai là Đặng-thúc-Hứa. Hứa còn có tên là Đặng-ngộ-Sinh, vì ông sinh năm canh ngọ ; cụ Phan-bội-Châu thường dùng tên Ngô Sinh khi nhắc đến Đặng-thúc-Hứa.

Năm 1834 — 1885 cụ Đặng-thai-Giai được bổ làm tri huyện Yên-định tỉnh Thanh-hóa. Đây là những năm đen tối nhất của dân tộc ta : vua nhà Nguyễn ký hiệp ước bán nước, giặc Pháp kéo quân đi thu phục các tỉnh miền Bắc Trung-kỳ. Tổng đốc Thanh-hóa Trương-như-Cương ký giấy quy phục giặc Pháp. Nghe tin bị nhục này, ông huyện Giai liền kiếm cờ về tỉnh, gây sự cãi nhau với tên tổng đốc bán nước cầu vinh, rồi bỏ về làng không thêm làm quan nữa. Đặng-thúc-Hứa lúc này mới 15 tuổi, ở với cha. Hành động khảng khái treo ấn từ quan của cha không khỏi làm cho cậu thiếu niên hiếu động họ Đặng phải suy nghĩ.

Trở về làng Lương-diễn, gia đình cụ Đặng-thai-Giai sống thanh bạch, vẫn cho các con tiếp tục học hành. Năm 1897 người anh cả Đặng-nguyên-Cần thi đậu phó bảng, nhưng không ra làm quan hành chính mà chỉ làm chức giáo thụ ở huyện Hưng-nguyên, tỉnh Nghệ-an.

Tiếng lành đồn xa. Các nhà văn thân chống Pháp thời bấy giờ biết tiếng khảng khái của cụ Đặng-thai-Giai nên thường lui tới nhà này. Lương-diễn trở nên một vùng cơ sở của phong trào văn thân. Dân làng Lương-diễn vẫn thường tự hào rằng : cả nước đã mất, riêng tỉnh Nghệ-an chưa mất ; cả tỉnh Nghệ-an mất, riêng làng Lương-diễn chưa chịu hàng. Năm 1897 phong trào văn thân bị đàn áp dữ dội. Một trong những trận cuối cùng của phong trào văn thân là trận Đề Thắng cùng vài chục chiến sĩ đã cầm cự rất oanh liệt với hàng trăm lính giặc, thà chết không để giặc bắt. Cuộc chiến đấu này diễn ra ở đồn Nu (1), ngay phía sau làng Lương-diễn, đã gây ảnh hưởng sâu sắc đến việc lập chí của người thanh niên Đặng-thúc Hứa.

Năm 1900 Đặng-thúc-Hứa thi đậu tú tài đầu xứ. Ông tú Hứa noi gương cha, không thêm ra làm quan, về làng đi phở trại và tìm đọc tân thư của các nhà tư tưởng mới Trung-quốc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX như Lương Khải-Siêu, Khang Hữu-Vy. Ông còn chú ý đến việc cải cách trong làng, như vận động nhân dân lập chợ, đắp đập, bắc cầu v.v... (2).

Sau khi phong trào văn thân bị dập tắt, một lớp người yêu nước mới trỗi dậy như Phan-bội-Chau, Ngô-đức-Kế, Đặng-thái-Thân v.v... Các cụ đã liên hệ với anh em Đặng-nguyên-Cần, Đặng-thúc-Hứa. Tổ chức cứu nước lúc này chia làm âm xã (tổ chức bí mật) và minh xã

(tổ chức công khai). Những người có tên tuổi thường vào minh xã, như các ông Ngô-đức-Kế, Đặng-nguyên-Cần v.v... lập Triều dương thư điểm ở Vinh. Đặng-thúc-Hứa thì ở quê cây trái, hoạt động bí mật trong âm xã. Người đồng chí bí mật, liên hệ chặt chẽ nhất với Đặng - thúc - Hứa là ông Đặng-thái-Thân, một nhân vật xuất sắc của phong trào Đông-du và Duy tân hội. Những năm 1905, 1906 ông Hứa thường đi từ Nghệ ra Bắc liên lạc với các cơ sở của Hoàng-hoa-Thám. Mặt khác ông tham gia việc quyên tiền gửi ra ngoài nước cho cụ Phan-bội-Châu nuôi học sinh Đông du. Một lần ông Hứa gánh 300 quan tiền đồng đi đổi bạc, bị bọn lưu manh chặn đường ăn cướp, ông đã đánh lại chúng bảo vệ được món tiền cứu quốc, nhưng cũng bị chúng đánh thủng trán. Sau này ai gặp cụ Đặng-thúc-Hứa đều thấy vết sẹo sâu trên mặt.

Năm 1908, các ông Giải Huân, Đặng-nguyên-Cần, Đặng-văn-Bá bị Pháp bắt. Hai anh em Đặng-thúc-Hứa và Đặng-quý-Hối định bố trí cướp tù, nhưng không thành. Biết không hoạt động trong nước được nữa, Đặng-thúc-Hứa chuẩn bị xuất dương.

Các cụ thân sinh ông Hứa thường kể với con cháu rằng : sau khi phong trào Cần vương thất bại, cụ Đặng-thai-Giai thường bàn bạc với các bạn mình về chủ trương « thập niên sinh tự, thập niên giáo hối » (nghĩa là 10 năm chiêu mộ nhân tài, 10 năm giáo dục nhân dân), như cái kế trường kỳ của Văn-Chúng và Phạm-Lãi ngày xưa giúp vua Càn-Tiến khôi phục đất nước. Khi ông Hứa bàn với mẹ về việc chuẩn bị xuất dương thì cụ bà đã dặn con rằng : « Con ra đi lo việc lớn thì chớ làm theo kiểu lục lâm mà nên theo làn lối của thầy con, lấy lòng yêu nước và đạo đức nhân nghĩa làm gốc ».

Năm 39 tuổi, Đặng-thúc-Hứa từ biệt gia đình ra đi, để lại cha mẹ già, một vợ và bốn con nhỏ. Ông Hứa đã dùng thủ đoạn đánh lừa tên án sát Cao-ngọc-Lệ mà xin được các giấy tờ thông hành cần thiết để đi các nơi rồi tìm đường thoát ra ngoại quốc.

*

Đặng-thúc-Hứa ra đi năm 1908. Từ đó ông đã hoạt động cách mạng ở ngoài nước cho

(1) Có chỗ viết là « đồn Nỗ » vì tác giả phỏng theo âm Hán nôm. Chính tên địa điểm này là đồn Nu như nhân dân Thanh-chương vẫn thường gọi. Ngày nay cách đồn Nu 5 cây số còn có vết tích nền nhà của doanh trại Đề Thắng.

(2) Đặng-thúc-Hứa đã vận động lập ra chợ Trạng Trưa, đắp đập đồn Nu và đập Tầm-bảo (để tạo thành dòng nước mạnh quay guồng nước tưới ruộng), bắc cầu Tầm-bảo và phở trại cây ở Đa-bia.

đến trọn đời. Có thể căn cứ vào những tài liệu hiện có để xác định rằng Đặng-thức-Hứa đã từng hoạt động ở Trung-quốc, Nhật-bản, Sin-ga-po và Thái-lan. Các hoạt động của cụ có thể chia làm hai thời kỳ: Thời kỳ đầu gắn liền với Duy tân hội và Việt-nam Quang phục hội do cụ Phan-bội-Châu sáng lập. Thời kỳ thứ hai gắn liền với hoạt động của Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và chi bộ cộng sản ở Thái-lan.

Tháng 3 năm 1909 Đặng-thức-Hứa tới Trung-quốc, gặp cụ Phan-bội-Châu ở Hương-cảng. Lúc này cuộc khởi nghĩa của Đê thám đã đẩy lên lần nữa từ năm 1908. Các tỉnh miền Trung cũng đang chuẩn bị nổi dậy, phong trào chống thuế lan rộng ở Nam Trung-bộ. Ông Ngự-Hải (tức Đặng-thái-Thân) quyên góp được 2.500 đồng giao ông Hứa mang ra cho cụ Phan-bội-Châu mua vũ khí.

Sau khi báo cáo tình hình trong nước và chuyển giao món tiền nói trên, Đặng-thức-Hứa được cụ Phan trao nhiệm vụ cùng với ông Đặng-tử-Kinh mang 2.100 đồng sang Nhật mua súng. Hai người đã mua bằng tiền mặt được 100 khẩu, lại còn thương lượng mua chịu được 400 khẩu nữa. Số vũ khí này được chở về Hương-cảng an toàn. Sau đó Đặng-thức-Hứa cùng Phan-bội-Châu sang Sin-ga-po tìm cách chuyển súng về nước. Ở đây hai nhà cách mạng Việt-nam đã nhờ những cán bộ cách mạng Hoa kiều trong đảng của Tôn Trung-Sơn làm môi giới để thuê chở súng theo đường biển. Vì giá thuê quá đắt, cụ Phan và Đặng-thức-Hứa đành quay về Thái-lan tính kế khác.

Nhờ mối liên hệ tốt từ trước với nhà vua và một vị thân vương hoàng thất Thái-lan, nên lần này Phan-bội-Châu đặt nhiều hy vọng vào sự giúp đỡ của họ. Tháng 6-1909 hai người đến Thái-lan. Thân vương đã vui lòng cho mượn tàu để chở 500 khẩu súng từ Hương-cảng về Việt-nam. Nhưng viên bộ trưởng ngoại giao kiên quyết phản đối việc giúp đỡ này, vì y sợ sức ép của đế quốc Pháp.

Việc không thành, cụ Phan quay lại Hương-cảng. Kho vũ khí vẫn còn đầy, nhưng không phải lúc tính chuyện chờ về nước nữa rồi, vì trong nước báo sang nhiều tin thất bại. Năm 1910 Phan-bội-Châu đành đem số vũ khí này tặng lại cho đảng của Tôn Trung-Sơn (1) rồi chuyển hướng hoạt động. Cụ quyết định quay lại Thái-lan, « theo lối của Ngũ Tử-Tư làm ruộng ấp Bì » trường kỳ chuẩn bị, đợi thời cơ mới.

Mùa hạ 1910, cụ Phan phái người sang Thái-lan chuẩn bị điều kiện mở ấp trại, gây dựng cơ sở. Hạ tuần tháng 9 năm ấy cụ Phan đến Thái thì « các ông Đặng-ngộ-Sinh (tức Đặng-thức-Hứa), Đặng-tử-Kinh và Hồ-vĩnh-Long đã

mượn đất làm nhà, công việc đã có đầu mối » (2).

Từ đây bắt đầu quãng đời hoạt động lâu dài của Đặng-thức-Hứa ở Thái-lan. Công lao chính của cụ đối với cách mạng cũng là ở việc xây dựng và duy trì cơ sở cách mạng trong kiều bào Thái-lan suốt hai chục năm trường.

Năm đầu tiên ở Thái công việc tương đối thuận lợi. Lúc này chính phủ Thái, tuy vì bang giao với Pháp mà đã không giúp ta chở súng, nhưng nhà vua Thái còn nhiều cảm tình với Phan-bội-Châu nên đã vui lòng cho các nhà chí sĩ Việt-nam mượn đất Ban Thầm để đợi thời. Ban Thầm, là « ấp Bì » của Phan-bội-Châu, nằm trong một vùng đất nhỏ thuộc trung bộ Thái-lan, trên lưu vực sông Mê-nam, cách thủ đô Băng-cốc 4 ngày đi bộ.

Ở Ban Thầm Đặng-thức-Hứa cùng với các ông Đặng-tử-Kinh, Hồ-vĩnh-Long, Lê-hồng-Chung, Ngô Quảng (tức Thần-Sơn) v.v... là những cốt cán của cụ Phan đứng ra tổ chức trại cây. Theo sách cụ Phan chép lại thì cả trại có độ năm sáu chục anh em, gồm những du học sinh Việt-nam bị chính phủ Nhật trục xuất đến đó từ trước, và một số người lao công ở Thượng-hải cùng đi với cụ Phan về Thái năm 1910. Tháng đầu mỗi người mới đến được Thân vương Thái-lan trợ cấp 5 hốt bạc (bằng khoảng 3 đồng rưỡi đến 4 đồng bạc Đông-dương), sau tự túc lấy. Trầu bò, nông cụ lúc đầu mượn của nông dân người Thái. Sau sắm thêm dần. Công việc chính của những người ở Ban Thầm là vỡ đất trồng cấy. Ngoài buổi lao động họ thường tổ chức học võ. Cụ Phan-bội-Châu cũng ở Ban Thầm, hoạt động như một chính trị viên, thường làm thơ ca động viên tinh thần cách mạng của anh em. Về đường lối vận động quần chúng không có gì cụ thể.

(1) Theo Phan-bội-Châu niên biểu : Năm 1910, cụ Phan được tin ông Tùng-Nham bị bắt, ông Mạnh-Thận bị chết trận, đạo quân Hoàng-hoa-Thám bị cô lập. Đau đớn nhất và cũng gây khó khăn nhất là việc ông Ngự-Hải bị giặc vây bắt phải tự sát. (Ngự-Hải là người cốt cán chủ yếu ở trong nước lo việc quyên tiền sắm vũ khí và bố trí tiếp nhận vũ khí ở ngoài về). Do đó Phan-bội-Châu đã trao 480 khẩu súng cho Tôn Thọ-Bình, anh của Tôn Trung-Sơn. Còn 20 khẩu chuyển về Băng-cốc, cũng bị lộ và bị tịch thu mất.

(2) Theo Phan-bội-Châu niên biểu thì cụ Phan chỉ nói là phái Đặng-tử-Kinh về Thái-lan chuẩn bị cơ sở mà không nhắc đến Đặng-thức-Hứa. Nhưng khi cụ đến Thái thì đã có Đặng-thức-Hứa ở Thái rồi. Chưa rõ có phải Đặng-thức-Hứa đã lưu lại Thái-lan ngay từ 1909 hay không.

Tình hình này kéo dài được một năm thì cụ Phan-bội-Châu cùng một số cốt cán rời Thái-lan sang Trung-quốc (1), việc lãnh đạo trại cây Bần Thầm giao lại cho hai ông Đặng-tử-Kính và Đặng-thức-Hứa.

Đặng-thức-Hứa đã đặt cho mình nhiệm vụ đi liên lạc vận động kiều bào. Cụ đi các vùng có Việt kiều trên đất Thái-lan, tìm hiểu tình hình, đặt cơ sở liên lạc với cách mạng trong nước, và chọn con em của các gia đình có nhiệt tâm yêu nước để đem về Bần Thầm dạy dỗ, mong gây lấy mầm mống cách mạng tương lai.

Kiều bào Việt-nam hồi này ở Thái-lan mới có mấy nghìn nhà, chia làm ba lớp: *Lớp thứ nhất* gọi là «kiều bào cũ» sang đây từ hồi Nguyễn Ánh đi cầu ngoại viện của vua Thái-lan để chống với Nguyễn Huệ. Họ là bộ hạ của Nguyễn Ánh nhưng đã bị bỏ rơi, hoặc tự ý ở lại làm ăn chung quanh vùng kinh đô Băng-cốc. Số kiều bào này lâu đời đã bị đồng hóa với dân Thái. Nhiều nhà quên cả tiếng Việt, chỉ còn giữ lối thờ cúng và ít nhiều phong tục tập quán của dân tộc mà thôi. *Lớp thứ hai* sang Thái-lan từ khi nước ta mới bị đế quốc Pháp xâm chiếm, kể vì sinh kế, kể vì lánh nạn. Số đông trong lớp kiều bào này là người công giáo bị cha cố Pháp dụ dỗ sang đây hồi cấm đạo dưới đời Tự-đức. Họ ở tập trung vùng Chấn-ta-bun, gần vịnh Thái-lan và vùng Thà-hệ cách sông Mê-kông độ 70, 80 cây số trong nội địa Đông bắc Thái-lan. *Lớp kiều bào thứ ba* chạy sang Thái cuối thế kỷ XIX thời kỳ quân Pháp khủng bố phong trào Cần vương dữ dội. Nhiều người đã đi theo ông Đề Đạt và ông Lĩnh Mực sang đây khi cụ Phan-đình-Phùng thất bại. Số kiều bào này hồi đó gọi là «kiều bào mới», ở rải rác trong các tỉnh Noong-khai, Na-khon, U-đon, Xa-côn v.v... thuộc vùng Đông bắc Thái-lan, làm các nghề thợ mộc, thợ xẻ, nung gạch hoặc cấy cấy.

Đặng-thức-Hứa sớm nhìn thấy tầm quan trọng của cơ sở quần chúng kiều bào nên đã đem hết tâm huyết và nghị lực vào việc tuyên truyền vận động kiều bào. Cụ khuyến khích các gia đình Việt kiều ở rải rác các nơi nên đoàn tụ lại với nhau thành làng, thành bản để giữ lấy tinh thần cố kết dân tộc. Cụ truyền bá tư tưởng yêu nước yêu nòi, sử dụng năng lực của những kiều bào có nhiệt tâm cứu nước. Sau này cụ còn tổ chức kiều bào vào các đoàn thể, tạo thành một cơ sở quần chúng vững chắc cho công cuộc giải phóng dân tộc.

Tất nhiên không phải chỉ có một mình Đặng-thức-Hứa đã làm toàn bộ sự nghiệp tuyên truyền, giáo dục, tổ chức nói trên. Trong thời kỳ Quang phục hội còn có những người cốt cán khác như Đặng-tử-Kính, Trần-hữu-Lực Lê-hồng-Chung, Hồ-vĩnh-Long, Ngô-

Quảng, Hoàng-trọng-Mậu, Lương-lập-Nham v.v... cùng hoạt động với Đặng-thức-Hứa. Đến thời kỳ sau, khi đã có Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội thì có các chiến sĩ lớp trẻ như Võ-Tùng, Đặng-thái-Thuyết, Võ-văn-Kiều, Lê-mạnh-Trình, Hoàng-văn-Hoan, Lê-Ngôn v.v... cùng với cụ lãnh đạo phong trào ở Thái-lan. Khi đã có Đảng, tuy vì tuổi già cụ không tham gia cấp ủy, nhưng các đồng chí trong cấp ủy vẫn coi cụ như một người lãnh đạo, một vị cố vấn sáng suốt. Vai trò lớn lao của cụ đã nổi bật lên trong cuộc vận động cứu nước ở đây vì hai lẽ:

1. Cụ là người bền bỉ, kiên định, nhất quán từ đầu đến cuối trên con đường vận động kiều bào. Cụ có công đầu trong việc gây dựng nền cơ sở, duy trì cơ sở trong lúc khó khăn, và khôi phục cơ sở khi bị tan rã.

2. Lòng yêu nước cũng như phẩm chất cách mạng của cụ có ảnh hưởng rộng lớn và sức thuyết phục sâu sắc đối với quần chúng kiều bào cũng như đối với những cán bộ cách mạng trẻ tuổi hồi đó.

Hai chục năm bôn ba trên đất Thái-lan, Đặng-thức-Hứa được quần chúng gọi là «Thầy Đi» «Cổ Đi». Cụ đã đi rất nhiều, hết nơi này đến nơi khác. Đi để xe mới đây liên hệ giữa kiều bào với cách mạng. Cụ thường đi bộ, và hầu như chỉ có đi bộ. Như vậy chẳng những vì giao thông hồi đó chưa thuận lợi, mà chính vì cụ muốn đi bộ để tiện dừng chân trên những xóm làng hẻo lánh có người Việt-nam ở rải rác khắp vùng Đông bắc Thái-lan. Đi bộ đối với cụ là một cách giữ bí mật trước con mắt của bọn mật thám Pháp, Thái, và còn là một cách tiết kiệm tiền tàu xe cho đoàn thể.

Do sự vận động của cụ, nhiều gia đình Việt kiều ở rải rác đã tập hợp lại thành xóm, thành làng. Bần-mạy, Bần-phụng, Đông-ôn, Noong-bua v.v... là những làng xóm thân yêu của Việt kiều còn ghi vết tích, công lao của Thầy Đi (2).

(1) Năm 1911 cách mạng Tân-hội Trung-quốc bùng nổ. Được tin quân của Tôn Trung-Sơn đánh chiếm Vũ-xương, Phan-bội-Châu cho rằng thời cơ lại đến, bèn đề ra chủ trương «Liên Á», vận động các nước Thái-lan, Trung-quốc, Triều-tiên, Nhật-bản cùng liên kết với Việt-nam để chống đế quốc phương Tây. Cuối năm ấy cụ Phan đi Trung-quốc nhằm thực hiện kế hoạch «hợp tung» này.

(2) Ở những nơi này còn có di tích của cụ Đặng-thức-Hứa như cây cối do cụ trồng, nhà trường do cụ vận động kiều bào lập nên. Ở Đông-ôn, thuộc tỉnh U-đon còn có cái chuồng gà rất lớn, rất chắc, do Thầy Đi làm ra. Về sau Bác Hồ đến Đông-ôn cũng nuôi gà ở chuồng này, nên nhiều khi kiều bào còn gọi là «chuồng gà Cụ Hồ».

Quảng đời hoạt động khiêm tốn, cần mẫn của Đặng-thức-Hứa ở Thái-lan đầy những bước khước khuỷu gian lao :

Sau khi cụ Phan-bội-Châu rời Bản Thăm đi Trung-quốc được ít lâu thì Đặng-thức-Hứa bị bắt trong một dịp đi công tác ra vùng Đông Bắc. Đương cục Thái-lan giải cụ về Băng-cốc giam giữ. Bọn thực dân Pháp nghe tin, yêu cầu cho lĩnh người chính trị phạm này về Đông-dương. Nhờ có sự liên hệ chặt chẽ giữa Đặng-thức-Hứa ở trong lao với kiều bào Băng-cốc nên cụ đã biết tin này. Thông qua kiều bào, cụ đã vận động một người hoàng tộc Thái-lan có thế lực gọi là Chậu-Khun can thiệp vào việc này. Đương cục Thái-lan không dám từ chối hẳn với Pháp nhưng đặt điều kiện là phải nhận diện cho đúng thì mới chuyển giao tù nhân. May mà lúc này nét mặt, hình dáng của Đặng-thức-Hứa đã thay đổi rất nhiều sau mấy năm lặn lội gian khổ (1); và lại hồi này chưa có thể căn cước nên bọn Pháp không nhận ra Đặng-thức-Hứa. Lần đó cụ thoát nạn.

Năm 1913, được ra tù, Đặng-thức-Hứa trở về vùng trung bộ Thái-lan tổ chức anh em làm rẫy để tiếp tục hoạt động. Từ đó đến năm 1916 cụ đã gây dựng cơ sở ở các nơi : Pác-nam-phô, Phi-chít, Phit-xa-du-lộc, Lăm-bang là những vùng trên hệ thống lưu vực các nhánh sông Mê-nam, thuộc trung bộ và xé dần lên miền Bắc Thái-lan. Nơi cụ ở lâu nhất là Phi-chít. Công việc thường xuyên của cụ là dạy trẻ, sản xuất và đi vận động kiều bào.

Lớp học của Thầy Đi không phải là một lớp huấn luyện cách mạng chính thức, mà chỉ là nơi dạy dỗ con em những nhà có thù với giặc pháp, có chí cứu nước. Điều cụ quan tâm trước hết là làm cho các em không quên tiếng mẹ đẻ, có kiến thức phổ thông và có lòng yêu nước. Số học sinh khi thì 10 khi thì 12 em nhỏ. Các đồng chí cùng với cụ lo sản xuất nuôi học sinh. Các em học sinh cũng góp phần sản xuất như mót lúa, chăn nuôi gà vịt v.v...

Công tác vận động cách mạng hồi này ở vào thời kỳ đỉnh đốn : nhưng sinh hoạt bên trong cũng không giản dị. Cuộc đấu tranh cách mạng trở nên phức tạp khi tư tưởng các nhà yêu nước đã phân hóa làm hai phái quân chủ lập hiến và dân chủ.

Năm 1912 cụ Phan-bội-Châu giải tán Duy tân hội là tổ chức yêu nước theo đường lối quân chủ lập hiến để lập ra Việt-nam quang phục hội theo đường lối dân chủ tư sản, phỏng theo cương lĩnh của Tôn Trung-Sơn. Ông Trần-hữu-Lực được phái về Thái-lan làm chỉ bộ trưởng Quang phục hội để cùng với các nhà lãnh đạo kiều bào ở đây vận động quần chúng sung vào Quang phục quân (2). Sau đó ít lâu cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng đã diễn ra : Các ông Đặng-tử-Kinh, Lê-hồng-Chung,

Hồ-vĩnh-Long v.v... muốn giữ đường lối quân chủ lập hiến trước đây. Còn các ông Trần-hữu-Lực, Đặng-thức-Hứa, Hoàng-trọng-Mậu, Lương-lập-Nham, Ngô Quảng v.v... theo chủ trương dân chủ. Tuy hai bên tranh luận về lý thuyết không có gì phong phú, nhưng mâu thuẫn tư tưởng thì rất sâu sắc, nhiều khi diễn ra kịch liệt trong những năm 1914, 1915.

Trong nội bộ phái dân chủ về sau cũng có sự khác nhau về chủ trương : Các ông Trần-hữu-Lực, Lương-lập-Nham, Hoàng-trọng-Mậu quyết định về nước vận động binh lính cướp lấy một hai đồn ải để từ đó dựng cơ nghiệp như kiều Hoàng-hoa-Thám. Còn Đặng-thức-Hứa, tuy rất coi trọng tình thần yêu nước yêu dân của họ, nhưng không đồng tình với chủ trương này. Cụ cho rằng làm như vậy trong khi cơ sở chưa vững, thời thế chưa lợi là vội vàng, chắc không thể thành công được. Cụ cứ chủ trương kiên trì gây dựng cơ sở chính trị, lấy việc tuyên truyền giáo dục kiều bào làm cái kế trường kỳ tích trữ lực lượng đợi thời cơ. Cụ thường nhắc đến chuyện « thập niên sinh tụ, thập niên giáo hối », coi đó là một phương kế thích hợp trong lúc chưa có thời cơ thuận lợi nổi dậy giành lại đất nước.

Những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất là những năm rất gian khổ của Đặng-thức-Hứa. Chính phủ Thái-lan lúc này trở thành bạn đồng minh chiến tranh của đế quốc Pháp, nên càng câu kết chặt chẽ với bọn thực dân ở Đông-dương trong việc truy nã các nhà cách mạng Việt-nam lưu vong trên đất Thái. Nhiều cuộc lùng bắt đã diễn ra. Việc dạy học và cày trại của Thầy Đi thường bị gián đoạn. Có khi thầy phải mang cả mười mấy học trò chạy từ Phi-chít lên Lăm-bang. Nhiều lần thầy phải đi làm thuê, bán bánh, mót lúa, làm ăn lam lũ để kiếm sống.

Không quản mọi khó khăn gian khổ nói trên, Đặng-thức-Hứa luôn luôn nghĩ đến sự nghiệp cứu nước của mình. Với món tiền nhỏ mọn giành được, mỗi năm hai lần, cụ đi từ Phi-chít hoặc Lăm-bang ra vùng Đông Bắc Thái-lan để thăm hỏi kiều bào và nghe ngóng

(1) Bà Đặng Quỳnh-Anh kể rằng năm 1913 bà sang Thái-lan, tìm cụ Đặng-thức-Hứa ; đã đến tận nhà, gặp mặt cụ mà vẫn không nhận ra anh mình ; vì cụ gầy và đen khác hẳn khi còn ở trong nước. Dân Thái-lan sau này gọi cụ là « Thần Đăm » (ông già đen).

(2) Tài liệu này lấy ở Phan-bội-Châu niên biểu. Không rõ Đặng-thức-Hứa đã tham gia xây dựng Quang phục quân như thế nào. Chỉ biết hồi này ở Phi-chít có ba trại cày : trại của Đặng-thức-Hứa chuyên sản xuất nuôi học sinh, trại của Đặng-tử-Kinh và trại của Hồ-vĩnh-Long chuyên sản xuất lấy tiền sắm vũ khí.

tin tức. Mỗi lần đi là phải 5,6 ngày cho đến 15, 20 ngày đường bộ, xuyên qua những cánh rừng, những làng hẻo lánh.

Trong lúc khó khăn, hình ảnh của Thầy Đi là niềm tin tưởng, là nguồn hy vọng của kiều bào yêu nước.

Khi đi cũng như khi ở, cụ luôn luôn quan tâm đến mấy nhiệm vụ chính: *một* là tìm cách liên lạc với cách mạng trong nước, *hai* là giữ mối quan hệ với anh em cách mạng lưu vong ở Trung-quốc, *ba* là giữ vững tinh thần kiều bào và tranh thủ cảm tình của nhân dân Thái-lan.

Đặng-thức-Hứa chẳng những được kiều bào tin cậy, đùm bọc, mà còn được nhân dân Thái-lan và một số người chức trách địa phương che chở lúc hoạn nạn. Năm 1916, cụ đang ở vùng Lăm-bang thì bọn mật thám Pháp chỉ điểm đúng làng cụ ở. Thực dân Pháp yêu cầu chính phủ Thái đưa lính vây làng này và lục soát Việt kiều để bắt cho được Đặng-thức-Hứa là kẻ thù nguy hiểm nhất của chúng trên đất Thái-lan. Trong tình thế khẩn cấp đó, các chức trách địa phương đã báo trước cho cụ và đề cụ ngồi ẩn trong đám dân Thái làng này, ở khu vực mà bọn Pháp không được khám xét. Nhờ đó cụ thoát nạn lần thứ hai.

Trong tình hình khó khăn, Đặng-thức-Hứa chủ trương đưa học sinh qua Trung-quốc cho các em được tiếp tục học tập. Từ Lăm-bang cụ biên thư về Phi-chít dặn các đồng chí bán trại cây để lấy tiền lộ phí và cử người đảm nhiệm việc này. Đây là một nhiệm vụ khá phức tạp, vì hồi này mối liên hệ giữa các nhà cách mạng Việt-nam ở Thái-lan và ở Trung-quốc đang bị gián đoạn. Một số đồng chí ngại khó không muốn làm. Đặng-thức-Hứa đã tự mình đảm nhiệm công tác này. Với 300 đồng bạc (tiền Thái-lan) tiền bán trại Phi-chít, cụ đã đưa các em sang Trung-quốc và ở đó 3 năm.

Thời gian này cụ Phan-bội-Châu vừa được trả lại tự do sau mấy năm bị tên quân phiệt Long Tế-Quang giam giữ ở Quảng-đông. Cụ Phan chủ trương lợi dụng mâu thuẫn Đức - Pháp trong chiến tranh, tranh thủ ngoại viện của Đức để đánh Pháp. Cụ hổ tri về nước hoạt động, nhưng đi đến Vân-nam (cuối năm 1918) thì được tin đế quốc Đức bại trận. Mọi kế hoạch dự tính đều không thành. Phan-bội-Châu thất vọng quay về Hàng-châu. Cuộc gặp gỡ giữa Đặng - thức - Hứa với Phan - bội - Châu trong hoàn cảnh này ở Trung-quốc là cuộc gặp gỡ cuối cùng giữa hai nhà ái quốc. Thấy thời cơ tốt đã trôi qua, Đặng-thức-Hứa bàn với Phan-bội-Châu quay trở lại Thái-lan tiếp tục duy trì cơ sở quần chúng. Cụ Phan tán thành chủ trương của đồng chí mình, trong khi cụ vẫn cần ở lại duy trì địa bàn hoạt động ở Trung-quốc.

Từ năm 1919 Thầy Đi lại có mặt trong kiều bào Thái-lan, tiếp tục làm những công việc bên bỉ ngày trước. Tình hình kiều bào lúc này không còn được như hồi cụ ra đi (1916) nữa: Cơ sở các nơi đã tan rã hết. Nhiều người trước kia theo cụ Phan-bội-Châu về Bản Thầm đến nay đã thoái chí, làm ăn bình thường như mọi kiều dân. Kiều bào không có người lãnh đạo lại rời rạc, ai lo phận nấy như xưa.

Trở về Thái-lan, một lần nữa Đặng-thức-Hứa trao đổi ý kiến với Đặng-tử-Kinh về phương châm cứu nước. Nhưng quan điểm hai người đã quá xa nhau: Tử-Kinh vẫn khư khư ôm chủ trương cũ tôn thờ «mình chủ» Kỳ ngoại hầu Cường-đề, định lập một «chính phủ lâm thời» để có cơ cho Cường-đề xin ngoại viện của Nhật hoàng. Bàn đến việc vận động kiều bào thì Tử-Kinh cho họ là người tha phương cầu thực không có tri thức gì để có thể cùng bàn về những việc to lớn cao xa. Trái lại Thức-Hứa phản đối hết mọi ý kiến của Tử-Kinh, cho rằng lúc này mà còn bàn đến việc dựa vào Nhật hoàng, ôm lấy «Kỳ ngoại hầu» là không thức thời. Cụ chủ trương phải nương tựa vào kiều bào, khuyến bảo họ đoàn tụ lại để làm cơ sở chắc chắn cho cách mạng. Còn theo lệnh Kỳ ngoại hầu như vậy thì chỉ là tiếp giáo cho giặc để chúng bắt hết cốt cán, trừ diệt hết cách mạng mà thôi.

Từ đó hai nhà yêu nước xa hẳn nhau không cùng bàn bạc về chủ trương đường lối gì nữa. Về sau Đặng-tử-Kinh thoái tri, cũng chỉ lo làm ăn như một người tha phương cầu thực, không còn tác dụng gì trong cuộc vận động cứu nước nữa. Trong lúc đó Đặng-thức-Hứa quyết tâm gây dựng lại cơ sở quần chúng, tìm bắt liên lạc với cách mạng trong nước, đón những thanh niên yêu nước xuất dương sang Thái-lan, tổ chức đưa họ qua Trung-quốc, và làm nhiều việc để phát triển cuộc vận động kiều bào.

Để thực hiện kế hoạch của mình, Thầy Đi tìm đến bà Đặng Quỳnh-Anh — người em gái và là người đồng chí trung kiên của mình — đang trú ngụ ở Hát-ta-cu (một địa điểm gần Phi-chít) để hỏi thăm tin tức trong nước. Nhưng làm sao hiểu được tin tức, vì mối liên lạc với trong nước đã bị đứt từ lâu không người chấp nối. Mượn của bà em 90 đồng bạc và một đôi cà bưng (như quang gánh của ta), cụ lên đường ra vùng Đông Bắc, tìm đến những nhà quen cũ. Trong chuyến đi này cụ đã làm được hai việc: *Một* là vận động được hai người làm giao thông viên về Hà-tĩnh, Nghệ-an, trao bức thư của cụ gửi cho những người tâm huyết trong nước bàn việc vận

động thanh niên xuất dương(1). Việc thứ hai là chọn được 12 em học sinh mang về Hát-ta-cu dạy dỗ.

Anh em ở Phi-chit mấy năm qua yên phận làm ăn, nay nghe tin Thầy Đi trở lại, đã bàn nhau đón thầy từ Hát-ta-cu về Phi-chit và chia nhau nuôi lấy các em học sinh.

Năm 1920 Đặng-thức-Hứa đang ở Phi-chit thì xảy ra vụ án mạng (do kiều bào trừng trị một tên mật thám Pháp). Đương cục Thái-lung bắt ráo riết, cụ phải đưa 12 học sinh của mình chạy lên Lâm-bang.

Đương khi khó khăn thì được tin vui mới. Chuyển giao thông về nước năm 1919 đã có kết quả: một lớp thanh niên đầy nhiệt huyết như Hồ-tùng-Mậu, Tân-Anh v.v... đã xuất dương sang Thái-lan năm 1920. Sau đến chuyển xuất dương của Phạm-hồng-Thái, Lê-hồng-Phong và nhiều người khác, có kèm theo cả một số thiếu niên anh tuấn.

Những người này vượt biên giới sang Thái-lan cốt để tìm đường đi Trung-quốc. Đặng-thức-Hứa đã cùng các kiều bào trung kiên tổ chức việc đưa đón, che giấu cho anh em và quyền tiền làm lộ phí cho anh em sang Trung-quốc.

Lần lượt các lớp thanh niên yêu nước vượt rừng Lào và sông Mê-kông sang Thái ngày càng đông. Đó là niềm vui lớn, nhưng đồng thời nó cũng đề ra những khó khăn mới: Đôi khi số thanh niên xuất dương lên tới hàng chục người, không thể thu xếp đủ lộ phí cho anh em đi Trung-quốc, nên một số phải ở lại Thái-lan hoạt động trong kiều bào. Để có ăn hàng ngày, nhiều người phải làm thuê, đi ở.

Trước tình hình này Đặng-thức-Hứa chuyển trọng tâm hoạt động ra vùng Đông Bắc. Những năm 1921, 1922, 1923, cụ để nhiều thời gian đi vận động kiều bào các tỉnh Na-khon, Noong-khai, Xa-côn, U-đon. Thời gian này cụ đã tập hợp được bốn năm làng ở vùng Đông Bắc, tạo thành nơi trú ngụ và hoạt động thuận lợi cho những người xuất dương. Đến năm 1924 cụ dời hẳn ra tỉnh U-đon, đặt cơ sở ở Đông-ôn, cách thị trấn U-đon khoảng 10 cây số.

Do sự kiên trì vận động của Thầy Đi và các đồng chí, tình hình dần dần trở nên tốt hơn. Đến năm 1923-1924 kiều bào ngày càng thân ái đoàn kết, cố gắng giúp đỡ cách mạng. Việc đưa đón người trong nước ra đã có nền nếp. Việc dạy trẻ cũng được mở rộng; ở Phi-chit, Lâm-bang, U-đon đều có trường học. Thầy Đi từ đó chỉ làm một người chỉ đạo chung cho các ông giáo.

Năm 1924 tiếng bom Phạm-hồng-Thái ở Sa-diện thúc động mạnh tinh thần yêu nước của Việt kiều Thái-lan. Tâm tâm xã thành lập ở Trung-quốc bắt mối liên lạc về Thái. Tiếp đó Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội

ra đời ở Quảng-châu, truyền các tài liệu và chủ trương mới đến Thái-lan, khiến cho cuộc vận động kiều bào ở đây chuyển sang một bước ngoặt.

Từ 1925, 1926 trở đi hoạt động của nhà lão cách mạng Đặng-thức-Hứa có một chuyển hướng mới: Trước kia chỉ chú trọng việc tuyên truyền vận động chung chung về ái quốc, ái chủng, ái quần, thì bây giờ còn chú trọng thêm về công tác tổ chức. Chi bộ Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội được thành lập ở Phi-chit rồi ở U-đon mà Đặng-thức-Hứa là một trong những người lãnh đạo. Cụ lại cùng các đồng chí mình tổ chức ra các hội quần chúng như Hội hợp tác và Hội Việt kiều thân ái.

Hội hợp tác gồm những người có tâm huyết, chủ yếu là anh em thanh niên xuất dương, có thể dự bị kết nạp vào Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Có hợp tác làm ruộng, có hợp tác thợ xẻ, thợ mộc, thợ nề v.v... Mỗi tổ 5, 7 người đến mười, mười lăm người. Cụ rất quan tâm đến các hội hợp tác, thường lui tới nói chuyện cách mạng cho anh em nghe và rất được anh em kính mến.

Hội Việt kiều thân ái được thành lập từ năm 1926 ở U-đon, sau đến Xa-côn rồi các nơi khác. Đây là tổ chức quần chúng rộng rãi đề tập hợp và giáo dục tinh thần yêu nước cho kiều bào. Đặng-thức-Hứa đóng vai trò rất lớn trong việc thành lập và phát triển Hội thân ái. Lòng yêu nước nồng nàn, ý chí cách mạng sắt đá và đạo đức tư cách đáng phục của cụ làm cho kiều bào hết lòng tin tưởng mà tham gia tổ chức theo lời hiệu triệu của cụ. Trong những cuộc đại hội kiều bào, có khi đông hàng năm, sáu trăm người, cụ thường đứng lên giải thích tình hình, kêu gọi tinh thần yêu nước và bàn bạc với kiều bào cách tổ chức làm ăn, học hành, đoàn kết như thế nào. Cụ đã có sáng kiến dựa vào pháp luật Thái-lan, vận động các nhà đương cục địa phương cho phép chính thức mở trường học cho con em Việt kiều được học bằng tiếng mẹ đẻ, tiếng Thái coi như ngoại ngữ. Do đó từ năm 1927 trở đi, các vùng tập trung đông đảo kiều bào như Xa-côn, U-đon, Na-khon v.v... đã có nhà trường chính thức của Việt kiều.

Phong trào quần chúng ngày càng phát triển, nảy ra những hình thức hoạt động phong phú như phát hành báo chí, tổ chức hội giảng. Cụ Đặng-thức-Hứa là một trong những người sáng lập *Đồng thanh* (1927-1928), sau theo ý Bác Hồ đổi là báo *Thân ái* (1928-1930), cơ quan của Hội Việt kiều thân

(1) Hai người giao thông viên này là bà Nhiều-Đĩnh và anh Đĩnh, kiều bào ở Thà-hệ.

ái. Thường thường cụ tổ chức những buổi họp để giải thích cho kiều bào các vấn đề thời sự, truyền bá báo chí của Hội Việt kiều thân ái và báo của Tổng bộ Thanh niên cách mạng đồng chí hội gửi từ Quảng-châu về, như báo Thanh niên và báo Quân nhân cách mạng.

Năm 1928, đồng chí Nguyễn-ái-Quốc về qua Thái-lan một thời gian, Bác đã chú ý đào tạo, bồi dưỡng nhiều cho các cán bộ cách mạng ở đây. Những cuộc gặp gỡ với đồng chí Vương (1) (tên bí của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc) đã giúp cụ Đặng-thức-Hứa hiểu rộng thêm về cách mạng Nga, về vai trò của quần chúng công nông, về kế hoạch tổ chức và vận động cách mạng. Được gần gũi Bác, cụ thường nói: « Bây giờ thật là sung sướng, có tổ chức, có kế hoạch, lại có người tham gia ý kiến cho mà làm ! ». Bác Hồ cũng rất trọng cụ Đặng-thức-Hứa về tấm lòng trung thành kiên quyết và trình độ nhận thức cách mạng của cụ.

Năm 1929 công tác đang phát triển thì gặp một khó khăn lớn: Đương cục Thái-lan truy nã cán bộ Việt kiều sau khi ở Phi-chit xảy ra một vụ án mạng có liên quan đến người Việt. Linh Thái vây làng, lục soát, lấy được cả sách báo, văn kiện của ta. Ba chục kiều bào Phi-chit bị bắt để xét hỏi. Nhờ kiều bào được giáo dục tốt, ngay cả các trẻ em bị hỏi cung đều biết trả lời một cách khôn ngoan, nên bọn đương cục không nắm được bằng chứng đầy đủ để kết tội các đồng chí cách mạng. Tuy vậy một số cán bộ lãnh đạo cũng bị giam giữ. 11 người bị trục xuất.

Phong trào lại chuyển qua một giai đoạn khó khăn mới. Đặng-thức-Hứa hỏi này còn ở U-đon, nên không bị bắt trong vụ Phi-chit, nhưng cụ cũng phải trốn tránh, chạy vạy để tìm phương giải thoát các đồng chí mình.

Năm 1930, Đảng cộng sản Đông-dương thành lập sau khi Hội nghị Hiệp nhất các nhóm cộng sản họp ở Hương-cảng thành công. Đặng-thức-Hứa, vốn là một nhà lãnh đạo Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội trong Việt kiều, đã trở thành một trong những đảng viên cộng sản đầu tiên trên đất Thái-lan. Mặc dầu tuổi già, cụ vẫn đứng hàng đầu của trào lưu mới khi lịch sử cách mạng nước ta chuyển qua một bước ngoặt vĩ đại.

Sau khi có Đảng, một loạt công tác tuyên truyền, tổ chức đề ra trước mắt. Theo sự phân công của Đảng, lão đồng chí Đặng-thức-Hứa thường đi lên vùng Bắc Thái-lan làm công tác. Đây là lúc cao trào cách mạng trong nước đang dâng lên mạnh mẽ. Tiếng vang của Xô viết Nghệ Tĩnh dội tới Thái-lan, gây niềm phấn khởi lớn cho Đảng bộ cũng như kiều bào ở đây. Sang năm 1931, đế quốc Pháp vừa cày mạnh khùng bổ trắng ở trong nước, lại

vừa thúc dục chính phủ Thái-lan đẩy mạnh việc truy nã trong Việt kiều. Hoàn cảnh hoạt động của các đồng chí ở Thái-lan đã khó khăn từ năm 1929 lại càng khó khăn thêm. Trong lúc đó, lão đồng chí Đặng-thức-Hứa vẫn len lỏi đi các vùng để hoạt động theo sự phân công của Đảng. Trên đường công tác qua vùng Phi-chit, có đồng chí hỏi cụ: « Bây giờ khó khăn thế này, cán bộ bị bắt nhiều, lấy ai mà làm ? ». Cụ đã giải thích: « Nước ta không thể hết nhân tài. Nay ở trên quốc tế có đồng chí Nguyễn-ái-Quốc mưu được việc lớn. Ở Thái-lan còn nhiều anh em đủ sức lãnh đạo phong trào ». Cụ còn động viên đồng chí mình rằng: « Cách mạng khi xuống có khi lên. Khi phong trào lên ta không làm còn người khác làm, khi phong trào xuống dốc, ta không làm ai làm cho. Anh em ta vì nước vì dân làm cách mạng, chớ thấy khó khăn mà thoái chí ».

Lòng tin tưởng của Đặng-thức-Hứa đối với thắng lợi trong lai của cách mạng vẫn luôn nóng hổi. Nhưng đến đây nhà cách mạng lão thành, người đồng chí trung kiên của Đảng đã không có thể tiếp tục cuộc đời chiến đấu nữa. Hơn hai chục năm lăn lộn trong hoàn cảnh bí mật đầy gian lao đã làm cho thể lực của cụ hao mòn và đột nhiên suy sụp. Năm 1931, sau một chuyến đi Xiêng-may (vùng Bắc Thái-lan) về U-đon để hội ý công tác; đương vui bữa cơm tây trần, cụ thấy một mỏi, phải đi nằm sớm, cụ lâm bệnh và sáng hôm sau thì mất. Năm ấy cụ 61 tuổi (2).

Các đồng chí và kiều bào khắp nơi trên đất Thái-lan được tin cụ mất đều rất thương tiếc. Hơn 500 đồng chí và kiều bào ở U-đon đã đưa tang cụ với nghi thức trọng thể nhất. Thi hài cụ an táng ở Ban-chích, cách Noóng-bua, nơi cụ hội ý lần cuối cùng, độ 2 cây số. Bây giờ nơi chôn cụ đã thành một nghĩa địa của Việt kiều U-đon. Hàng năm kiều bào thường đến viếng mộ cụ và các đồng chí cách mạng an táng ở đây.

* * *

(1) Hồ Chủ tịch ở Thái-lan có hai tên bí: « Ông Tin » và « Thầu Chín ». Trong nội bộ thì nhiều người vẫn gọi Bác là Đồng chí Vương như hồi ở Quảng-châu.

(2) Về ngày mất của cụ, có những tài liệu khác nhau như sau: Đồng chí Lê-mạnh-Trình ghi rằng cụ chết năm 1932, thọ 62 tuổi. Có người nhớ là cụ chết khoảng tháng 9 năm 1931. Có người nhớ rằng cụ chết khi Xô viết Nghệ Tĩnh đã vào thoái trào. Riêng tôi (Nguyễn Tài), có mặt trong bữa cơm cuối cùng và trong đám tang của cụ, tôi nhớ rằng cụ chết ngày 24 tháng chạp năm Tân vị (tức là 11-2-1931).

Cuộc đời chiến đấu của nhà cách mạng Đặng-thúc-Hứa thật là vĩ đại. Đọc hết tiểu sử của cụ chỉ thấy những chuyển đi, những cuộc vận động len lỏi trong quần chúng, những lớp dạy trẻ, những lúc trốn tránh sự truy nã. Nhưng tổng quát mọi việc bình dị, lặng lẽ ấy lại ta thấy nổi bật lên một ý nghĩa vĩ đại. Vĩ đại ở lý tưởng cứu nước cao cả và ở ý chí phấn đấu trọn đời kiên trì lý tưởng, không dao động, không lùi bước trước mọi khó khăn. Biểu hiện cụ thể cho cái ý nghĩa vĩ đại đó là công lao gây dựng, duy trì, phát triển cơ sở cách mạng trong kiều bào Thái-lan, là đạo đức cách mạng cao cả của cụ.

Cần đánh giá đúng vai trò quan trọng của cơ sở Việt kiều Thái-lan trong công cuộc giải phóng dân tộc ta. Tất nhiên là cơ sở hải ngoại, không thể trực tiếp quyết định thắng lợi của cách mạng ở ngay trong nước; nhưng giữa lúc các cuộc nổi dậy trong nước đều bị đàn áp và dập tắt liên tiếp, thì cách mạng phải có chỗ nương náu để chuẩn bị những đợt tiến công sắp tới. Căn cứ địa ở trong nước không phải lúc nào cũng có thể thành lập và duy trì để làm việc nương náu và chuẩn bị ấy. Vì vậy một địa bàn hoạt động ở ngoài nước là hết sức cần thiết đối với sinh mệnh của cách mạng giải phóng Việt-nam hồi đó. Đặc biệt là địa bàn Thái-lan, có kiều bào tương đối đông đảo, thật là một chặng đường thuận lợi để đưa đón che chở các nhà cách mạng thoát ra quốc tế và trở về nước. Mặt khác, vì có quần chúng kiều bào đông đảo, địa bàn hải ngoại Thái-lan còn là mảnh vườn ươm đào tạo, rèn luyện cán bộ cho cách mạng.

Các ông Đề Đạt và Lĩnh Mục, chiến sĩ của phong trào Cần vương, có lẽ là những người đầu tiên nghĩ tới địa bàn Thái-lan; nhưng họ cũng chỉ mới coi đó là nơi ẩn tránh tạm thời. Cụ Phan-bội-Châu nhìn địa bàn Thái-lan với một tầm mắt rộng hơn, xuất phát điểm của cụ là muốn liên hệ với nhà vua Thái-lan để « chuẩn bị việc ngoại giao sau này » (1). Đến khi cụ xây dựng trại cây Bần Thầm thì cụ đã coi địa bàn Thái-lan là nơi nương náu của cách mạng lúc thoái trào; nhưng thật ra cụ chưa nghĩ đến vai trò quần chúng kiều bào ở đây; vì xây trại cây Bần Thầm có phần biệt lập mà ít liên hệ mật thiết với Việt kiều trên đất Thái.

Đặng-thúc-Hứa là người đầu tiên trong số cốt cán của cụ Phan-bội-Châu đã thấy được một cách toàn diện tầm quan trọng của địa bàn hải ngoại Thái-lan và vai trò quần chúng kiều bào ở đây. Cụ thường nhắc đến câu của nhà cách mạng Triều-tiên An Trọng Căn: « Khi phong trào cách mạng mới gây nên, cơ quan chỉ đạo phải ở ngoài nước, khi phong trào cách mạng đã nổi dậy, cơ quan chỉ đạo phải

ở trong nước ». Bám sát được quần chúng kiều bào, Đặng-thúc-Hứa đã làm cho địa bàn hoạt động Thái-lan trở thành một cơ sở chính trị vững chắc.

Điều có ý nghĩa quan trọng nhất là việc cụ phục hồi cơ sở bị tan rã hồi sau thế giới chiến tranh lần thứ nhất. Có thể nói rằng nếu không chấp được mối giao thông liên lạc với trong nước năm 1919 thì làm sao có chuyến xuất dương của Phạm-hồng-Thái là người đã ném quả bom vang dội ở Sa-diện thức tỉnh quốc dân năm 1924, làm sao có các chuyến xuất dương của Hồ-tùng-Mậu, Lê-hồng-Phong v.v... là người đã cùng với Hồ Chủ tịch sáng lập ra Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội (1925), tổ chức tiền thân của Đảng.

Đạo đức của cụ Đặng-thúc-Hứa biểu hiện ở lòng trung thành vô hạn với lý tưởng cách mạng, ở tác phong liên hệ mật thiết với quần chúng, ở đức tính cần kiệm và tinh thần tự lực cánh sinh rất cao. Một điều đáng chú ý nữa ở đạo đức của cụ là lòng quý trọng đối với lớp người trẻ tuổi. Cụ thường khuyên các đồng chí rằng: « Người cách mạng phải siêng làm, siêng học, chịu được cực khổ, không thích mặc đẹp ăn sang, góp lượm từng đồng để chi tiêu cho việc cứu nước cứu nòi ». Đối với kiều bào, cụ không hay nói những chuyện cao xa, mà thường bàn bạc việc làm ăn hàng ngày. Từ chỗ đó cụ vạch cho kiều bào thấy cái nhục mất nước phải tha phương cầu thực « keo duôn lủi phận, khăn nạm qua thì » (2), rồi đưa quần chúng đến chỗ cầm thù giặc Pháp, hăng hái góp phần cứu nước. Cụ có lối nói chuyện rất hấp dẫn. Với dăm ba người, vài chục người hay hàng trăm người cụ đều tìm được những câu chuyện thích hợp và thiết thực để làm cho người nghe không chán.

Yêu mến, quý trọng thanh niên là một đức tính ít thấy nói chung ở những người già của thế hệ trước. Nhưng ở cụ Đặng-thúc-Hứa thì khác. Cụ đặt hết hy vọng vào thế hệ trẻ. Vì biết rằng công cuộc cứu nước là lâu dài, không chắc trọn đời mình và các bạn đương thời đã làm xong, cho nên cụ rất quan tâm đào tạo lớp trẻ để nối chí mình. Đối với con em kiều bào, cụ lo nghĩ làm sao cho các cháu ở đất nước người mà không quên quê nhà; điều trước mắt là không quên tiếng mẹ đẻ. Đối với anh em thanh niên, nhất là những

(1) Xem Phan-bội-Châu niên biểu.

(2) Đây là câu văn của cụ Phan-bội-Châu mà cụ Đặng-thúc-Hứa hay nhắc đến. « Keo, duôn » là tiếng của người Thái-lan dùng để chỉ Việt kiều, cũng như ngày xưa dân ta gọi các bạn Hoa kiều là chủ chệc, chủ khách. « Khăn, nạm » là tiếng Thái, có nghĩa là cơm, nước.

thanh niên xuất dương sang Thái-lan, cụ rất chú ý làm cho anh em nhận rõ tính chất trường kỳ của cách mạng giải phóng dân tộc. Cụ luôn nhắc nhở anh em và tự mình nêu gương về tinh thần tự lực cánh sinh. Cụ cố đem hết kiến thức cách mạng của mình để truyền lại cho lớp trẻ. Vì vậy mỗi lần cụ nói chuyện với ai hoặc đưa một người nào cùng đi công tác với cụ thì người đó rất thích thú.

Một số người nghe kể về nếp sống hàng ngày của cụ quá mực thước, kham khổ, lần tiên từng đồng xu, chỉ đi bộ mà không thích đi xe v.v..., thì thường hỏi rằng phải chăng tính cụ có phần câu nệ, và như vậy có ảnh hưởng gì đến công tác không? Xét kỹ ta thấy trong các chủ trương của cụ Đặng-thúc-Hứa không có những biểu hiện của tinh bảo thủ. Tác phong rất mực giản dị, cần kiệm của cụ phản ánh ý thức sâu sắc về lợi ích cách mạng. Theo sự nhận xét của nhiều lão đồng chí, thì cụ Đặng-thúc-Hứa rộng rãi với quần chúng kiều bào mà nghiêm túc với nội bộ; còn đối với bản thân thì cụ hạn chế đến mức tối thiểu sự hưởng thụ của mình. Đó là một tác phong hiếm thấy, một biểu hiện của đạo đức cách mạng cao cả.

Khi đánh giá nhân vật lịch sử Đặng-thúc-Hứa ta còn thấy đặc điểm lớn sau đây: cụ là con người của ba thế hệ cách mạng trong quá trình cuộc vận động cứu nước đầu thế kỷ XX. Khi còn trẻ Đặng-thúc-Hứa chịu ảnh hưởng của phong trào Cần vương (phò vua chống Pháp). Bước chân lên đường cách mạng, cụ tham gia Duy tân hội theo chủ trương quân chủ lập hiến. Sau đó cụ là cán bộ của Việt-nam quang phục hội, một tổ chức cứu nước theo kiểu dân chủ tư sản. Cuối cùng cụ đã chuyển thành đảng viên cộng sản, đứng trong đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt-nam.

Không phải ai cũng có thể trở thành một sợi dây lịch sử nối liền ba thế hệ, ba giai đoạn của cuộc vận động cứu nước (phong kiến — tư sản — vô sản) như thế. Cụ Nguyễn-thượng-Hiền sau một thời gian hôn ba với cụ Phan-bội-Châu đã cắt tóc đi tu. Cụ Đặng-tử-Kinh, một chiến hữu xuất sắc của Phan-bội-Châu đã không vượt lên được xa hơn cái chủ trương quân chủ lập hiến theo Cường-Đề. Bản thân cụ Phan-bội-Châu, người đã giữ vị trí nổi bật trong lịch sử giải phóng dân tộc và là bậc thầy của Đặng-thúc-Hứa thì đã bị giặc Pháp bắt giam. Trong lúc đó Đặng-thúc-Hứa đã chuyển

thành người lãnh đạo Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội rồi thành đảng viên cộng sản.

Tuy thời gian Đặng-thúc-Hứa hoạt động trong Đảng cộng sản chỉ ngắn ngủi độ một năm, nhưng cụ đã sớm tiếp thu được một cách sâu sắc quan điểm mới về cách mạng giải phóng dân tộc. Ngay từ năm 1925 — 1926 cụ đã phân biệt rõ bản chất của chủ nghĩa đế quốc. Cụ thường giải thích cho thanh niên đừng hy vọng vào Nhật: « Nhật cũng như Pháp thôi! nó cai trị dân Cao-ly chẳng khác gì Pháp cai trị dân ta... Anh em đừng tưởng Nhật giúp ta vì nó cùng giống da vàng, cùng học chữ Hán. Nó thấu nhận học sinh Việt-nam, chẳng qua là muốn sau này thay chân Pháp cướp nước ta đó thôi!». Có nhà kiều bào đặt tên cho con là Nga và Phở. Cụ bảo: « Nga, Phở tuy là cường quốc cả mà khác nhau một trời một vực. Nga là nước tô-duy-ai(1) cộng hòa xã hội chủ nghĩa, là nước cách mạng, còn Phở vẫn là đế quốc, khác gì thằng Tây!». Đối với cụ Phan-bội-Châu, cụ rất quý trọng và khâm phục 8 chữ « dân là dân nước, nước là nước dân » do Phan-bội-Châu đề xướng; nhưng cụ nghiêm khắc phê phán bài luận văn « Pháp Việt đề huề » của Phan-bội-Châu là đã làm cho 8 chữ tuyệt diệu kẻ trên mất hết cả ý nghĩa tinh hoa của nó.

Đến khi có Đảng, mỗi lần thảo luận những vấn đề thuộc về cương lĩnh, đường lối cách mạng, lão đồng chí Đặng-thúc-Hứa thường nhắc các đồng chí mình nắm vững hai động lực chính của cách mạng là công nhân và nông dân.

Những điều nói trên đối với trình độ Đảng ta ngày nay thật là dễ hiểu, nhưng cách đây 35, 40 năm mà nắm được những điều đó là cả một cuộc cách mạng về nhận thức. Đặng-thúc-Hứa đã vượt xa hơn nhiều chiến hữu thời kỳ Quang phục hội một bước trong lịch sử. Điều đó chứng tỏ rằng một người yêu nước chân thành và triệt để không tự mình ngừng bước nửa đường, luôn luôn theo kịp đà tiến triển của lịch sử. Đồng thời nó càng làm nổi bật tầm gương yêu nước bền bỉ, kiên cường mà cụ Đặng-thúc-Hứa đã nêu cao.

(1) Ba chữ « tô - duy - ai » là chữ Trung-quốc đọc theo âm Hán, phiên âm từ chữ « Xô-viết » của tiếng Nga mà ra.

TÌM HIỂU THÊM VỀ CỬ ĐIỂM BA-ĐÌNH

THÁI-VŨ

TRONG tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 74, tháng 5-1965 vừa rồi bạn Hoàng-tuấn-Phổ đã giới thiệu lại về « bản đồ cử điểm phòng ngự Ba-đình » và góp ý với các tác giả cuốn *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* (quyển I) và cuốn *Lịch sử cận đại Việt-nam* (tập II) về « một số điểm thiếu sót lắm lần » trong hai tấm bản đồ kèm theo của hai cuốn sách trên.

Tôi là một người có tìm hiểu phong trào Cần vương, nhất là về cuộc chiến đấu của nghĩa quân Ba-đình và đã có một thời gian về ngay tại Ba-đình để nghiên cứu cử điểm đó, khi đọc cái đầu đề của bạn Hoàng-tuấn-Phổ tôi rất vui mừng và hy vọng bạn Hoàng-tuấn-Phổ sẽ phát hiện thêm những điều mới mẻ. Nhưng sau khi đọc xong bài của bạn Hoàng-tuấn-Phổ, giờ tất cả tài liệu đã ghi được thì thấy bản đồ của bạn Hoàng-tuấn-Phổ mắc một số sai sót có thể gọi là quan trọng mà tôi sẽ nêu ra sau đây. Hơn nữa, không hẳn là bản đồ của hai cuốn sách trên so với bản đồ của J. Masson là « giống nhau như in » mà chính bản đồ của bạn Hoàng-tuấn-Phổ lại quá ý lại vào J. Masson và thiếu đi sát thực tế.

Chính vì quá dựa vào J. Masson, nên với đầu đề « Về bản đồ cử điểm phòng ngự Ba-đình », đáng lý ra bạn Hoàng-tuấn-Phổ phải chú trọng vào *cử điểm phòng ngự Ba-đình* mới đúng, trái lại, bạn Hoàng-tuấn-Phổ lại theo J. Masson vẽ bản đồ quân đội thực dân Pháp bao vây và công phá Ba-đình là chính, chứ không đã động gi đến chuyện phòng ngự của nghĩa quân.

Bạn Hoàng-tuấn-Phổ khen tài liệu của Masson là một tài liệu « tốt » và « chính xác », cho Masson có sai sót chỉ vì y là người nước ngoài, vì y không am hiểu tiếng Việt và vì y không phải vẽ bản đồ bằng ngòi bút của một nhà khoa học (!). Vậy những bản đồ quân sự là những bản đồ có cần thiết chính xác không, có cần thiết khoa học không (cả về mặt trắc họa cũng như về địa danh)? Vấn đề này bạn nhà binh Pháp khi xâm chiếm nước ta cũng như sau này ắt phải hiểu rõ hơn bất cứ ai.

Chúng ta nên nhớ rằng, những bản đồ của bọn nhà binh thực dân dù có « tốt » và « chính xác » đến mấy cũng không hẳn là đúng với sự thực lịch sử mà chúng ta khi nghiên cứu, tìm lại hoạt động yêu nước của cha ông ta nên chú ý điều đó. Hơn nữa, dù J. Masson có ở Ba-đình từ đầu đến cuối trong một thời gian

nhất định (y là sĩ quan tùy thân của tên đại tá Brissaud—officier d'ordonnance), với sự hiểu biết hạn chế về địa phương, y cũng không thể vẽ Ba-đình « chính xác » được. Do đó, y đã có những sai sót mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ đã nêu lên.

Sau đây tôi nêu lên cụ thể những sai sót của bạn Hoàng-tuấn-Phổ :

1. Phía tây bắc Ba-đình có bốn thôn là Phúc-thọ, Đại-thọ, Phúc-tinh, Phú-quý nên vẫn gọi là *Tứ thôn*, khi vạch sai sót của J. Masson, bạn Hoàng-tuấn-Phổ lại ghi là *ba làng* Phúc-tinh, Phúc-thọ, Đại-thọ...

2. Về chỗ Tứ-ký và Thạch-lễ, vì ngay bản đồ của J. Masson đã thiếu chính xác nên khi ghi làng Thạch-lễ đã sai mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ dựa vào đó để phê phán không nhìn thấy chỗ sai sót căn bản của tên sĩ quan thực dân, lại cho là « tốt và chính xác ». Tứ-ký tức là xóm Tuần.

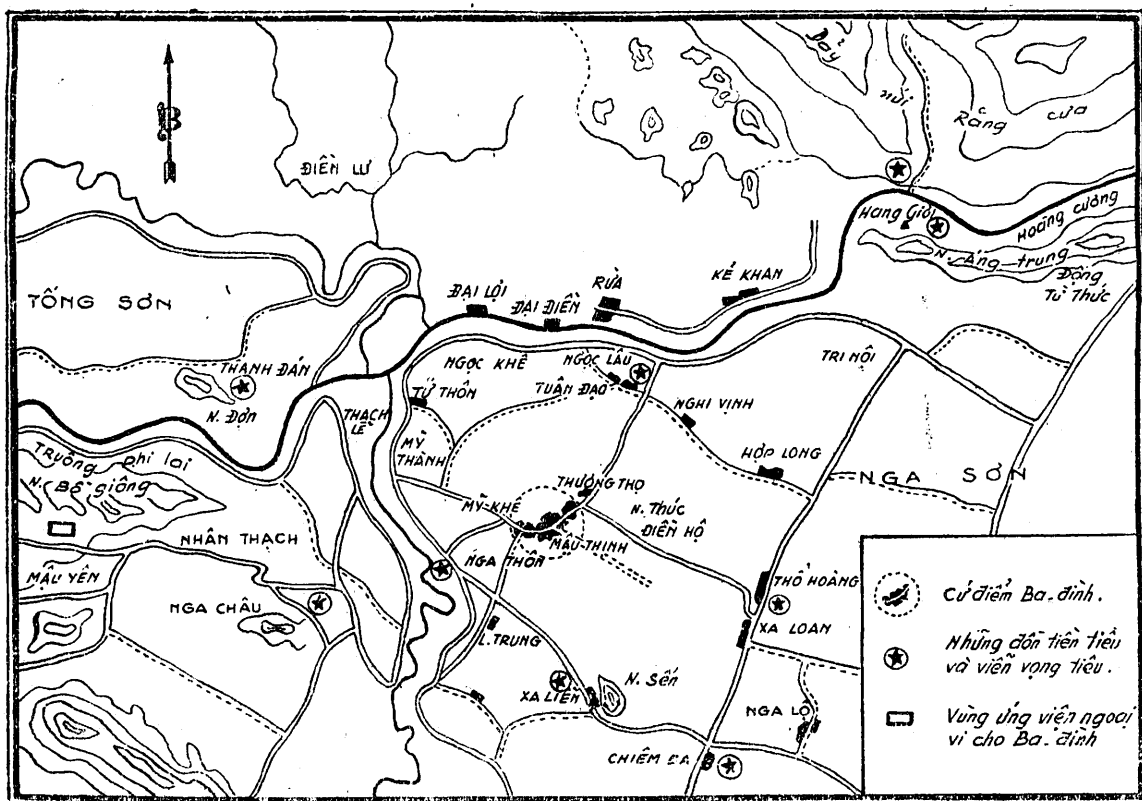
3. Trong bản đồ J. Masson ghi một làng phía đông Ba-đình, sát núi Thúc (tôi sẽ nói về núi Thúc ở đoạn sau) là Vieton, bạn Hoàng-tuấn-Phổ ghi là Điền-hộ. Điền-hộ chỉ là tên sau này, không nên lầm với Điền-hộ ngoài Chính-đại, cũng thuộc Nga-sơn, giáp với Ninh-bình (trên đường từ Phát-diệm đi vào). Một số tên thực dân Pháp vẽ bản đồ Ba-đình về sau này mới ghi chữ Điền-hộ, thực ra vùng xóm mạc đó gọi là xóm Trại, lúc đó chưa có một tên cụ thể.

4. Nghé Ba-đình mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ cho là « nghề phụ » bên cạnh con đường từ Nga-thôn (còn gọi là Nga-bàng) (1) đi vào Mỹ-kê thì không phải là một nghề phụ của « nghề Ba-đình » mà là một nghề riêng biệt, thờ đức Thánh thượng (?). Nghé phụ của Ba-đình là một nghề ở địa đầu làng Mỹ-kê và hai nghề khác ở hai khu vực khác nhau của làng Thượng-thọ.

Những sai sót trên của bạn Hoàng-tuấn-Phổ chỉ là chi tiết, gốc từ sai sót của J. Masson.

Ở đây, chúng tôi muốn nói về những sai sót căn bản tương đối quan trọng về địa danh mà khi chưa đọc bài của bạn Hoàng-tuấn-Phổ, tôi nghĩ là bạn Phổ đã « đi khảo sát thực tế » để đính chính lại những sai sót của những người trước. Nhưng ngược lại, bạn Hoàng-tuấn-Phổ

(1) Có bản vẽ trước ghi sai là Nga-châu.



Bản đồ số 1.— Vị trí Ba-dinh và những đồn tiền tiêu, những viên vọng tiêu của nghĩa quân mãi đến tháng 12-1886.

lại sát sớt hơn cả những người đã vẽ bản đồ về Ba-dinh, kể cả J. Masson mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ chủ yếu dựa vào đó. Cụ thể:

a. Vây quanh Ba-dinh là một con sông, từ trước đến nay những người dựng bản đồ về Ba-dinh đều nhìn chung như vậy chứ không phân biệt rõ con sông ấy có vị trí như thế nào. Trước hết con sông Hoạt (còn gọi là sông Tống nói chung vì nó chảy suốt huyện Tống-sơn, cũng như một đoạn sông này ở ngoài Chinh-đại lại gọi là sông Chinh-đại) chảy từ cầu Cừ qua Ba-dinh, xứ Rừ (1) công giáo, Hoàng-cương, Chinh-đại để ra cửa bể Thần-phù trước kia. Thường nhân dân ở đây gọi đoạn sông từ Ngã tư Tuần xuống phía Chinh-đại là sông Đào vì có lần người ta đã đào lại đoạn sông ấy cho sâu và rộng hơn để thuyền bè đi lại cho dễ, còn đoạn sông từ Ngã tư Tuần lên phía cầu Cừ vẫn gọi là sông Hoạt. Hai đoạn ấy vẫn là con sông Hoạt mà thôi. Dọc theo con sông này có nhiều di tích lịch sử như, hang Giời (tức hang Bạch Á của dãy núi Ang-trung) với bãi tập của nghĩa quân Lam-sơn, bia chữ Thần có một chữ Thần rất to viết bằng son ở phía Hoàng-cương, Chinh-đại, động Từ-thức, đền thờ Mai-an-Tiêm, chợ Hồ vương là nơi theo truyền thuyết của dân địa phương thì đó là nơi tụ quân của Hồ-quý-Ly khi chống Minh.

Phía ngoài giáp Ninh-bình là cửa bể Thần-phù trước kia.

Từ xóm Tuần (Tứ-kỳ), gần Thạch-lễ, có một ngã tư sông gọi là Ngã tư Tuần (trước gọi là ngã tư Kênh Nga) là nơi con sông Hoạt có lưu nhánh chảy sang Tống-sơn, gọi là Tống-giang (tức là sông Tống như đã nói ở trên). Phía dưới có một lưu nhánh khác chảy qua Từ-thôn (gồm bốn thôn đã nói ở trên). Mỹ-thành, Nga-thôn là con sông thường gọi là sông Cầu Choàn (phía dưới giáp sông Lèn người địa phương gọi là sông Báo-văn). Con sông này nối liền hai sông Hoạt và Lèn với nhau. Từ trước đến nay, nếu vận chuyển đường thủy ra Bắc hay từ Bắc vào Thanh vẫn đi từ sông Lèn qua sông Cầu Choàn sang sông Hoạt rồi theo sông Vân-sàng ra sông Đáy. Để tiện đường vận chuyển hơn nữa, đầu thế kỷ XV, Lê Lợi đã cho đào một con sông khác dọc theo đường quốc lộ hiện nay nối liền hai con sông nói trên, nhanh và tiện hơn sông Cầu Choàn. Ngày nay con sông ấy đã cạn chỉ còn lại dấu vết như một con mương nhỏ.

Chỗ sai sót chính từ trước đến nay của những người dựng bản đồ về Ba-dinh là cứ

(1) Người các nơi gọi là Dừ, nhưng người địa phương gọi là Rừ, cũng như Gia-kieu gọi là Ra-kieu. T.V.

ghép con sông Hoạt chính với lưu nhánh là con sông Cầu Choàn thành một con sông vòng đai quanh Ba-đình.

b. Về con ngòi mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ cho là các tác giả hai cuốn sách đã nói trên « không ghi » thì ngay bạn Hoàng-tuấn-Phổ cũng không nắm vững và cho nó *chảy qua Thượng-thọ* và núi Thúc (?). Thực ra con ngòi ấy chỉ có tác dụng trong lúc nước rã, còn khi nước lũ thì cả vùng quanh Ba-đình biến thành một cánh đồng nước lớn, thường gọi là cánh đồng tré. Khi giặc Pháp tháo cống Lộc-động, nước quanh Ba-đình cạn bớt đi, nghĩa quân có dùng con ngòi ấy để làm lối đi lại bí mật với bên ngoài.

Con ngòi ấy chia hai nhánh, một nhánh chảy qua làng Mỹ-kê và Mậu-thịnh để chảy lên phía bắc Ba-đình dọc theo Thượng-thọ nội và Thượng-thọ ngoại, còn một nhánh rẽ xuống phía dưới, dọc theo Mậu-thịnh, ăn lên đến giáp núi Thúc, phía xóm Trại (Điền-hộ) thì hết. Nó không phải như kiểu bạn Hoàng-tuấn-Phổ ghi là « chảy qua Thượng-thọ và núi Thúc (?) ở giữa hai xóm của làng Thượng-thọ » (?). Bỏ qua con ngòi ấy là không đúng mà vẽ sai con ngòi ấy và bề ngoặt nó theo ý muốn mình lại càng không đúng hơn.

c. Làng Xa-liễn, nôm na gọi là làng Sến ở về phía đông Ba-đình và có hòn núi độc gọi là núi Sến. Một số bản đồ của bọn thực dân Pháp trước đây cũng như của hai cuốn sách mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ nêu trên kia đều đúng. Riêng J. Masson thì không ghi là núi Thúc mà chỉ ghi chữ *rocher* — đá tảng. Nay bạn Hoàng-tuấn-Phổ chữa lại, *bé hòn núi Sến vào chỗ núi Thúc, bỏ hòn núi Già đi*. Và để giải quyết hòn núi Thúc (vì nó có vị trí quan trọng của nó, không thể bỏ đi như hòn núi Già), bạn Hoàng-tuấn-Phổ đã quá mạnh dạn *vẽ thêm một hòn núi Thúc mới nằm giữa Thượng-thọ nội và Thượng-thọ ngoại* (mà bạn Phổ ghi là *xóm làng Thượng-thọ*).

Vị trí hòn núi Thúc là trên đường từ Thượng-thọ ngoại xuống xóm Trại (Điền-hộ), sát ngay gần xóm Trại. Cũng trên con đường đi đó — xuống lối Thổ-hoàng và Xa-loan — có một hòn núi khác gọi là núi Già. Thực ra, núi Thúc và núi Già không phải là hai hòn núi nhỏ mà chỉ là hai mỏ đất lồi cao lên, có những hòn đá tảng rất to (J. Masson ghi là *rocher* vì y không nắm được tên núi Thúc). Bọn quan binh thực dân khi vây đánh Ba-đình đã đặt đại bác ở đó cùng với những khẩu khác đặt dọc theo Điền-hộ.

d. Trên bản đồ Hoàng-tuấn-Phổ dựng lên theo J. Masson ở giữa Nga-thôn (còn gọi là Nga-bàng) và Xa-liễn có một làng gọi là « *Cự*

thôn ». Thực ra làng ấy không ở sát nách ngay Ba-đình như vậy mà ở quá dưới Báo-văn. Bạn Hoàng-tuấn-Phổ cũng như những người trước đã lẫn lộn làng Cự-thôn với *Tri-cụ*, còn gọi là làng Gụ. *Tri-cụ* vốn là quê hương của ông Lãnh Toại, một dũng tướng của Ba-đình, thường gọi là ông Lãnh Gụ, cũng như Đình-công-Tràng người ta gọi là Lãnh Tràng vì quê ông ở làng Tràng (thôn Nhâm-tràng, xã Nham-kênh, tổng Cẩm-bối, huyện Thanh-liêm, phủ Lý-nhân, Hà-nam).

Như vậy, cái làng mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ đã ghi nhầm theo J. Masson chính là làng *Tri-cụ* (Gụ) chứ không phải là làng Cự-thôn.

* *

Trên đây chúng tôi đã góp ý thẳng với bạn Hoàng-tuấn-Phổ về những sai sót quan trọng của bạn đó về cứ điểm Ba-đình, nhất là về một số địa danh và vị trí khu vực sông núi mà bạn Hoàng-tuấn-Phổ đã lầm lẫn quá đáng.

Chúng tôi mong rằng tới đây Ty Văn hóa Thanh-hóa hay các bạn khác có nghiên cứu về Ba-đình sẽ xác minh những điều chúng tôi vừa trình bày một cách cụ thể hơn.

Sau đây chúng tôi sơ bộ dựng lại bản đồ chính thức về cứ điểm Ba-đình và các khu vực tiền tiêu phòng ngự của nó. Trong bản đồ số 1, chúng tôi vẽ địa thế Ba-đình và các vùng lân cận. Đối với hoạt động của nghĩa quân hồi ấy, Ba-đình là một cứ điểm quan trọng, như là một cao điểm của các địa bàn chống Pháp. Để kiểm soát cả vùng núi và biển quanh Ba-đình, nhất là các mạch đường giao thông thủy bộ, các lãnh tụ Ba-đình đã cho nghĩa quân đi trấn giữ các nơi như sau :

— Phía tây bắc Ba-đình, đặt tiền đồn ở Thanh-đán (tức làng Đợn) có núi Đợn án ngữ. Nghĩa quân từ đây sẽ hoạt động dọc theo đường quốc lộ số 1 hiện nay, ngoài ra tới vùng đền Sòng, gần Đồng-giao, trong qua Tam-cao có một đồn binh của Pháp.

— Phía đông bắc có hang Giời (Bạch-á) trấn giữ con sông Hoạt từ ngoài Ninh-bình vào (nhất là Phát-diệm) qua Chính-đại, Hoàng-cương là vùng có địa thế hiểm trở. Sông ở đây lách mình giữa hai bờ núi cao dựng đứng, có những thác nước nhỏ đổ xuống lẫn với những đám cây xanh um. Từ đời Trần, khi qua vùng này, nhà thơ Giới-Hiền Nguyễn-trung-Ngạn đã tức cảnh viết :

*Nhất thủy bạch tòng thiên thượng lạc
Quần sơn thanh đảo hải môn chung.
Long qui động khẩu tình sinh vụ
Kính phún triều đầu mộ khởi phong.*

phòng bảo vệ Ba-dinh nữa. Giặc muốn vây đánh Ba-dinh trước hết phải đương đầu với các đồn tiền tiêu ngoại vi. Từ trước đến nay, bọn sử gia thực dân Pháp chỉ chú trọng vào việc bao vây đánh phá Ba-dinh, kể tỉ mỉ việc đó chứ không kể đến việc chúng phải đương đầu với các vị trí tiền tiêu của Ba-dinh. Nếu ta dựa theo các tài liệu thực dân thì thiếu hẳn điểm trung thực về lịch sử và chỉ nhìn Ba-dinh như « một hòn đảo » nằm chơi vơi giữa cánh đồng tré.

J. Masson, cũng như Gosselin, Chabrol hay những tên thực dân khác khi ghi các trận đánh với nghĩa quân Cần vương bao giờ cũng nhìn từ thế dàn quân của quân đội chúng. Do đó, khi vẽ bản đồ Ba-dinh, chúng chỉ ghi từ các vị trí bao vây và đánh phá Ba-dinh của chúng, chứ không ghi thêm một đặc điểm gì khác về phía nghĩa quân. Nay chúng ta vẽ lại các bản đồ về các vị trí Cần vương chống Pháp trước đây phải nghiên cứu kỹ cả hai mặt địch và ta. Do đó, ở bản đồ số 2, chúng tôi ghi lại đúng địa danh lúc ấy, chữa lại một số lầm lẫn ở các bản đồ trước, nhất là bản đồ của bạn Hoàng-tuấn-Phổ.

1. Ổn định vị trí từng vùng, cả núi cả sông, không để lầm lẫn giữa con sông Hoạt với con sông Cầu Choàn, không bê núi Sến đề vào núi Thúc rồi vẽ thêm một núi Thúc giả vào giữa hai bộ phận của làng Thượng-thọ.

2. Tên các làng quanh Ba-dinh cố gắng nêu cho đúng với thực địa, nhất là ở bản đồ số 1, cốt cho thấy rõ trung tâm cứ điểm Ba-dinh với các vị trí bảo vệ nó. Ở bản đồ số 2 J. Masson cũng như Gosselin vẽ vị trí Ba-dinh là vẽ về sau này, khi quân Pháp đã chiếm xong các vị trí ngoại vi Ba-dinh. Nó chỉ chính xác

kể từ cuối tháng 12-1886 đến tháng 1-1887 (tức là nằm trong tháng chạp, Bình tuất), chứ nó không chính xác kể từ ngày 16-12-1886 về trước, tức là trước khi quân hai bên lẻ tẻ chạm trán nhau và quân đội thực dân tìm chiếm những làng quanh Ba-dinh, cắt các khu bảo vệ Ba-dinh để đặt cơ sở ổn định chuẩn bị tấn công Ba-dinh.

* *

Đề kết thúc bài này, chúng tôi xin thêm một ý nhỏ về chỗ bạn Hoàng-tuấn-Phổ giải thích Ba-dinh là gì? Từ trước đến nay, trên các bản đồ vẽ về Ba-dinh đều vẽ tách ba làng Mỹ-kê, Mậu-thịnh, Thượng-thọ ra với nhau chứ không vẽ kết lại thành một khối. Vì ba làng ấy gần nhau như vậy, nên các lãnh tụ Ba-dinh mới cho can chung trong một vòng hào và lũy, còn Thượng-thọ ngoại vi quá xa nên chỉ để làm một vị trí tiền đồn, như núi Thúc. Cuốn *Lịch sử cận đại Việt nam tập II* có nói như bạn Hoàng-tuấn-Phổ chép lại cũng không phải quá sai, vì nếu đứng từ xa thì thấy như một « hòn đảo » thật, tiếc rằng ý này cũng dựa theo sách J. Masson. Nhân dân Ba-dinh có câu trong bài về:

Ba dân chung một đình nghề.

Đồng bằng nổi rộng giữ nghề canh nông.

Theo ý câu sau như trên thì hợp lý hơn là bạn Phổ đã chữa nổi rộng thành đồi núi.

Chúng tôi thành thật không đi sâu vào vấn đề này. Ở đây chỉ cốt chỉnh lý lại trong một mức độ nhất định về cứ điểm phòng ngự Ba-dinh mà thôi.

10-5-1965

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 77 — Tháng 8-1965

Gồm những bài :

— TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC HIỆN NAY LÀ QUÁ TRÌNH LIÊN TỤC CỦA MỘT GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ.

— VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG VIỆT-NAM 20 NĂM QUA.

— NHÌN LẠI QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM.

Và một số bài mục khác

TRẦN-HUY-LIỆU

VĂN-TẠO

PHẠM BÌNH và TRƯỜNG-GIANG

HỘI NGHỊ KHOA HỌC CỦA KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ-NỘI

Hội nghị khoa học thường lệ của khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà-nội đã họp trong ngày 11 và sáng ngày 12 tháng 6 1965 vừa qua.

Tham dự hội nghị khoa học lần này, ngoài các cán bộ giảng dạy của khoa Sử trường Đại học sư phạm và đồng chí Phạm-huy-Thông, hiệu trưởng trường Đại học sư phạm ra, còn có đồng chí Trần-huy-Liêu, Viện trưởng Viện Sử học, đồng chí Phuốc-ni-ô, thạc sĩ sử học, biên tập viên thường trú của báo Nhân đạo của Đảng Cộng sản Pháp, nhiều đồng chí cán bộ giảng dạy khoa Triết và khoa Kinh tế trường Nguyễn-ái-Quốc, khoa Sử trường Đại học tổng hợp, khoa Văn trường Đại học sư phạm Hà-nội, một số cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học, Viện Văn học, Đội khảo cổ Bộ Văn hóa, một số giáo viên các trường phổ thông.

Đồng chí Lê-văn-Sáu, chủ nhiệm khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà-nội đã đọc bản báo cáo tổng kết công tác nghiên cứu khoa học trong năm học 1964 — 1965 của khoa. Tiếp đó, các cán bộ trong khoa học đã trình bày 9 bản báo cáo như sau:

- Một vài vấn đề bàn thêm về xã hội Chăm-pa (Lương-Ninh)

- Vấn đề gia tộc phụ quyền trong chế độ phong kiến Việt-nam (Nguyễn-đức-Nghinh).

- Chính sách cấm đạo thời Nguyễn (Nguyễn-cảnh-Minh).

- Lịch sử tỉnh Hưng-yên từ 1954 đến ngày nay (Lê-văn-Sáu).

- Lịch sử phong trào công nhân Đức từ cuối thế kỷ XIX đến trước chiến tranh thế giới thứ nhất (Phạm-gia-Hải).

- Bàn về một vài đặc điểm của cách mạng Cu-ba (Nguyễn thị Ngọc-Quế).

- Chính sách của đế quốc Mỹ ở Công-gô (L) (Phạm-hữu-Lư).

- Một số vấn đề về lý luận sử học (Lê Tông).

- Thông báo « Những ý kiến của đồng chí Lưu Đại-Niên về giảng dạy lịch sử, trả lời một số bạn Nhật-bản ».

Đặc biệt, khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà-nội còn tổ chức việc trao đổi về vấn đề phương thức sản xuất Á châu, nhằm chuẩn bị ý kiến tham dự Hội nghị chuyên đề về vấn đề đó do Viện Sử học sắp tổ chức.

Đồng chí Chiêm-Tế, tổ trưởng tổ lịch sử cổ trung đại, đã nêu tóm tắt quá trình thảo luận về vấn đề Phương thức sản xuất Á châu trong gần nửa thế kỷ qua, và nhấn mạnh rằng đã đến lúc các nhà nghiên cứu sử học Việt-nam có thể tham gia vào cuộc tranh luận đó để đóng góp ý kiến làm sáng tỏ vấn đề. Đồng chí Trương-hữu-Quỳnh cán bộ giảng dạy lịch sử trường Đại học sư phạm Hà-nội, đã trình bày các ý kiến của các nhà sử học Liên-xô về vấn đề này.

Các đồng chí Trịnh-Nhu (Trường Đại học Tổng hợp), Đặng-đức-An, Lương-Ninh (Trường Đại học sư phạm Hà-nội), Hà-văn-Tấn (Trường Đại học Tổng hợp) đã đọc tham luận nêu lên những đặc điểm của xã hội Phương Đông thời cổ trung đại và trình bày những ý kiến cá nhân thử giải đáp câu hỏi Phương thức Á châu là gì?

Đồng chí Phuốc-ni-ô đã đóng góp với Hội nghị một số ý kiến về mặt phương pháp, phương hướng nghiên cứu vấn đề.

Đồng chí Phạm-huy-Thông đã phát biểu nhiều ý kiến có tính chất chỉ đạo rất qui báu.

Sau một ngày rưỡi làm việc khẩn trương, Hội nghị khoa học thường lệ của khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà-nội đã thành công tốt đẹp.



SỐ SAU SẼ CÓ BÀI XÁC MINH CUỐI CÙNG VỀ
ĐỊA ĐIỂM NÉM BOM NĂM 1913 Ở HÀ - NỘI

目 錄

關於現時的史學工作的幾點意見。	陳輝煥	1
從“在越南的法國殖民主義——它的實質與玄話”到“行程”。	鋒 賢	2
結束關於潘周楨的討論。	文 造	11
關於越南史上農民起義和農民戰爭的討論。	歷史研究雜誌	27
關於少數民族的不屈不撓的傳統的特點。	阮董之	28
從剛發現於華閩的公元973的佛經一條。	何文進	39
鄧叔許——一個愛國的不屈不撓的榜樣。	阮 財 黃忠實	51
再一次對巴停工事的探討。	泰 武	61

歷史科學動態

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Некоторые мнения о исторической работе в настоящее время.	1
ФОНГ-ХИЕН — От « Французского колониализма во вьетнаме — сущность и мифология » до « Хождения ».	2
ВАН-ТАО — К завершению обсуждений о Фан-чу-Чине.	11
ЖУРНАЛ « ИЗУЧЕНИЕ ИСТОРИИ » — Обсуждение о крестьянских восстаниях и войнах в процессе истории Вьетнама.	27
НГУЕНГ-ДОНГ-ТЪИ — Некоторые замечания об особых чертах традиции непокорности народности Тхьонг.	28
ХА-ВАН-ТАН — Суждение о буддийском каноне написанном в 937г на каменной колонке недавно обнаруженной в Хоа-Лы.	39
НГУЕНГ ТАЙ — ХОАНГ-ЧУНГ-ТХЫК — Данг - Тхук - Хыа — пример патриотизма, стойкости и непокорности.	51
ТХАЙ-ВУ — Дополнительное исследование ключевой позиции Ба-Динг.	61

НОВОСТЬ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Que doivent être actuellement les travaux historiques?	1
PHONG-HIÈN — Deux ouvrages de Nguyễn văn Trung (Saigon): depuis « Le colonialisme français au Vietnam — sa nature et ses mythes » jusqu'aux « Voyages ».	2
VĂN-TẠO — Pour une conclusion sur l'ensemble de la discussion à propos de Phan-chu-Trinh.	11
LA RÉDACTION — Echange d'opinions sur les révoltes et les guerres paysannes dans l'histoire du Vietnam.	27
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — La lutte indomptable de nos compatriotes des Hauts-Plateaux: traits caractéristiques de cette tradition.	28
HA-VĂN-TẤN — A propos d'une colonne à litanies bouddhiques datée de 973, découverte récemment à Hoa-lư.	39
NGUYỄN TÀI et HOÀNG-TRUNG-THỰC — Đặng-thúc-Hứa, exemple de patriotisme indomptable.	51
THÁI-VŨ — Contribution à l'étude de la base de Ba-đinh.	61

INFORMATIONS

TÌM ĐỌC

ĐẠI NAM THỰC LỤC (*Tập XII, XIII*)

ĐẠI CÁCH MẠNG PHÁP

của MALFRED

LỊCH SỬ CÁCH MẠNG NGÀ (*Tập III*)

**NGUYÊN LÝ NHÂN BẢN HỌC
TRONG TRIẾT HỌC**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngó Quyền, Hà-nội

Chỉ số : 12.743

Giá : 0 đ 80